

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm c, điểm e khoản 2 Điều 5 như sau:

“a) Thiết kế điều tra: địa điểm điều tra, thu mẫu tại các cảng cá hoặc địa điểm bốc dỡ thủy sản, đối với các tàu cá không bốc dỡ thủy sản tại cảng cá phải thu được sản lượng đại diện theo nhóm tàu (phân theo nghề khai thác và nhóm tàu cá theo chiều dài lớn nhất của tàu); đối tượng điều tra: phải bảo đảm thống kê được toàn bộ số lượng tàu cá của địa phương (phân theo nghề khai thác và nhóm tàu cá theo chiều dài lớn nhất của tàu); số ngày khai thác thực tế; thống kê toàn bộ sản lượng thủy sản khai thác của địa phương (phân theo thành phần loài/nhóm loài của sản lượng thủy sản khai thác); số liệu sinh học của các nhóm loài thủy sản trong sản lượng khai thác;

c) Thực hiện điều tra: thống kê, phân tích mẫu sinh học nghề cá theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Báo cáo kết quả điều tra bao gồm một số nội dung chủ yếu như sau: tổng số tàu cá, cơ cấu tàu cá theo nghề khai thác, nhóm tàu cá theo chiều dài lớn nhất của tàu; tổng sản lượng khai thác, cơ cấu sản lượng thủy sản khai thác theo loài/nhóm loài; giá bán thủy sản theo loài/nhóm loài; hiện trạng sinh học nghề cá, hiện trạng hoạt động khai thác thủy sản và đề xuất giải pháp quản lý khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản.”

2. Bổ sung Điều 10a vào sau Điều 10 như sau:

“Điều 10a. Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển

Khu bảo tồn biển được xem xét điều chỉnh ranh giới, diện tích để phù hợp với thực tiễn quản lý. Việc điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển được thực hiện như sau:

1. Trình tự thực hiện:

a) Ban quản lý khu bảo tồn biển có văn bản đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

b) Ban quản lý khu bảo tồn biển chủ trì xây dựng dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh chủ trì tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển về phương án điều chỉnh, bảo đảm tối thiểu 70% ý kiến cộng đồng dân cư và có văn bản lấy ý kiến các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm góp ý bằng văn bản;

d) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

2. Hồ sơ gửi thẩm định gồm:

a) Tờ trình đề nghị thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

b) Báo cáo thuyết minh dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

c) Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển khu vực dự kiến điều chỉnh;

d) Tài liệu liên quan khác (nếu có).

3. Nội dung thẩm định:

a) Sự cần thiết phải điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển (cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn);

b) Mục tiêu điều chỉnh;

c) Phương án điều chỉnh;

d) Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; bảo vệ, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, giá trị văn hóa, lịch sử;

đ) Kinh phí thực hiện;

e) Giải pháp tổ chức thực hiện.

4. Quy trình thẩm định:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên là lãnh đạo các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan và các chuyên gia trong lĩnh vực thủy sản, đa dạng sinh học do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch hội đồng và tổ chức thẩm định theo nội dung tại khoản 3 Điều này;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xin ý kiến bằng văn bản. Hồ sơ gồm: Văn bản thẩm định và tài liệu quy định tại điểm b, c và d khoản 2 Điều này;

d) Căn cứ ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

đ) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển. Trường hợp không ban hành quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

5. Báo cáo thuyết minh dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo Mẫu số 03 Phụ lục I, Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.”

3. Bổ sung khoản 3 vào Điều 12 như sau:

“3. Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản phải đánh dấu ngư cụ theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.”

4. Bổ sung khoản 3, khoản 4 vào Điều 15 như sau:

“3. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, tổ chức quản lý cảng cá, hệ thống cộng tác viên địa phương và tổ chức, cá nhân có liên quan về thực hiện điều tra, đánh giá nghề cá thương phẩm.

4. Xây dựng và trình cơ quan thẩm quyền ban hành các tiêu chuẩn nghề khai thác, các định mức kinh tế - kỹ thuật; tài liệu hướng dẫn về loài/nhóm loài thủy sản, phân ô ngư trường khai thác phục vụ điều tra, đánh giá nghề cá thương phẩm.”

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 16 như sau:

“a) Bố trí kinh phí, nhân lực để tổ chức thực hiện điều tra nghề cá thương phẩm; tổng hợp, quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn kết quả điều tra, đánh giá nghề cá thương phẩm, nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản trên địa bàn tỉnh trước ngày 20 tháng 12 hằng năm;”

6. Bãi bỏ điểm b khoản 4 Điều 11 và khoản 2 Điều 15.

7. Thay thế Phụ lục I bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Phụ lục II bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Phụ lục III bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Bổ sung Phụ lục IV, Phụ lục V vào sau Phụ lục III.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trang phục, biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, thẻ kiểm ngư và màu sơn tàu, xuồng kiểm ngư như sau:

1. Sửa đổi khoản 2 và bổ sung khoản 4 Điều 12

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trang phục tăng thêm: ngoài trang phục thường dùng, lực lượng thường xuyên làm việc trên tàu kiểm ngư, đối tượng làm việc tại Phòng Chỉ huy Nghiệp vụ thuộc Cục Kiểm ngư, Phòng nghiệp vụ thuộc Chi cục Kiểm ngư Vùng, Trạm Kiểm ngư, Cơ quan Kiểm ngư tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chi đội Kiểm ngư được trang cấp trang phục tăng thêm theo quy định tại Mục 2 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.”

b) Bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Căn cứ vào điều kiện cụ thể, Thủ trưởng cơ quan Kiểm ngư quyết định may sắm trang phục cho Kiểm ngư viên, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan Kiểm ngư hoặc cấp phát cho từng cá nhân tự may sắm theo đúng quy định về tiêu chuẩn, hình thức, màu sắc, kiểu dáng trang phục.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Thẩm quyền, tiêu chuẩn cấp thẻ kiểm ngư

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản cấp thẻ kiểm ngư cho công chức làm việc tại cơ quan Kiểm ngư trong phạm vi cả nước. Tổng cục Thủy sản quản lý sử dụng phôi thẻ; quản lý con dấu thu nhỏ và dấu nổi đóng trên thẻ; quyết định cấp thẻ; theo dõi, lưu giữ hồ sơ cấp phát thẻ.

2. Công chức đang làm việc tại cơ quan Kiểm ngư không trong thời gian bị thi hành kỷ luật từ khiển trách trở lên được cấp thẻ khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Được bổ nhiệm vào một trong các ngạch công chức kiểm ngư;

b) Có Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm ngư.

3. Bồi dưỡng, cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm ngư

a) Tổng cục Thủy sản tổ chức bồi dưỡng, cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm ngư;

b) Chương trình khung bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm ngư theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Học viên tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm ngư là công chức đang công tác tại cơ quan Kiểm ngư được cử đi học;

d) Học viên được cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm ngư theo Mẫu số 05 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này khi hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm ngư và đạt yêu cầu kiểm tra cuối khóa.

4. Công chức được điều động làm việc tại đơn vị nghiệp vụ thuộc Cơ quan Kiểm ngư nhưng chưa được bổ nhiệm vào ngạch công chức chuyên ngành Kiểm ngư nếu đảm bảo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thì được cấp thẻ.”

3. Bãi bỏ điểm d khoản 3 Điều 15.

4. Thay thế cụm từ “VIET NAM FISHERIES RESOURCES SURVEILLANCE” ghi trên hình ảnh tàu, xuống kiểm ngư quy định tại Mục 1 Phụ lục IV bằng cụm từ “VIET NAM FISHERIES SURVEILLANCE”.

5. Thay thế Phụ lục VI bằng Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, bổ sung khoản 3 vào Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Thuyền trưởng tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên hằng ngày phải ghi nhật ký khai thác thủy sản theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; nộp nhật ký khai thác thủy sản cho tổ chức quản lý cảng cá trước thời điểm bốc dỡ thủy sản. Nhật ký khai thác thủy sản được ghi bằng bản giấy có chữ ký của thuyền trưởng hoặc nhật ký điện tử có mã định danh theo từng tàu cá do đơn vị cung cấp thiết bị cài đặt và số thứ tự chuyển biển trong năm tự động cập nhật.”

b) Bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Nhật ký khai thác thủy sản bản điện tử; Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác bản điện tử theo đúng mẫu quy định được sử dụng làm căn cứ để xác nhận, chứng nhận sản phẩm thủy sản khai thác.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, bổ sung khoản 3 vào Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Thuyền trưởng tàu thu mua, chuyển tải thủy sản hàng ngày phải ghi nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; nộp nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản cho tổ chức quản lý cảng cá trước thời điểm bốc dỡ thủy sản. Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản được ghi bằng bản giấy có chữ ký của thuyền trưởng hoặc nhật ký điện tử có mã định danh theo từng tàu cá do đơn vị cung cấp thiết bị cài đặt và số thứ tự chuyển biển trong năm tự động cập nhật.”

b) Bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản bản điện tử, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác bản điện tử theo đúng mẫu quy định được sử dụng làm căn cứ để xác nhận, chứng nhận sản phẩm thủy sản khai thác.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 7 như sau:

“2. Giám sát việc bốc dỡ thủy sản qua cảng

Khi nhận được đề nghị cập cảng của thuyền trưởng tàu cá, tổ chức quản lý cảng cá đối chiếu với danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp và danh sách tàu cá có nguy cơ vi phạm khai thác thủy sản bất hợp pháp; trường hợp tàu cá nằm trong danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp thì không cho bốc dỡ thủy sản và thông báo cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định; trường hợp tàu cá nằm trong danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm khai thác thủy sản bất hợp pháp thì bố trí cho tàu cá cập cảng và thông báo cho cơ quan chức năng kiểm tra, xử lý theo quy định; trường hợp không nằm trong danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp thì bố trí cho tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản và cử cán bộ giám sát sản lượng, thành phần loài thủy sản bốc dỡ qua cảng.

Trường hợp phát hiện sản lượng thủy sản bốc dỡ thực tế sai lệch trên 20% so với sản lượng khai báo trước khi cập cảng thì lập biên bản, xử lý theo thẩm quyền hoặc bàn giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

3. Biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng

Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thu mua thủy sản, tổ chức quản lý cảng cá kiểm tra thông tin khai trên Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, xác nhận khi các thông tin đúng với thực tế tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản; lưu bản sao chụp tại tổ chức quản lý cảng cá.

Tổ chức, cá nhân thu mua thủy sản từ mỗi tàu cá cập cảng được cấp 01 giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng theo đúng khối lượng, thành phần loài đã thu mua.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp

1. Tàu cá bị đưa vào danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài bị cơ quan có thẩm quyền nước ngoài bắt giữ, thông báo cho cơ quan có thẩm quyền phía Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài bị bắt giữ nhưng được trả về hoặc tàu cá bị cơ quan thẩm quyền Việt Nam xử phạt vi phạm hành chính về hành vi khai thác trái phép tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác mà chưa thi hành xong quyết định xử phạt;

c) Tàu cá bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt về một trong các hành vi sau: Khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực mà không có giấy phép hoặc giấy phép hết hạn hoặc không có giấy chấp thuận hoặc giấy chấp thuận hết hạn; Vi phạm quy định về quản lý và bảo tồn nguồn lợi thủy sản như không ghi nhật ký khai thác thủy sản hoặc ghi không chính xác so với yêu cầu của tổ chức nghề cá khu vực hoặc báo cáo sai một cách nghiêm trọng; Khai thác thủy sản không theo quy định về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong vùng biển quốc tế không thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực.

2. Tàu cá được đưa ra khỏi danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài bị cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tịch thu, phá hủy;

b) Tàu cá đã xóa đăng ký theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 72 Luật Thủy sản;

c) Đã thi hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

d) Có bằng chứng chứng minh tàu cá không vi phạm.

3. Đăng tải danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp

a) Hằng tuần, căn cứ thông báo bởi cơ quan thẩm quyền nước ngoài, cơ quan ngoại giao Việt Nam tại nước ngoài, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng cục Thủy sản lập danh sách tàu cá có dấu hiệu vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan xác minh. Trường hợp có đủ căn cứ chứng minh tàu cá vi phạm điểm a khoản 1 Điều này hoặc quá thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo mà Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không có ý kiến trả lời thì Tổng cục Thủy sản đưa tàu cá vào danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp;

b) Hằng tuần, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp danh sách tàu cá bị xử phạt và tàu cá đã thi hành xong quyết định xử phạt theo khoản 1 Điều này, gửi Tổng cục Thủy sản để tổng hợp, đưa vào, đưa ra khỏi danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp và đăng tải trên trang thông tin điện tử Tổng cục Thủy sản (<https://tongcucthuysan.gov.vn>).”

5. Bổ sung Điều 8a sau Điều 8 như sau:

“Điều 8a. Danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm quy định khai thác thủy sản bất hợp pháp

1. Tàu cá đưa vào danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm quy định khai thác thủy sản bất hợp pháp thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tàu cá không có Giấy phép khai thác thủy sản; hoặc Giấy phép hết hạn từ 10 ngày trở lên nhưng không đi khai thác thủy sản;

b) Tàu cá không duy trì tín hiệu giám sát hành trình khi hoạt động trên biển từ 06 giờ trở lên nhưng không báo cáo vị trí theo quy định;

c) Tàu cá vi phạm quy định về khu vực cấm khai thác thủy sản, vùng khai thác thủy sản;

d) Tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài nhưng chưa bị cơ quan có thẩm quyền nước ngoài bắt giữ và được cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thông báo cho cơ quan có thẩm quyền phía Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

2. Tàu cá đưa ra khỏi danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm quy định khai thác thủy sản bất hợp pháp thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tàu cá đã khắc phục điểm a, b khoản 1 Điều này;

b) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Lập danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm quy định khai thác thủy sản bất hợp pháp

a) Hằng tuần, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm quy định khai thác thủy sản bất hợp pháp quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều này của địa phương gửi Tổng cục Thủy sản, các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố ven biển khác và các cơ quan chức năng trong tỉnh (Tổ chức quản lý cảng cá, Bộ đội Biên phòng, Chi cục Thủy sản) để theo dõi, kiểm tra, xử lý theo quy định;

b) Hằng ngày, Tổng cục Thủy sản rà soát, lập danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm quy định khai thác thủy sản bất hợp pháp quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều này và đăng tải trên trang thông tin điện tử Tổng cục Thủy sản để các cơ quan chức năng tra cứu, theo dõi, kiểm tra, xử lý theo quy định.”

6. Bổ sung khoản 7 vào Điều 14 như sau:

“7. Xây dựng phần mềm truy xuất nguồn gốc thủy sản và quy chế quản lý, sử dụng phần mềm để truy xuất nguồn gốc thủy sản bằng điện tử thống nhất trong toàn quốc.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 15 như sau:

“1. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra việc chấp hành các quy định về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao đối với hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu; Xác nhận cam kết, chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu để chế biến xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu; kiểm tra hồ sơ truy xuất nguồn gốc nguyên liệu đối với hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu trong quá trình thực hiện các hoạt động lấy mẫu thẩm tra an toàn thực phẩm, thẩm định và chứng nhận lô hàng thủy sản xuất khẩu.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 16 như sau:

“12. Báo cáo Tổng cục Thủy sản về kết quả thực hiện chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục VII, kết quả hoạt động của cảng cá trên địa bàn theo Mẫu số 03 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; lưu trữ hồ sơ liên quan đến việc chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày chứng nhận.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 5, khoản 7, khoản 8 Điều 17 như sau:

“5. Hằng ngày ghi chép, cập nhật sản lượng, thành phần loài thủy sản bốc dỡ qua cảng theo Mẫu số 02 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; cập nhật dữ liệu sản lượng, thành phần loài thủy sản bốc dỡ qua cảng vào cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia để làm căn cứ kiểm tra, xác nhận, chứng nhận sản phẩm thủy sản khai thác.

7. Cấp phát mẫu nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản cho tổ chức, cá nhân có tàu cá; thu nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản; lập danh sách tàu cá đã nộp nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản và gửi về cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh trước ngày 20 hằng tháng; kịp thời cập nhật dữ liệu từ nhật ký, báo cáo khai thác vào cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia để làm căn cứ kiểm tra, xác nhận, chứng nhận sản phẩm thủy sản khai thác.

8. Trước ngày 20 hằng tháng, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp kết quả hoạt động của cảng cá trên địa bàn theo Mẫu số 03 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; lưu trữ hồ sơ liên quan đến việc cấp Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng, giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày xác nhận.

Cấp lại Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng theo đề nghị của tổ chức, cá nhân; số của giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng được cấp lại

trùng với số của bản gốc giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng đã cấp và có thêm ký hiệu “R” ở phía sau phần số đã cấp; thời hạn của giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng cấp lại bằng thời hạn còn lại của giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng đã cấp tính từ ngày cấp lại.”

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 19 như sau:

“2. Lưu trữ đầy đủ hồ sơ để truy xuất nguồn gốc, phân biệt các lô nguyên liệu đã sản xuất, lô nguyên liệu chưa sản xuất, còn đang bảo quản trong kho của cơ sở, đảm bảo cơ sở chỉ tiếp nhận, chế biến nguyên liệu có nguồn gốc hợp pháp. Lưu trữ hồ sơ xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày được xác nhận, chứng nhận. Được lựa chọn một trong các cơ quan thẩm quyền quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để nộp hồ sơ đề nghị chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.”

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp

1. Nhật ký khai thác thủy sản, Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản đã thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng làm căn cứ để xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

2. Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, Giấy xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu, Giấy chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết thời hạn.

3. Chủ tàu cá, thuyền trưởng tàu cá sử dụng Nhật ký khai thác thủy sản theo Mẫu số 01 Phụ lục VII, Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản theo Mẫu số 02 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này (mẫu đã được sửa đổi, bổ sung) kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2022.”

12. Thay thế Mẫu số 01 Phụ lục I bằng Mẫu số 01 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Mẫu số 02 Phụ lục I bằng Mẫu số 02 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Mẫu số 02 Phụ lục II bằng Mẫu số 03 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Mẫu số 04 Phụ lục II bằng Mẫu số 04 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Mẫu số 02 Phụ lục III bằng Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Mẫu số 02 Phụ lục VII bằng Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Mẫu số 03 Phụ lục VII bằng Mẫu số 07 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thuyền viên tàu cá, tàu công vụ thủy sản như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn:

Có văn bằng, chứng chỉ chuyên môn theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Quy định về chứng chỉ chuyên môn của thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng và thợ máy tàu cá

1. Quy định chứng chỉ thuyền viên tàu cá

a) Thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, thợ máy tàu cá phải có chứng chỉ các hạng tối thiểu theo nhóm tàu cá như sau:

TT	Chức danh	Chứng chỉ thuyền viên theo nhóm tàu		
		Nhóm III từ 12- <15m	Nhóm II từ 15 - <24m	Nhóm I từ 24m trở lên
1	Thuyền trưởng	Thuyền trưởng tàu cá hạng III	Thuyền trưởng tàu cá hạng II	Thuyền trưởng tàu cá hạng I
2	Thuyền phó	-	-	Thuyền trưởng tàu cá hạng II
3	Máy trưởng	Máy trưởng tàu cá hạng III	Máy trưởng tàu cá hạng II	Máy trưởng tàu cá hạng I
4	Thợ máy	-	-	Thợ máy tàu cá

b) Người có chứng chỉ thuyền trưởng tàu cá hạng I đủ điều kiện đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng tàu cá hạng II và hạng III. Người có chứng chỉ thuyền trưởng tàu cá hạng II đủ điều kiện đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng tàu cá hạng III và thuyền phó tàu cá hạng I.

Người có chứng chỉ máy trưởng tàu cá hạng I đủ điều kiện đảm nhiệm chức danh máy trưởng tàu cá hạng II và hạng III. Người có chứng chỉ máy trưởng tàu cá hạng II đủ điều kiện đảm nhiệm chức danh máy trưởng tàu cá hạng III.

Người có chứng chỉ máy trưởng tàu cá hạng I, hạng II, hạng III được đảm nhiệm chức danh thợ máy.

2. Tiêu chuẩn của học viên tham gia chương trình bồi dưỡng cấp chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, thợ máy tàu cá:

a) Tiêu chuẩn chung: Là công dân Việt Nam, có lý lịch rõ ràng, đủ 18 tuổi trở lên, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với chức danh thuyền viên đăng ký bồi dưỡng; có hồ sơ hợp lệ, đóng học phí theo quy định;

b) Học viên tham gia học bồi dưỡng cấp chứng chỉ thuyền viên ở hạng nào phải hoàn thành nội dung, chương trình của hạng đó quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Học viên phải tham gia học và được cấp chứng chỉ tại cơ sở bồi dưỡng có đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn, ngành nghề, chương trình bồi dưỡng phù hợp với chức danh thuyền viên tàu cá.

4. Nội dung, chương trình khung bồi dưỡng thuyền trưởng, máy trưởng, thợ máy tàu cá như sau:

a) Đối với trường hợp học viên tham gia học lần đầu thì phải tham gia học đủ nội dung, số tiết học theo khung chương trình quy định tại Mục A Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đối với trường hợp học viên tham gia học nâng hạng phải tham gia học các nội dung, số tiết học nâng hạng theo khung chương trình tại Mục B Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Trên cơ sở chương trình khung quy định tại khoản 4 Điều này, cơ sở bồi dưỡng xây dựng chương trình chi tiết, giáo trình bồi dưỡng; tổ chức tuyển sinh, bồi dưỡng; thi công nhận, cấp chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, thợ máy tàu cá theo mẫu phôi chứng chỉ thống nhất tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 44 như sau:

“3. Chịu sự kiểm tra, hướng dẫn về nghiệp vụ bồi dưỡng thuyền trưởng, máy trưởng, thợ máy tàu cá của Tổng cục Thủy sản và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; báo cáo kết quả đào tạo thuyền viên tàu cá về Tổng cục Thủy sản và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố có đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá định kỳ 06 tháng trước ngày 20 tháng 6 và báo cáo hằng năm trước ngày 20 tháng 12 theo mẫu đề cương báo cáo tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.”

4. Bổ sung khoản 4 vào Điều 45 như sau:

“4. Trường hợp chứng chỉ thuyền viên tàu cá bị mất, hư hỏng, sai thông tin trên chứng chỉ hoặc người đã có chứng chỉ theo mẫu cũ có nhu cầu cấp lại thì được cơ sở bồi dưỡng thuyền viên tàu cá xem xét cấp lại chứng chỉ theo mẫu quy định tại Thông tư này. Số của chứng chỉ cấp lại phải ghi thêm ký hiệu CL vào sau số hiệu của chứng chỉ (theo cấu trúc: Số hiệu...../CCTVTC/CL).”

5. Thay thế Phụ lục I bằng Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Bổ sung Phụ lục III bằng Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Nhiệm vụ của đăng kiểm viên hạng III:

a) Kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật hằng năm các loại tàu cá, tàu công vụ thủy sản;

b) Kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật trên đà, định kỳ các loại tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo chuyên môn được đào tạo.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 6 như sau:

“d) Đã được cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng III và có thời gian giữ hạng liên tục tối thiểu 36 tháng kể từ ngày được cấp thẻ đăng kiểm viên tàu cá hạng III;”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Nhiệm vụ của đăng kiểm viên hạng II:

a) Thẩm định thiết kế kỹ thuật đóng mới, cải hoán, phục hồi, thiết kế thi công, thiết kế hoàn công tàu cá, tàu công vụ thủy sản, máy móc, trang thiết bị lắp đặt lên tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo chuyên môn được đào tạo;

b) Kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật đóng mới, lần đầu, trên đà, định kỳ, cải hoán, bất thường các loại tàu cá, tàu công vụ thủy sản;

c) Kiểm tra, giám sát chế tạo vật liệu, máy móc và trang thiết bị lắp đặt lên tàu cá, tàu công vụ thủy sản.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 7 như sau:

“d) Đã được cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng II và có thời gian giữ hạng liên tục tối thiểu 36 tháng kể từ khi được cấp thẻ đăng kiểm viên tàu cá hạng II;”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Nhiệm vụ của đăng kiểm viên hạng I:

Tham gia giám định kỹ thuật, xác định nguyên nhân tai nạn đối với tàu cá, tàu công vụ thủy sản và các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 8 như sau:

“4. Cá nhân được cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 02.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này khi hoàn thành khóa bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và đạt yêu cầu kiểm tra cuối khóa. Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá được cấp lại trong trường hợp bị mất, bị hỏng; cá nhân có nhu cầu cấp lại nộp đơn đề nghị theo Mẫu số 05.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này về Tổng cục Thủy sản.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá, Tổng cục Thủy sản cấp lại Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 02.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá, Tổng cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá: Tổng cục Thủy sản.

2. Hồ sơ cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp/cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 03.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng I hoặc hạng II hoặc hạng III (đối với trường hợp cấp lần đầu);

c) 02 ảnh màu (3 x 4 cm).

3. Trình tự thực hiện:

a) Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Tổng cục Thủy sản hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tổng cục Thủy sản kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Tổng cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Tổng cục Thủy sản có văn bản thông báo rõ cho cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Tổng cục Thủy sản thẩm định, xem xét quyết định cấp thẻ, dấu

kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 04.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp, Tổng cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Tổng cục Thủy sản trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

4. Thẻ đăng kiểm viên tàu cá có thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp. Thẻ đăng kiểm viên được cấp lại trong trường hợp hết hạn hoặc bị mất, bị hỏng. Trường hợp thẻ đăng kiểm viên tàu cá hết hạn từ 24 tháng trở lên, để được cấp lại thẻ, đăng kiểm viên tàu cá phải tham gia chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và được cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 như sau:

“2. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 01.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.”

7. Bổ sung khoản 5 Điều 11 như sau:

“5. Trong trường hợp vì lý do thiên tai, dịch bệnh không thể tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở theo quy định tại điểm d khoản 3, khoản 4 Điều này thì áp dụng hình thức kiểm tra trực tuyến; hoặc tạm hoãn hoạt động kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đăng kiểm tàu cá tối đa 6 tháng.

Tổng cục Thủy sản hướng dẫn kỹ thuật, nghiệp vụ đánh giá trực tuyến để cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá

1. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá là cơ sở đăng kiểm tàu cá.

2. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 03.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chụp hồ sơ thiết kế đã được thẩm định (đối với trường hợp đóng mới, cải hoán tàu cá).

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ sở đăng kiểm tàu cá hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ sở đăng kiểm tàu cá kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ sở đăng kiểm tàu cá xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá thông nhất thời gian và địa điểm kiểm tra với tổ chức, cá nhân đề nghị;

đ) Cơ sở đăng kiểm tàu cá tiến hành giám sát an toàn kỹ thuật tàu cá theo quy chuẩn kỹ thuật tàu cá và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan. Đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này, theo tiến độ thi công, trước khi lắp đặt trên tàu cá, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá phải nộp (bản sao và xuất trình bản chính hoặc bản sao có chứng thực để đối chiếu) Giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy (đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị sản xuất trong nước) hoặc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng nhận chất lượng (đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị nhập khẩu) hoặc chứng nhận kiểm định theo quy định của pháp luật;

e) Trường hợp máy chính là máy thủy đã qua sử dụng không đáp ứng theo quy định tại điểm đ khoản này thì phải được cơ sở đăng kiểm tàu cá kiểm tra, đánh giá theo Mẫu số 07.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Trường hợp kết quả không đạt yêu cầu, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành giám sát kỹ thuật, cơ sở đăng kiểm tàu cá thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân; trường hợp kết quả đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kiểm tra, cơ sở đăng kiểm tàu cá cấp cho chủ tàu các giấy tờ:

Biên bản kiểm tra kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 04a.BĐ đến Mẫu số 04n.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 05.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

Sổ đăng kiểm tàu cá đối với trường hợp kiểm tra đóng mới, lần đầu theo Mẫu số 06.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

h) Cơ sở đăng kiểm tàu cá trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.”

9. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 Điều 21 như sau:

“e) Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên.”

10. Sửa đổi, bổ sung điểm b, bổ sung điểm đ khoản 1; sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 2 Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 22 như sau:

“b) Thay đổi tên tàu, hô hiệu (nếu có) hoặc các thông số của tàu nhưng không làm ảnh hưởng đến tính năng kỹ thuật của tàu cá;”

b) Bổ sung điểm đ vào khoản 1 Điều 22 như sau:

“đ) Tàu đã được cấp Giấy xác nhận đã đăng ký.”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 2 Điều 22 như sau:

“b) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá hoặc Giấy xác nhận đã đăng ký, Giấy chứng nhận đăng ký tàu công vụ thủy sản cũ; trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do;

c) Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên;”

11. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 23 như sau:

“c) Bản sao có chứng thực các giấy tờ đối với tàu nhập khẩu, thuê tàu trần từ nước ngoài về cảng đầu tiên của Việt Nam, gồm: Văn bản cho phép nhập khẩu hoặc thuê tàu trần, hợp đồng đóng tàu và thanh lý hợp đồng đóng tàu đối với tàu đóng mới, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật hoặc giấy chứng nhận phân cấp còn hiệu lực từ 06 tháng trở lên do tổ chức đăng kiểm nước có tàu cấp;”

12. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 24 như sau:

“d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư này cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 11.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; bàn giao Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ đã cắt góc phía trên bên phải và hồ sơ đăng ký gốc của tàu cho chủ tàu. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;”

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 26 như sau:

“2. Hằng năm xây dựng kế hoạch, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và thông báo trên trang thông tin điện tử Tổng cục Thủy sản; Tổ chức tập huấn nghiệp vụ, cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan.”

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 28 như sau:

“1. Vào Sổ quản lý kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.BC Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này trước khi cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản; nhập dữ liệu tàu cá, tàu công vụ thủy sản đã được đăng kiểm vào phần mềm cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia “VN FISHBASE” theo quy định.”

15. Bổ sung khoản 4 vào Điều 32 như sau:

“4. Trường hợp đối với máy chính là máy thủy đã qua sử dụng đã được lắp đặt xuống tàu cá trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành thì phải được cơ sở đăng kiểm tàu cá kiểm tra, đánh giá theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 17 Thông tư này; trường hợp vật liệu, máy móc, trang thiết bị quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này không có giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, giấy chứng nhận chất lượng hoặc giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, trước khi lắp đặt trên tàu cá, chủ tàu cá phải thực hiện kiểm định theo quy định của pháp luật. Việc kiểm định đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị trước khi sử dụng, lắp đặt theo quy định được thực hiện từ ngày 01 tháng 04 năm 2023.”

16. Bãi bỏ các điểm b, c và d khoản 1 Điều 5; điểm b và điểm c khoản 1 Điều 6; điểm b và điểm c khoản 1 Điều 7.

17. Thay thế cụm từ “tàu kiểm ngư” tại Thông tư bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản”.

18. Thay thế Phụ lục I bằng Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Phụ lục II bằng Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Phụ lục III bằng Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Phụ lục IV bằng Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Phụ lục V bằng Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Phụ lục VI bằng Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Phụ lục VII bằng Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Phụ lục X bằng Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư này.

19. Bổ sung Phụ lục XI bằng Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau:

“3. Dữ liệu về giấy phép khai thác thủy sản: Số đăng ký tàu cá; chiều dài lớn nhất; tổ chức, cá nhân được cấp phép; số giấy phép, ngày cấp, ngày hết hạn, nghề, vùng khai thác và cảng đăng ký, sản lượng cho phép khai thác.”

2. Bổ sung khoản 20 vào Điều 6 như sau:

“20. Dữ liệu về giám sát hành trình tàu cá:

- a) Số đăng ký tàu cá;
- b) Chủ tàu: Họ và tên; số căn cước công dân; địa chỉ; số điện thoại;
- c) Đơn vị cung cấp dịch vụ;
- d) Mã nhận dạng thiết bị;

đ) Mã kẹp chì.”

3. Bổ sung điểm đ vào khoản 9 Điều 7 như sau:

“đ) Thông tin về dữ liệu sinh học nghề cá: chiều dài, khối lượng, giới tính, tuyến sinh dục của cá thể các nhóm thủy sản thương phẩm.”

4. Bổ sung khoản 10 vào Điều 7 như sau:

“10. Dữ liệu về giám sát viên trên tàu cá: danh sách giám sát viên, nghề thực hiện giám sát, số lượng chuyến biển giám sát hằng năm.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 5; điểm a, điểm b khoản 6 Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 10 như sau:

“5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện việc cập nhật dữ liệu quy định tại điểm b khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 5; điểm a khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 3, 4, 5, 6, 7, 11, 12, 13, 18 và 19 Điều 6; khoản 2, 3, 4, 7 và 9 Điều 7; Điều 9 Thông tư này.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 6 Điều 10 như sau:

“a) Cập nhật theo tuần (thứ 6 hằng tuần): Điểm c khoản 3; điểm b, c khoản 4 Điều 5;

b) Cập nhật theo tháng (trước ngày 20 hằng tháng): Điểm a, b, c khoản 1, điểm a khoản 2; điểm a, b, d, đ khoản 3, điểm a, d khoản 4 và khoản 5 Điều 5; khoản 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 19 Điều 6; khoản 7 và 9 Điều 7; Điều 8 và Điều 9 Thông tư này;”

6. Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 10 như sau:

“5a. Đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình tàu cá, Cơ sở đăng kiểm tàu cá cập nhật dữ liệu như sau:

a) Đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình tàu cá tổ chức thực hiện việc cập nhật dữ liệu quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 20 Điều 6 Thông tư này vào cơ sở dữ liệu của đơn vị cung cấp và tích hợp vào cơ sở dữ liệu giám sát tàu cá Trung ương khi có sự thay đổi ngay sau khi có sự xác nhận của Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản. Cập nhật dữ liệu vào thời điểm khi lắp mới thiết bị giám sát hành trình tàu cá hoặc khi thay đổi thiết bị, tàu cá, chủ tàu;

b) Cơ sở đăng kiểm tàu cá thực hiện cập nhật dữ liệu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư này.”

7. Bổ sung điểm d, điểm đ vào khoản 6 Điều 10 như sau:

“d) Cập nhật ngay khi có phát sinh dữ liệu quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 6 Thông tư này;

đ) Cập nhật tối đa sau 24 giờ khi có phát sinh dữ liệu tại điểm a, b, c, d và đ khoản 20 Điều 6 Thông tư này.”

8. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 Điều 11 như sau:

“g) Thông tin về đăng kiểm tàu cá; hạn ngạch khai thác thủy sản; giấy phép khai thác thủy sản; cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão; xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác; chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác; đào tạo, bồi dưỡng lao động khai thác thủy sản; cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá; cơ sở đăng kiểm tàu cá, đăng kiểm viên tàu cá; tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; dự báo ngư trường khai thác thủy sản; chứng nhận an toàn thực phẩm cho tàu cá và cảng cá; giám sát hành trình tàu cá;”

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự, thủ tục đánh giá rủi ro, cấp phép nhập khẩu thủy sản sống như sau:

1. Bổ sung điểm e vào khoản 2 Điều 5 như sau:

“e) Trường hợp giấy phép bị mất hoặc bị hỏng hoặc có thay đổi thông tin nhà xuất khẩu, cửa khẩu nhập, kích cỡ loài thủy sản, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu trên Giấy phép thì tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đến Tổng cục Thủy sản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Thông tư này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Tổng cục Thủy sản cấp lại giấy phép theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp lại giấy phép, Tổng cục Thủy sản phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Bản chính Báo cáo kết quả nhập khẩu, vận chuyển, nuôi giữ thủy sản sống trong 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; bản sao biên bản kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này (áp dụng đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có hoạt động nhập khẩu bất kỳ thủy sản sống từ lần thứ hai trở đi).”

b) Bổ sung điểm c vào khoản 4 như sau:

“c) Trường hợp giấy phép bị mất hoặc bị hỏng hoặc có thay đổi thông tin nhà xuất khẩu, cửa khẩu nhập, kích cỡ loài thủy sản, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu trên Giấy phép thì tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 5 Thông tư này.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Đánh giá rủi ro dựa trên: Các nội dung theo quy định tại Điều 8 Thông tư này và quy định pháp lý có liên quan của Việt Nam; các công trình khoa học có liên quan đến thủy sản sống nhập khẩu được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín của Việt Nam, nước ngoài (tài liệu được cấp mã số chuẩn quốc tế cho xuất bản phẩm nhiều kỳ hoặc mã số tiêu chuẩn quốc tế cho sách, tài liệu công bố chính thức của Tổ chức Nông lương Liên Hợp quốc hoặc các tài liệu có giá trị tương đương); cảnh báo của cơ quan có thẩm quyền của quốc gia, tổ chức quốc tế có liên quan đến thủy sản sống nhập khẩu, hồ sơ do tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá rủi ro cung cấp.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Cơ quan kiểm dịch thủy sản sống nhập khẩu có trách nhiệm:

a) Gửi thông tin về tên loài, số lượng thủy sản sống nhập khẩu theo từng doanh nghiệp đến Tổng cục Thủy sản trước ngày 25 hằng tháng;

b) Gửi thông tin về kết quả kiểm dịch lô hàng đến cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm có kết quả kiểm dịch.”

5. Thay thế Mẫu số 01 Phụ lục bằng Mẫu số 01 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này; Thay thế Mẫu số 06 Phụ lục bằng Mẫu số 02 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này; Thay thế Mẫu số 04 Phụ lục bằng Mẫu số 03 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này; Thay thế Mẫu số 08 Phụ lục bằng Mẫu số 04 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này; Thay thế Mẫu số 09 Phụ lục bằng Mẫu số 05 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Kiểm tra chất lượng giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản lưu thông trên thị trường

1. Cơ quan kiểm tra: Tổng cục Thủy sản, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh, cơ quan khác có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Việc kiểm tra chất lượng giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản lưu thông trên thị trường thực hiện theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết về kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường.

3. Sai số cho phép trong phân tích chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Thời hạn sử dụng tối đa 140 ngày kể từ ngày nhập khẩu đối với tôm bố mẹ nhập khẩu đạt khối lượng tối thiểu 40 g/con đối với tôm đực, 45 g/con đối với tôm cái;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Thời hạn sử dụng tối đa 80 ngày kể từ ngày nhập khẩu đối với tôm sú bố mẹ nhập khẩu đạt khối lượng tối thiểu 100 g/con đối với tôm đực, 120 g/con đối với tôm cái;”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 13 như sau:

“2. Thông tin thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu, gồm: Thông tin về cơ sở sản xuất, địa điểm và điều kiện sản xuất; thông tin tiêu chuẩn công bố áp dụng theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; thông tin công bố hợp quy; nhãn của sản phẩm (bản sao chụp màu nhãn gốc và nhãn bằng tiếng Việt); Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of free sale) còn hiệu lực (không áp dụng đối với nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản); kết quả kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu.

3. Sau khi nhận đầy đủ thông tin theo khoản 1 và khoản 2 Điều này, hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản tự động cấp mã số tiếp nhận cho cơ sở để thể hiện trên nhãn hoặc bao bì sản phẩm hoặc trên tài liệu kèm theo sản phẩm để phục vụ quản lý và truy xuất nguồn gốc. Mã số tiếp nhận gồm 2 phần: AA-BBBBBB, trong đó:

a) AA: Mã số để phân loại thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: 01 là mã thức ăn thủy sản; 02 là mã sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; 03 là mã sản phẩm sử dụng cả 02 mục đích làm thức ăn thủy sản và xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

b) BBBBBB: Số thứ tự sản phẩm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản được cấp theo thứ tự từ 000001 đến 999999.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 15 như sau:

“đ) Xây dựng, quản lý, sử dụng phần mềm quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên phạm vi toàn quốc; quản lý tài khoản truy cập và phân quyền sử dụng cho các đơn vị trực thuộc, cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh theo phân công, phân cấp theo quy định; quản lý tài khoản truy cập của tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.”

5. Thay thế Phụ lục II bằng Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này;

thay thế Phụ lục IV bằng Phụ lục XXI ban hành kèm theo Thông tư này; thay thế Phụ lục V bằng Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bằng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn như sau:

Thay thế Phần A Mục 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bằng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn bằng Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.
2. Thông tư số 13/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo về Tổng cục Thủy sản để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tổng kiểm toán nhà nước;
- UBND, Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo Chính phủ; Cổng thông tin điện tử CP; Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ NN&PTNT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ; Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, TCTS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phùng Đức Tiến

Phụ lục I

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Mẫu số 01: Mẫu dự án thành lập khu bảo tồn biển.

Mẫu số 02: Mẫu quyết định thành lập khu bảo tồn biển.

Mẫu số 03: Mẫu báo cáo thuyết minh dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

Mẫu số 04: Mẫu quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

MẪU DỰ ÁN THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN BIỂN

GIỚI THIỆU CHUNG

1. Đặt vấn đề, giới thiệu tính cấp thiết phải thành lập khu bảo tồn biển
2. Căn cứ pháp lý
3. Căn cứ khoa học

CHƯƠNG I

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ, MÔI TRƯỜNG, TÀI NGUYÊN SINH VẬT

1. Đặc điểm địa lý
2. Đặc điểm khí hậu - thủy văn
3. Đặc điểm hiện trạng môi trường
4. Đặc điểm hệ sinh thái
5. Đặc điểm nguồn lợi và giá trị đa dạng sinh học
6. Đặc điểm các giá trị văn hóa - lịch sử liên quan đến khu bảo tồn biển

CHƯƠNG II

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Dân số, giáo dục và y tế
2. Các hoạt động kinh tế của cộng đồng địa phương
3. Vai trò của địa phương trong công tác bảo tồn

CHƯƠNG III

CHÍNH SÁCH VÀ NĂNG LỰC CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

1. Chính sách, thể chế của địa phương có liên quan đến bảo tồn
2. Mức độ ưu tiên và cam kết hỗ trợ khu bảo tồn biển
3. Năng lực cán bộ quản lý về bảo tồn biển và yêu cầu đào tạo

CHƯƠNG IV

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Tác động của các hoạt động kinh tế của cộng đồng địa phương
2. Các vấn đề ngoại cảnh tác động đến khu bảo tồn biển
 - 2.1. Các ngành kinh tế trong khu vực
 - 2.2. Các dự án đang và sẽ thực hiện
 - 2.3. Các tác động tự nhiên của vùng ven bờ
3. Các tác động khác

CHƯƠNG V

MỤC TIÊU, PHẠM VI, PHÂN KHU CHỨC NĂNG

1. Tên khu bảo tồn biển

2. Kiểu loại khu bảo tồn biển
3. Mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học trong khu bảo tồn biển
 - 3.1. Mục tiêu chung
 - 3.2. Mục tiêu cụ thể
4. Phạm vi địa lý: vị trí địa lý, ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển
5. Phân khu chức năng và vùng đệm trong khu bảo tồn biển

CHƯƠNG VI

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN

CHƯƠNG VII

PHƯƠNG ÁN PHỤC HỒI HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN VÀ CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ

1. Phương án phục hồi hệ sinh thái tự nhiên
2. Phương án chuyển đổi sinh kế cho các hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản liên quan đến khu bảo tồn biển

Chương VIII

CÁC CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ

1. Chương trình bảo tồn
2. Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng
3. Chương trình phát triển cộng đồng
4. Chương trình giáo dục môi trường kết hợp với du lịch sinh thái
5. Chương trình nghiên cứu khoa học
6. Chương trình phục hồi hệ sinh thái và các loài nguy cấp
7. Chương trình đào tạo nâng cao năng lực

Chương IX

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Hiệu quả về bảo tồn
2. Hiệu quả về kinh tế
3. Hiệu quả về xã hội

Chương X

TÀI CHÍNH CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN

Chương XI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

MẪU QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN BIỂN CẤP TỈNH**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ (1)****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-..(2)....

.....(3)....., ngày.....tháng.....năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt thành lập Khu bảo tồn biển.....(4).....****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....(1).....**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP ngày ... tháng năm ... của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Thông tư số .../2018/TT-BNNPTNT ngày ... tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

Xét đề nghị của...(5)... tại Tờ trình số..../TTr-... ngày... tháng... năm ...

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Thành lập Khu bảo tồn biển.....(4)....., gồm những nội dung sau:

1. Tên gọi:

- Tên tiếng Việt: Khu bảo tồn biển....(4).....;

- Tên tiếng Anh:

2. Loại hình khu bảo tồn:...(6).....

3. Mục tiêu, đối tượng bảo tồn.

4. Phạm vi, quy mô khu bảo tồn:

a) Phạm vi khu bảo tồn:

b) Tọa độ khu bảo tồn:

- Kinh độ:

- Vĩ độ:

c) Tổng diện tích:

d) Các phân khu chức năng (ghi rõ tọa độ và diện tích):

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt;

- Phân khu phục hồi sinh thái;

- Phân khu dịch vụ - hành chính;

đ) Vùng đệm (ghi rõ tọa độ và diện tích).

(Bản đồ kèm theo)

5. Chương trình, dự án đầu tư

- Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu.

- Chương trình, dự án truyền thông, chuyển đổi sinh kế và phát triển cộng đồng.

- Chương trình, dự án phục hồi hệ sinh thái.

- Chương trình nghiên cứu khoa học, giáo dục.

- Chương trình, dự án khác (nếu có).

6. Cơ cấu tổ chức của Ban quản lý khu bảo tồn biển.

7. Nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện...(7).... và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN&PTNT;
- Các Bộ, ngành có liên quan;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND;
-
- Lưu VT,...(8).... (9).

CHỦ TỊCH

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản. Trường hợp có cơ quan cấp trên trực tiếp thì ghi tên cơ quan cấp trên trực tiếp ở trên tên cơ quan, tổ chức trình văn bản.
- (2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản.
- (3) Địa danh.
- (4) Tên khu bảo tồn biển.
- (5) Tên cơ quan đề nghị thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.
- (6) Loại hình khu bảo tồn biển: Vườn quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài - sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan.
- (7) Tên địa phương cấp huyện có khu bảo tồn biển.
- (8) Chữ viết tắt tên đơn vị chủ trì lập đề nghị và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (9) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

MẪU BÁO CÁO THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

Phần I. SỰ CẦN THIẾT

I. GIỚI THIỆU TÍNH CẤP THIẾT PHẢI ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ, CĂN CỨ THỰC TIỄN

1. Căn cứ pháp lý
2. Căn cứ thực tiễn

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG, TÀI NGUYÊN SINH VẬT

1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN (TỪ KHI THÀNH LẬP ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH)

1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu bảo tồn trong thời kỳ trước

2. Phân tích, đánh giá những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong thực hiện các mục tiêu bảo tồn trong thời kỳ trước

3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện mục tiêu bảo tồn trong thời gian tới

PHẦN II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

1. Quan điểm điều chỉnh
2. Mục tiêu điều chỉnh
3. Nhiệm vụ

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Về vị trí, tọa độ địa lý
2. Về diện tích
3. Các phân khu chức năng

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển đến nguồn tài nguyên thiên nhiên

2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển đến kinh tế - xã hội của địa phương

3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích đến công tác quản lý

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ./.

**MẪU QUYẾT ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
KHU BẢO TỒN BIỂN**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ (1)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....(3)....., ngày.....tháng.....năm

Số:/QĐ-..(2)....

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn
biển.....(4).....**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....(1).....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

Căn cứ.....(quyết định thành lập khu bảo tồn biển.....);

Xét đề nghị của...(5)... tại Tờ trình số..../TTr-... ngày... tháng... năm ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh diện tích, ranh giới khu bảo tồn biển.....(4)....., gồm những nội dung sau:

1. Mục tiêu, nhiệm vụ của việc điều chỉnh diện tích, ranh giới:
2. Vị trí, tọa độ địa lý Khu bảo tồn biển.....(4).....sau khi điều chỉnh
 - a) Vị trí địa lý:
 - b) Tọa độ khu bảo tồn: Kinh độ: Vĩ độ:
3. Diện tích Khu bảo tồn.....(4)..... sau khi điều chỉnh là:.....ha.
4. Các phân khu chức năng như sau:
 - Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt:
 - Phân khu phục hồi sinh thái:

- Phân khu dịch vụ - hành chính:

5. Vùng đệm (ghi rõ tọa độ và diện tích), (Bản đồ kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, thành phố; thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện...(6).... và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN&PTNT;
- Các Bộ, ngành có liên quan;
- TT Tỉnh ủy, thành ủy; TT HĐND tỉnh, thành phố (báo cáo);
- CT, các PCT UBND;
-
- Lưu VT,...(7).... (8).

CHỦ TỊCH

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản. Trường hợp có cơ quan cấp trên trực tiếp thì ghi tên cơ quan cấp trên trực tiếp ở trên tên cơ quan, tổ chức trình văn bản.
- (2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản.
- (3) Địa danh.
- (4) Tên khu bảo tồn biển.
- (5) Tên cơ quan đề nghị điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.
- (6) Tên địa phương cấp huyện có khu bảo tồn biển.
- (7) Chữ viết tắt tên đơn vị chủ trì lập đề nghị và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (8) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Phụ lục II
DANH MỤC NGHỀ, NGƯ CỤ CẤM SỬ DỤNG KHAI THÁC THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản

TT	Nghề, ngư cụ cấm	Phạm vi
1	Nghề lưới kéo (trừ lưới kéo moi/ruốc)	Vùng ven bờ; vùng nội địa
2	Nghề lồng xếp (lờ dây, bát quái, dớn, lờ)	Vùng ven bờ; vùng nội địa
3	Nghề kết hợp ánh sáng (trừ nghề câu tay mực)	Vùng ven bờ
4	Các nghề: đáy; xăm; chân; xiệp; xích; te, xẻo kết hợp với tàu có gắn động cơ.	Vùng ven bờ; vùng nội địa
5	Nghề cào đáy bằng khung sắt có kết hợp với tàu, máy kéo, bơm thổi (cào lươn, cào nhuyễn thể, banh lông).	Vùng lồng; vùng ven bờ; vùng nội địa

Ghi chú: Nghề lưới kéo khai thác ở vùng nội địa; Nghề chân; Nghề te, xẻo kết hợp với tàu có gắn động cơ khai thác tại vùng ven bờ, vùng nội địa; Nghề cào đáy bằng khung sắt kết hợp với tàu có gắn động cơ (cào lươn, cào nhuyễn thể, banh lông) khai thác ở vùng nội địa, vùng ven bờ, vùng lồng cấm hoạt động từ ngày 01/01/2023.

2. Quy định kích thước mắt lưới tối thiểu tại bộ phận tập trung thủy sản đối với ngư cụ khai thác nguồn lợi thủy sản ở vùng biển

TT	Tên loại ngư cụ	Kích thước mắt lưới quy định (2a (mm))
1	Rê trích	28
2	Rê thu ngừ	90
3	Rê mòi	60
4	Vây, vó, mảnh, rút, rùng hoạt động ngoài vụ cá cơm	20
5	Nò, sáo, quăng	18
6	Các loại lưới đánh cá cơm	10

7	Lưới kéo hoạt động vùng lộng	34
8	Lưới kéo hoạt động vùng khơi	40
9	Lưới chụp; lồng bẫy ở vùng lộng, vùng khơi	40

3. Quy định kích thước mắt lưới tối thiểu tại bộ phận tập trung thủy sản đối với ngư cụ khai thác nguồn lợi thủy sản ở vùng nội địa

TT	Tên loại ngư cụ	Kích thước mắt lưới quy định (2a (mm))
1	Lưới vây	18
2	Đăng, nò, sáo	18
3	Lưới rê (lưới bén hoặc tên gọi khác tùy theo vùng miền)	40
4	Lưới rê (cá linh)	15
5	Vó, rờ	20
6	Chài các loại	15

Phụ lục III

DANH MỤC KHU VỰC CẤM KHAI THÁC THỦY SẢN CÓ THỜI HẠN (Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày-đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
1	Vùng biển ven Đảo Cô Tô	Quảng Ninh	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C1a: (21°04'00"N, 107°39'00"E) C1b: (21°04'00"N, 107°52'30"E) C1c: (20°55'00"N, 107°52'30"E) C1d: (20°55'00"N, 107°39'00"E)	01/4 - 30/6	Bào ngư chín lỗ (<i>Haliotis diversicolor</i>), họ san hô cành (Pocilloporidae), họ san hô lỗ đỉnh (Acroporidae), họ san hô khối (Poritidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae), cá lượng (Nemipteridae), cá phèn (Mullidae), cá trích (Clupeidae), cá nhồng (Sphyraenidae), cá đục (Sillaginidae), Bổ sung: tôm tít (Squillidae)
2	Vùng biển Long Châu - Hạ Mai	Hải Phòng	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C2a: (20°47'00"N, 107°10'50"E) C2b: (20°47'00"N, 107°26'00"E) C2c: (20°37'00"N, 107°26'00"E) C2d: (20°37'00"N, 107°10'50"E)	01/4 - 30/6; 01/8-31/8; 01/11-30/11	Loài kinh tế thuộc họ cá phèn (Mullidae), cá tráp (Sparidae), cá lượng (Nemipteridae), cá trích (Clupeidae), cá khế (Carangidae), cá nhồng (Sphyraenidae), cá đục (Sillaginidae), cá đối (Mugilidae), tôm he (Penaeidae) Bổ sung: cá trống (Engraulidae), cá bàng chài (Labridae), cá mối (Synodontidae), tôm tít (Squillidae), tôm gai (Palaemonidae)
3	Vùng biển Tây Nam Long Châu	Hải Phòng	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C3a: (20°34'00"N, 106°57'00"E) C3b: (20°34'00"N, 107°03'00"E) C3c: (20°30'00"N, 107°03'00"E) C3d: (20°30'00"N, 106°57'10"E)	01/4 - 30/6; 01/11-30/11	Loài cá kinh tế thuộc họ cá phèn (Mullidae), cá trác (Priacanthidae), cá trích (Clupeidae), cá nhồng (Sillaginidae), cá sặc (Haemulidae), tôm he (Penaeidae)
4	Vùng ven biển Quất Lâm	Nam Định	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C4a: (20°12'30"N, 106°26'50"E) C4b: (20°08'00"N, 106°31'00"E) C4c: (20°03'00"N, 106°24'00"E) C4d: (20°08'00"N, 106°19'30"E)	01/4 - 30/6	Cá phèn (Mullidae), cá trích (Clupeidae), cá khế (Carangidae), cá lượng (Nemipteridae), cá tráp (Sparidae), cá đục (Sillaginidae)
5	Vùng ven biển Hòn Nẹ	Ninh Bình, Thanh Hóa	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C5a: (20°00'30"N, 106°12'20"E) C5b: (20°00'30"N, 106°18'00"E) C5c: (19°51'30"N, 106°18'00"E) C5d: (19°51'30"N, 106°07'15"E) C5e: (19°46'00"N, 106°07'15"E) C5f: (19°46'00"N, 105°55'20"E)	01/4 - 30/6	Cá phèn (Mullidae), cá lượng (Nemipteridae), cá tráp (Sparidae), cá đục (Sillaginidae), cá chài (Platycephalidae), cá cằng (Terapontidae), cá trích (Clupeidae), cá khế (Carangidae), cá trống (Engraulidae), cá đối (Mugilidae), tôm he (Penaeidae) Bổ sung: cá đù (Sciaenidae), cá móm (Gerreidae), tôm tít (Squillidae, Harpiosquillidae), tôm gai (Palaemonidae),

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày-đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
6	Vùng ven biển Quảng Xương	Thanh Hóa	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C6a: (19°40'00"N, 105°50'20"E) C6b: (19°40'00"N, 106° 02'00"E) C6c: (19°32'00"N, 106° 00'00"E) C6d: (19°32'00"N, 105°48'35"E)	01/4 - 30/5; 01/8 - 31/8	Cá phèn (Mullidae), cá lạng (Nemipteridae), cá cằng (Terapontidae), cá trổng (Engraulidae), cá trích (Clupeidae), cá đối (Mugilidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae) Bổ sung: tôm tít (Squillidae, Harpiosquillidae)
7	Vịnh Diên Châu	Nghệ An	Trong phạm vi : Vĩ độ từ 18°57'N đến 19°03'N, Kinh độ từ 105°36'E đến 105°42'E	01/4 - 30/6	Cá nục sỏ (<i>Decapteris maruadsi</i>), cá phèn một sọc (<i>Upeneus moluccensis</i>), cá phèn 2 sọc (<i>Upeneus sulphureus</i>)
8	Bãi tắm Cửa Lò	Nghệ An	Từ bờ Nam Lạch Lò đến bờ Bắc Lạch Hội, từ bờ ra xa đến 1.000m	01/4 - 30/9	Bảo vệ bãi đẻ của một số loài thủy sản và các loại cá con
9	Vùng ven biển Nghi Xuân	Hà Tĩnh	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C9a: (18°40'00"N, 105°48'00"E) C9b: (18°43'00"N, 105°55'00"E) C9c: (18°32'00"N, 106°02'00"E) C9d: (18°27'30"N, 105°56'30"E)	01/3 -30/6	Cá phèn (Mullidae), cá nhồng (Sphyrnidae), cá trổng (Engraulidae), cá trích (Engraulidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae) Bổ sung: cá bơn (Cynoglossidae), cá mối (Synodontidae), tôm tít (Squillidae, Harpiosquillidae)
10	Vùng biển ven bờ xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (khu vực Hòn La - Vũng Chùa)	Quảng Bình	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C10a: (17°50'39"N, 106°30'33"E) C10b: (17°59'17"N, 106°36'58"E) C10c: (17°51'20"N, 106°44'20"E) C10d: (17°51'21"N, 106°28'39"E) C10e: (17°59'49"N, 106°29'11"E)	01/4-30/9	Tôm Hùm, bãi đẻ của các loài thủy sản
11	Vùng ven biển Lăng Cô	Thừa Thiên Huế	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C11a: (16°16'35"N, 108°03'30"E) C11b: (16°20'35"N, 108°08'00"E) C11c: (16°16'35"N, 108°12'35"E) C11d: (16°12'55"N, 108°09'30"E)	01/4 - 30/6; 01/8 - 30/8	Cá mối (Synodontidae), cá cằng (Terapontidae), cá phèn (Mullidae), cá trổng (Engraulidae), cá khế (Carangidae), cá đối (Mugilidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae)
12	Đông Bắc Hòn Dài, Cù Lao Chàm	Quảng Nam	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C12a: (15°56'55"N, 108°28'59"E) C12b: (15°56'57"N, 108°28'59"E) C12c: (15°56'48"N, 108°29'07"E) C12d: (15°56'48"N, 108°29'09"E)	01/5 - 30/7;	Bãi đẻ mực lá (<i>Sepioteuthis lessoniana</i>) và ốc gai (<i>Murex troscheli</i>)
13	Hòn Cao-Mũi Còng Cọc, Nhơn Lý	Bình Định	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C13a: (13°53'29"N, 109°17'24"E) C13b: (13°53'30"N, 109°17'22"E) C13c : (13°53'50"N, 109°17'36"E) C13d: (13°53'49"N, 109°17'38"E)	01/11 - 30/02; 01/5 - 30/6	Bãi đẻ mực lá (<i>Sepioteuthis lessoniana</i>) và ốc gai (<i>Murex troscheli</i>); bãi ương giống tôm hùm

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày-đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
14	Hòn Khô lớn- Bờ Đập-Mũi Yến, Nhơn Hải	Bình Định	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C14a: (13°45'49"N, 109°17'23"E) C14b: (13°45'40"N, 109°18'00"E) C14c: (13°45'13"N, 109°17'54"E) C14d: (13°45'80"N, 109°17'14"E) C14e: (13°45'14"N, 109°17'15"E)	01/11 - 30/2; 01/5 - 30/6	Bãi đẻ mực lá (<i>Sepioteuthis lessoniana</i>) và ốc gai (<i>Murex troscheli</i>); bãi ương giống tôm hùm
15	Bắc Bãi Xếp, Ghềnh Ráng	Bình Định	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C15a: (13°41'52"N, 109°13'57"E) C15b: (13°41'53"N, 109°14'16"E) C15c: (13°41'28"N, 109°14'21"E) C15d: (13°41'27"N, 109°13'57"E)	01/4 - 30/8;	Bãi ương giống cá mú mè và cá mú sông
16	Hòn Ngang- Hòn Sâu-Hòn Nhàn-Hòn Đất, Ghềnh Ráng	Bình Định	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C16a: (13°40'54"N, 109°14'17"E) C16b: (13°41'08"N, 109°15'11"E) C16c: (13°40'40"N, 109°15'28"E) C16d: (13°40'49"N, 109°14'15"E)	01/3 - 30/6; 01/11 - 30/02	Bãi đẻ mực lá (<i>Sepioteuthis lessoniana</i>); bãi ương giống tôm hùm
17	Bãi Làng-Mũi Lăng Bà, Nhơn Châu	Bình Định	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C17a: (13°36'37"N, 109°21'14"E) C17b: (13°36'18"N, 109°21'40"E) C17c: (13°36'07"N, 109°21'28"E) C17d: (13°36'15"N, 109°21'05"E)	01/3 - 30/6; 01/11 - 30/02	Bãi đẻ mực lá (<i>Sepioteuthis lessoniana</i>); bãi ương giống tôm hùm
18	Vùng ven biển Nha Trang	Khánh Hòa	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: B18a: (12°29'50"N, 109°18'55"E) B18b: (12°29'50"N, 109°27'00"E) B18c: (12°15'00"N, 109°27'00"E) B18d: (12°15'00"N, 109°11'50"E)	01/5-31/5; 01/7-31/8; 01/11-30/11	Cá trổng (Engraulidae), cá trích (Clupeidae), cá bơn lưỡi (Cynoglossidae), cá mòi (Synodontidae), cá đối (Mugilidae), cá hổ (Trichiuridae), cá chình rắn (Ophichthyidae), tôm he (Penaeidae), tôm tít (Squillidae), tôm gai (Palaemonidae)
19	Vùng ven biển Phan Thiết	Bình Thuận	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C19a: (11°01'50"N, 108°23'25"E) C19b: (10°54'00"N, 108°28'00"E) C19c: (10°40'00"N, 108°03'00"E) C19d: (10°43'45"N, 108°00'30"E)	01/11 - 30/11 01/01-30/4; 01/7-31/7;	Cá lạng (Nemipteridae), cá đục (Sillaginidae), cá lạng (Nemipteridae), cá phèn (Mullidae), cá bơn lưỡi (Cynoglossidae), cá trích (Clupeidae), cá trổng (Engraulidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae) Bổ sung: cá cằng (Terapontidae), cá đù (Sciaenidae), cá hổ (Trichiuridae), cá khế (Carangidae), tôm tít (Squillidae)
20	Vùng ven biển vịnh Phan Rí	Bình Thuận	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C20a: (11°11'00"N, 108°43'43"E) C20b: (11°07'50"N, 108°45'00"E) C20c: (11°02'00"N, 108°31'30"E) C20d: (11°05'00"N, 108°29'02"E)	01/02-30/4; 01/8-31/8; 01/11-30/11	Cá lạng (Nemipteridae), cá chai (Platycephalidae), cá đục (Sillaginidae), cá phèn (Mullidae), cá mòi (Synodontidae), cá chình rắn (Ophichthyidae), cá bơn lưỡi (Cynoglossidae), cá đối (Mugilidae), cá trích (Clupeidae), cá trổng (Engraulidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae), tôm tít (Squillidae)

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày-đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
21	Vùng ven biển Vũng Tàu - Tiền Giang	Vũng Tàu, Tiền Giang	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C21a: (10°22'38"N, 107°14'30"E) C21b: (10°14'30"N, 107°19'30"E) C21c: (09°59'00"N, 106°55'00"E) C21d: (10°07'00"N, 106°47'40"E)	01/11-30/11 01/01-30/4; 01/7-31/8;	Tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae), cá đù (Sciaenidae), cá cằng (Terapontidae), cá đối (Mugilidae), cá lạng (Nemipteridae), cá trích (Clupeidae), cá trổng (Engraulidae) Bổ sung: cá bống (Gobiidae), cá đục (Sillaginidae), cá cằng (Terapontidae), cá phen (Mullidae), cá bon (Cynoglossidae), cá khê (Carangidae), cá hổ (Trichiuridae), cá trác (Priacanthidae), cá mối (Synodontidae), tôm tít (Squillidae), tôm mủ ni (Scyllaridae), tôm chì (Pandalidae)
22	Vùng ven biển Vĩnh Châu	Sóc Trăng	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C22a: (9°21'30"N, 106°10'20"E) C22b: (9°12'30"N, 106°14'30"E) C22c: (9°06'30"N, 106°01'00"E) C22d: (9°16'30"N, 105°57'00"E)	01/11 - 30/11 01/02-31/5;	Cá đù (Sciaenidae), cá cằng (Terapontidae), cá khê (Carangidae), cá trích (Clupeidae), cá trổng (Engraulidae), cá bống (Gobiidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae) Bổ sung: cá mối (Synodontidae), cá bống (Gobiidae), cá đục (Sillaginidae), cá lạng (Nemipteridae), cá đối (Mugilidae), cá phen (Mullidae), tôm tít (Squillidae), tôm mủ ni (Scyllaridae)
23	Vùng ven biển Đông Hải	Bạc Liêu	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C23a: (9°13'00"N, 105°47'30"E) C23b: (9°01'00"N, 105°51'00"E) C23c: (8°56'00"N, 105°36'00"E) C23d: (9° 6'30"N, 105°32'00"E)	01/3-30/6; 01/10-30/11	Cá đù (Sciaenidae), cá đối (Mugilidae), cá lạng (Nemipteridae), cá đục (Sillaginidae), cá bon (Cynoglossidae), cá trổng (Engraulidae), cá trích (Clupeidae), tôm he (Penaeidae), Bổ sung: Cá cằng (Terapontidae), cá phen (Mullidae), cá tráp (Sparidae), cá kìm (Hemiramphidae), cá mú (Epinephelinae), cá khê (Carangidae), tôm gai (Palaemonidae), tôm tít (Squillidae, Harpiosquillidae)
24	Sân Nghêu Đồn, Thạnh Phong	Bến Tre	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C24a: (09°48'21"N, 106°36'05"E) C24b: (09°48'24"N, 106°36'24"E) C24c: (09°48'13"N, 106°36'18"E) C24d: (09°48'12"N, 106°36'39"E) C24e: (09°47'41"N, 106°36'32"E) C24g: (09°47'56"N, 106°37'00"E)	01/5-30/7; 01/11-30/01;	Bãi ương giống nghêu/ngao, cua xanh.
25	Vùng ven biển phía Đông Ngọc Hiền	Cà Mau	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C25a: (8°48'00"N, 105°17'30"E) C25b: (8°45'00"N, 105°21'00"E) C25c: (8°40'15"N, 105°15'30"E) C25d: (8°36'00"N, 105°19'00"E) C25e: (8°32'30"N, 105°14'00"E)	01/11-30/11 01/3-31/5;	Cá mối (Synodontidae), cá đù (Sciaenidae), cá đối (Mugilidae), cá chai (Platycephalidae), cá bon (Cynoglossidae), cá trích (Clupeidae), cá trổng (Engraulidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae) Bổ sung: tôm tít (Squillidae)

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày-đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
			C25f: (8°39'20"N, 105°07'30"E)		
26	Vùng ven biển phía Đông Hòn Khoai	Cà Mau	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C26a: (8°38'00"N, 105°05'50"E) C26b: (8°28'30"N, 105°06'00"E) C26c: (8°28'30"N, 105°01'00"E) C26d: (8°23'00"N, 105°01'00"E) C26e: (8°23'00"N, 104°56'00"E) C26f: (8°28'30"N, 104°56'00"E) C26g: (8°28'30"N, 104°52'00"E) C26h: (8°34'15"N, 104°51'30"E)	01/11 - 30/11 01/02-31/5	Tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae), cá chai (Platycephalidae), cá đục (Sillaginidae), cá bon (Cynoglossidae), cá trích (Clupeidae), cá đối (Mugilidae), cá đù (Sciaenidae), cá cằng (Terapontidae), cá bống (Gobiidae), cá nhái (Belonidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae), tôm tít (Squillidae,)
27	Vùng ven biển phía Tây Ngọc Hiền	Cà Mau	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C27a: (8°48'00"N, 104°35'00"E) C27b: (8°48'00"N, 104°47'00"E) C27c: (8°35'50"N, 104°44'00"E) C27d: (8°29'00"N, 104°44'00"E) C27e: (8°29'00"N, 104°47'00"E)	01/11 - 30/11 01/02-29/02; 01/5-30/6	Cá lượng (Nemipteridae), cá bống (Gobiidae), cá đù (Sciaenidae), cá đục (Sillaginidae), cá đối (Mugilidae), cá chim (Stromateidae), cá nục heo (Coryphaenidae), cá trồng (Engraulidae), cá trích (Clupeidae), cá khế (Carangidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae) Bổ sung: cá phèn (Mullidae), cá tráp (Sparidae), cá chai (Platycephalidae), cá sơn đá (Holocentridae), cá bon (Cynoglossidae), cá khế (Carangidae), tôm tít (Squillidae, Harpiosquillidae), tôm gai (Palaemonidae), tôm lửa (Solenoceridae)
28	Vùng ven biển vịnh Rạch Giá	Kiên Giang	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C28a: (10°06'10"N, 104°56'50"E) C28b: (9°54'35"N, 105°00'35"E) C28c: (9°54'35"N, 104°56'50"E)	01/4 - 30/6	Cá đù (Sciaenidae), cá trích (Clupeidae), cá trồng (Engraulidae), cá bống (Gobiidae), cá hồng (Lutjanidae), cá bon (Cynoglossidae)
29	Vùng ven biển phía Đông An Thới	Kiên Giang	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C29a: (10°03'00"N, 104°06'00"E) C29b: (10°03'00"N, 104°10'00"E) C29c: (9°59'00"N, 104°10'00"E) C29d: (9°59'00"N, 104°06'00"E)	01/11 - 30/11	Cá mú (Serranidae), cá bò (Monacanthidae), cá khế (Carangidae), cá trích (Clupeidae), cá trồng (Engraulidae), cá bống (Gobiidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae)
30	Vùng biển phía Tây quần đảo Hải Tặc	Kiên Giang	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C30a: (10°18'00"N, 104°16'00"E) C30b: (10°18'00"N, 104°20'00"E) C30c: (10°14'00"N, 104°20'00"E) C30d: (10°15'00"N, 104°16'00"E)	01/4 - 30/6	Cá lượng (Nemipteridae), cá chai (Platycephalidae), cá chim (Stromateidae), cá cằng (Terapontidae), cá trích (Clupeidae), tôm he (Penaeidae)
31	Vùng biển phía Tây Bắc đảo Hòn Tre	Kiên Giang	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C31a: (10°02'45"N, 104°47'00"E) C31b: (10°02'45"N, 104°51'00"E) C31c: (9°58'45"N, 104°51'00"E)	01/11 - 30/11	Tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae)

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày-đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
			C31d : (9°58'45"N, 104°47'00"E)		
32	Sông Gâm	Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang	Từ thị trấn Bảo Lạc qua huyện Bảo Lâm (Cao Bằng) đến hết huyện Bắc Mê (Hà Giang) và phía sau hồ thủy điện Tuyên Quang từ chân đập đến ngã ba sông Gâm chảy vào sông Lô (trên địa bàn huyện Yên Sơn, Tuyên Quang)	01/5 - 31/7 01/4 - 31/7	Cá chiên (<i>Bagarius rutilus</i>), cá rầm xanh (<i>Sinilabeo lemassoni</i>), cá anh vũ (<i>Semilabeo obscurus</i>), cá bống (<i>Spinibarbus denticulatus</i>)
33	Sông Lô	Tuyên Quang, Phú Thọ	Từ ngã ba sông Gâm chảy vào sông Lô trên địa bàn huyện Yên Sơn (Tuyên Quang) đến cầu Việt Trì (Phú Thọ)	01/5 - 31/7 01/4 - 31/7	Cá anh vũ (<i>Semilabeo obscurus</i>), cá rầm xanh (<i>Sinilabeo lemassoni</i>),
34	Sông Lô	Tuyên Quang	Từ bến Đền (xã Bạch Xa) đến cửa Ngòi Tèo chảy vào sông Lô (xã Minh Dân, huyện Hàm Yên)	01/4 - 31/7	Cá chày đất (<i>Spinibarbus hollandi</i>), cá rầm xanh (<i>Sinilabeo lemassoni</i>), cá chiên (<i>Bagarius rutilus</i>)
35	Sông Rạng và sông Văn Úc	Hải Dương, Hải Phòng	Huyện Thanh Hà và Kim Thành (Hải Dương), huyện An Lão, Tiên Lãng và, huyện Kiến Thụy (Hải Phòng).	01/3 - 30/6	Đường di cư sinh sản cá mè đồng thời bảo vệ một số loài đặc hữu: rươi, cáy, cá da, dạm, cá nhếch, cá mè, tôm rảo,...
36	Sông Hồng	Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội	TP Việt Trì, huyện Lâm Thao, Tam Nông, Thanh Thủy thuộc tỉnh Phú Thọ; Huyện Vĩnh Tường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc; Huyện Ba Vì và thị xã Sơn Tây thuộc Hà Nội.	01/3 - 31/7	Cá chày (<i>Tenualosa reevesi</i>), cá mè cò chấm (<i>Knonsirus punctatus</i>), cá mè cò hoa (<i>Clupanodon thrissa</i>), cá chình nhật (<i>Angilla japonica</i>), cá lợ thân thấp (<i>Cyprinus multitaeniata</i>), cá măng (<i>Elopichthys bambusa</i>), cá chày chằng (<i>Ochetobus elongatus</i>), cá anh vũ (<i>Semilabeo obscurus</i>), cá Rầm xanh (<i>Sinilabeo lemassoni</i>), cá lăng chấm (<i>Hemibagrus guttatus</i>), cá chiên (<i>Bagarius rutilus</i>), cá ngạnh (<i>Cranoglamis sinensis</i>).
37	Sông Hồng	Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình	Từ huyện Văn Yên - Yên Bái đến các cửa sông thuộc tỉnh Nam Định và Thái Bình	01/3 - 31/5	Bảo vệ đường di cư, bãi đẻ trứng của cá chày (<i>Tenualosa reevesi</i>), cá mè cò chấm (<i>Knonsirus punctatus</i>), cá mè cò hoa (<i>Clupanodon thrissa</i>)
38	Sông Hồng	Lào Cai, Yên Bái	Ngòi Nhù, ngòi Bo, bãi Sỏi Cờ, ngòi Đum, bãi Sỏi Cờ, ngòi Thia	01/4 - 31/7	Cá chiên (<i>Bagarius rutilus</i>), cá bống (<i>Spinibarbus denticulatus</i>), cá anh vũ (<i>Semilabeo obscurus</i>)
39	Sông Thái Bình	Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Nội	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên (sông Cầu); Bắc Giang (sông Thương) đoạn ngã ba sông Lô, sông Hồng Việt Trì (Phú Thọ) đến xã Tráng Việt (Mê Linh, Hà Nội)	01/3 - 31/5	Cá mè cò chấm (<i>Knonsirus punctatus</i>), cá mè cò hoa (<i>Clupanodon thrissa</i>)
40	Sông Đà, hồ Hòa Bình	Hòa Bình	Các cửa suối, bãi đẻ thuộc huyện Cao Phong, Đà Bắc, Tân Lạc, Mai Châu và thành phố Hòa Bình	01/4 - 31/7	Cá măng (<i>Elopichthys bambusa</i>), anh vũ (<i>Semilabeo obscurus</i>), cá mè/cá pạo (<i>Sinilabeo graffeuilli</i>), cá rầm xanh

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày-đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
					(<i>Bangana lemassoni</i>), cá lăng chấm (<i>Hemibagrus guttatus</i>), cá chiên bắc (<i>Bagarius rutilus</i>)
41	Sông Mã	Thanh Hóa, Sơn La	Huyện Bá Thước, huyện Cẩm Thủy, huyện Thiệu Hóa, huyện Quan Hóa, huyện Mường Lát, huyện Yên Định (Thanh Hóa), huyện Sông Mã (Sơn La)	01/4 - 31/7	Cá Bống bớp (<i>Bostrychus sinensis</i>), cá Mòi cò chấm (<i>Knopsirus punctatus</i>), cá Râm xanh (<i>Sinilabeo lemassoni</i>), cá Chiên (<i>Bagarius rutilus</i>), cá Lăng (<i>Hemibagrus guttatus</i>), cá Chình hoa (<i>Anguilla marmorata</i>), cá Ngát (<i>Plotosus canius</i>)
42	Sông Mã	Thanh Hóa	Vùng cửa Hới giữa huyện Hoảng Hóa và thành phố Sầm Sơn	01/4 - 30/6	Cá Bống bớp (<i>Bostrychus sinensis</i>), cá Mòi cò hoa (<i>Clupanodon thrissa</i>), cá Cháo lớn (<i>Megalops cryprinoides</i>), cá Mòi cò chấm (<i>Knopsirus punctatus</i>), cá Mòi mồm trôm (<i>Nematalosa naus</i>)
43	Hạ lưu sông Lam	Nghệ An, Hà Tĩnh	Từ cầu Rộ (Thanh Chương, Nghệ An) qua Nam Đàn, Hưng Nguyên, Vinh, Nghi Lộc, Cửa Hội (Nghệ An) và từ khu vực Chợ Trảng (Đức Thọ, Hà Tĩnh) qua Nghi Xuân (Hà Tĩnh)	01/7 - 31/8	Cá măng (<i>Elopichthys bambusa</i>), cá hòa (<i>Sinilabeo tonkinensis</i>), cá ngựa bắc (<i>Tor (Folifer) brevifilis</i>)
44	Sông Đồng Nai	Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh	Từ đập Trị An qua sông Đồng Nai, sông Nhà Bè ra đến cửa sông Soài Rạp và toàn bộ vùng nước ở huyện Cần Giuộc, thành phố Hồ Chí Minh	01/6 - 30/8	Cá sơn dài (<i>Ompok mostoma</i>), cá may (<i>Gyrinocheilus aymonieri</i>), cá còm (<i>Chitala ornata</i>),
45	Cửa sông Định An và Trần Đề	Trà Vinh, Sóc Trăng	Giới hạn từ đường thẳng đi qua điểm A có tọa độ: 09°35'06"N, 106°19'18"E và điểm B có tọa độ: 9°29'32"N, 106°15'30"E đến đường giới hạn cửa sông do tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng công bố	01/4 - 30/6	Cá chấy nam (<i>Tenuatosa thibaudeaui</i>), cá chấy bẹ (<i>Tenuatosa toli</i>), cá duồng (<i>Cirrhinus microlepis</i>), cá ét mọi (<i>Morulus chrysophekadion</i>), cá tra dầu (<i>Pangasianodon gigas</i>)
46	Hồ Ya Ly	Kon Tum, Gia Lai	Toàn bộ lòng hồ, phía Gia Lai giới hạn bởi chân thác Ya Ly, phía Kon Tum tính từ điểm giao giữa sông Đắk PôKơ và sông Đắk Bla trên địa bàn huyện Sa Thầy (Kon Tum)	01/4 - 31/5	Cá thát lát (<i>Chitala sp.</i>), cá duồng bay (<i>Cosmochilus harmandi</i>), cá ngựa xám (<i>Tor tambroides</i>)
47	Sông SerePok	Đắk Lắk, Đắk Nông	Từ đoạn chảy qua xã: Ea Wer, Ea Huar, Krông Na, Ea Nui, Tân Hòa gồm các (huyện Buôn Đôn, Đắk Lắk) và huyện Cư Jut (Đắk Nông)	01/6 - 31/8	Cá trà sóc (<i>Probarbus jullieni</i>), cá nạng hương (<i>Chitala blanci</i>), cá duồng (<i>Cirrhinus microlepis</i>), cá thát lát khổng lồ (<i>Chitala lopis</i>)
48	Sông Krong Ana	Đắk Lắk	Xã Ea Na, thị trấn Buôn Trấp, xã Bình Hòa, xã Quảng Điền	01/6 - 31/8	Cá trà sóc (<i>Probarbus jullieni</i>), cá còm (<i>Chitala ornata</i>), cá chiên (<i>Bagarius yarrelli</i>)

Phụ lục IV

MẪU PHIẾU THỐNG KÊ, PHÂN TÍCH MẪU SINH HỌC NGHỀ CÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01

Phiếu số:.....

MẪU PHIẾU PHÒNG VẤN KHAI THÁC THỦY SẢN

..... Ngàythángnăm 20.....

Địa điểm lên cá:

Nghề khai thác chính ⁽¹⁾:

1. Thông tin về tàu cá	
Tên chủ tàu/thuyền trưởng ⁽²⁾ :	Số đăng ký tàu ⁽³⁾ :
Số thuyền viên trên tàu (người) ⁽⁴⁾	Công suất máy (kW)/..... Chiều dài tàu (m) ⁽⁵⁾ :
2. Thông tin chuyến biển	
Nơi xuất bến ⁽⁶⁾ :	Ngày xuất bến ⁽⁷⁾ :...../...../20.....
Nơi cập bến ⁽⁸⁾ :	Ngày cập bến ⁽⁹⁾ :...../...../20.....
Ngư trường ⁽¹⁰⁾ :.....	Tổng số mẻ lưới ⁽¹³⁾ :.....
Số ngày đánh cá trong chuyến (ngày) ⁽¹¹⁾ : ...	Sản lượng chuyển tải (kg) ⁽¹⁴⁾ :.....
Số ngày đánh cá tháng trước (ngày) ⁽¹²⁾ :	Tổng sản lượng (kg) ⁽¹⁵⁾ :.....
3. Chi phí chuyến biển (triệu đồng)	
Nhiên liệu (dầu, nhớt (VND) ⁽¹⁶⁾ :	Đá/Muối ⁽¹⁸⁾ :
Lương thực, thực phẩm (VND) ⁽¹⁷⁾ :	Lương thuyền viên/tháng ⁽¹⁹⁾ :
Chi phí khác ⁽²⁰⁾ :	

4. Thông tin ngư cụ ⁽²¹⁾					
Ngư cụ		Chiều dài (m)	Chiều cao (m)	Mắt lưới (2a) (mm)	Công suất phát sáng (W)
Lưới rê	Rê nổi				
	Rê đáy				
Lưới kéo	Đơn	Giềng chì.....	Giềng phao.....	Ổ đục lưới.....	
	Đôi	Giềng chì.....	Giềng phao.....		
Câu	Câu vàng	Cả vàng câu...		Số lưới câu ...	
	Câu tay			Số cần câu.....	
Lưới vây	Vây ngày			Ổ từng lưới...	
	Ánh sáng			Ổ từng lưới...	
Lưới chụp		Chiều dài lưới...	Chu vi miệng lưới...	Ổ đục lưới.....	
Vó/mành		Chiều dài lưới...	Chu vi miệng lưới...		

SẢN LƯỢNG THEO LOÀI/NHÓM THƯƠNG PHẨM

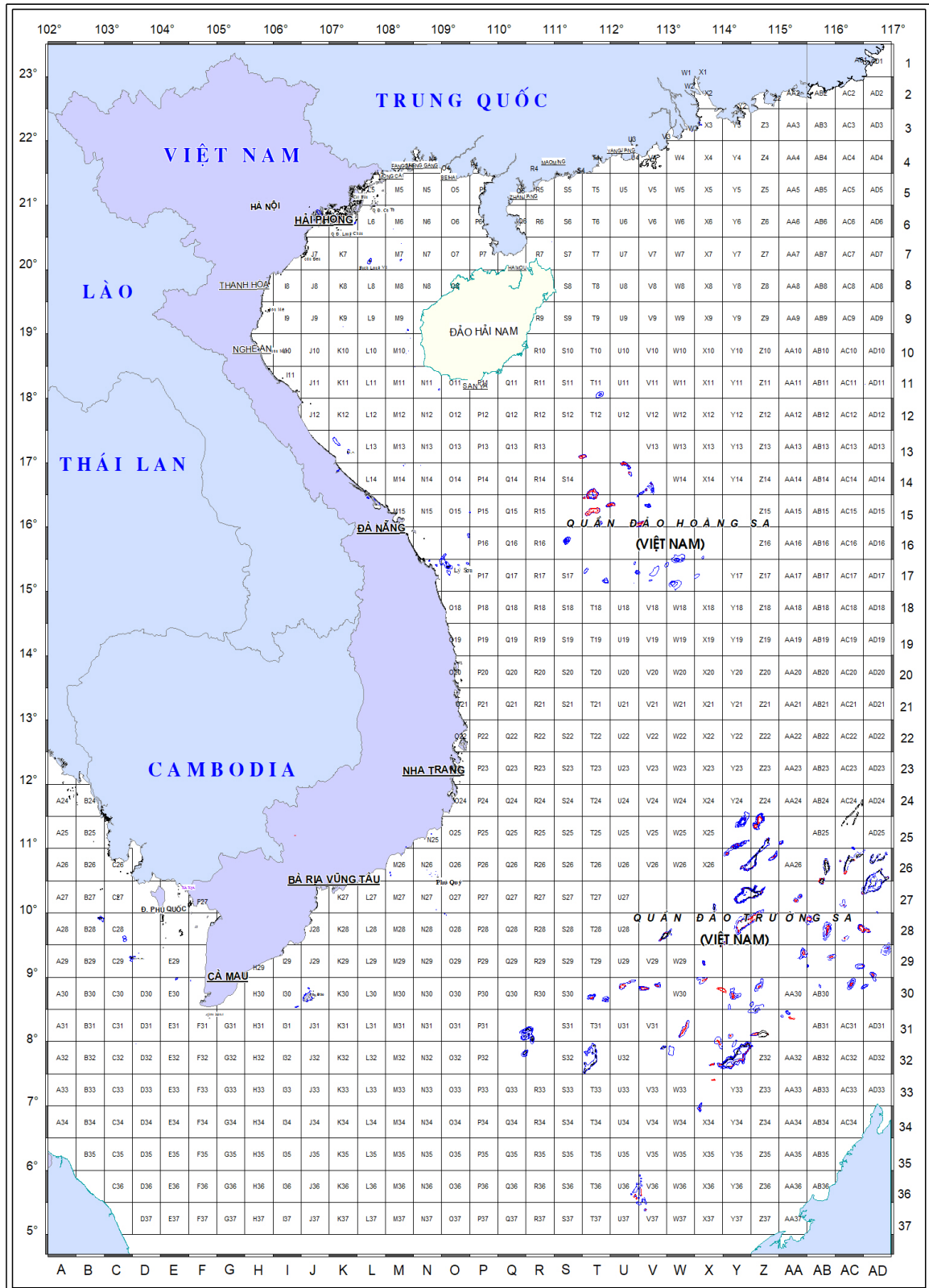
TT	LOÀI/NHÓM THƯƠNG PHẨM⁽²²⁾	Sản lượng (kg)	Giá bán (VNĐ/kg)
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
14			
15			
16			
17			
18			
19			
20			

CHỦ TÀU/THUYỀN TRƯỞNG**NGƯỜI PHỎNG VẤN***Người phân tích:.....**Người nhập số liệu:**Ngày nhập số liệu:*

HƯỚNG DẪN GHI BIỂU PHÒNG VÁN KHAI THÁC THỦY SẢN

- (1) Nghề khai thác chính: Ghi nghề khai thác sử dụng chính trong chuyến khai thác hiện tại.
- (2) Tên chủ tàu/thuyền trưởng: Ghi họ và tên đầy đủ của chủ sở hữu phương tiện theo đăng ký hoặc tên thuyền trưởng của chuyến khai thác.
- (3) Số đăng ký tàu: Ghi số đăng ký của tàu khai thác.
- (4) Số thuyền viên trên tàu (người): Ghi tổng số thuyền viên trên tàu khai thác của chuyến khai thác đó (bao gồm cả thuyền trưởng, máy trưởng,...)
- (5) Công suất máy (kW)/chiều dài (m): Ghi công suất máy chính/Lmax của tàu khai thác.
- (6) Nơi xuất bến: Ghi tên cảng/bến cá hoặc địa danh nơi tàu xuất bến bắt đầu chuyến khai thác.
- (7) Ngày xuất bến: Ghi ngày, tháng, năm tàu xuất bến bắt đầu chuyến khai thác.
- (8) Nơi cập bến: Ghi tên cảng/bến cá /điểm lên cá hoặc địa danh nơi tàu cập bến lên cá.
- (9) Ngày cập bến: Ghi ngày, tháng, năm tàu cập bến kết thúc chuyến khai thác
- (10) Ngư trường: Ghi tên ô biển khai thác theo phân ô ngư trường kèm theo. Nếu ngư trường nằm ở 2 ô trở lên thì ghi cụ thể tên từng ô.
- (11) Số ngày đánh cá trong chuyến: Ghi số ngày thực tế khai thác của tàu trong chuyến khai thác (không tính ngày hành trình, neo nghỉ, trú gió, sửa chữa,v.v...)
- (12) Số ngày đánh cá tháng trước: Ghi tổng số ngày khai thác của tháng trước đó.
- (13) Tổng số mẻ lưới: Ghi tổng số mẻ lưới/mẻ câu của chuyến khai thác.
- (14) Sản lượng chuyển tải: Ghi sản lượng của tàu chuyển tải cho tàu khác nếu có chuyển tải trong chuyến khai thác.
- (15) Tổng sản lượng: Ghi tổng sản lượng của chuyến khai thác bao gồm cả sản lượng chuyển tải.
- (16) Nhiên liệu: Ghi tổng chi phí về dầu, nhớt... của chuyến biển.
- (17) Lương thực cho thủy thủ đoàn: Ghi tổng chi phí mua lương thực, thực phẩm cho chuyến biển.
- (18) Đá/muối: Ghi tổng chi phí mua đá/muối cho chuyến biển.
- (19) Lương thuyền viên: Ghi tổng tiền lương thuyền viên hoặc tỷ lệ ăn chia
- (20) Chi phí khác: Ghi tổng chi phí khác phát sinh của chuyến biển.
- (21) Thông số cơ bản về ngư cụ: Ghi các thông số cơ bản của nghề khai thác thực tế của tàu.
- (22) Loại/Nhóm thương phẩm: Ghi tên loài hoặc nhóm sản phẩm khai thác đã được phân chia theo nhóm (có cùng giá bán) của cả chuyến khai thác và sản lượng, giá bán tương ứng của từng nhóm sản phẩm đó.

PHÂN Ô NGU TRƯỜNG KHAI THÁC



Phiếu số:.....

MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA SINH HỌC NGHỀ CÁ

.....Ngày.....tháng.....năm 20.....

Tỉnh..... Điểm lên cá.....
 Số đăng ký tàu..... Khối lượng nhóm thương phẩm (kg):.....
 Nhóm thương phẩm..... Khối lượng của loài trong nhóm thương phẩm (kg):
 Tên loài:
 Tên Việt Nam: Khối lượng mẫu (kg):

STT	SL (cm)	FL (cm)	TL (cm)	W (g)	Wsd (g)	Giới	Độ chín tuyến sinh dục	Ghi chú
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								
11								
12								
13								
14								
15								
16								

NGƯỜI THU MẪU

Người phân tích:..... Người nhập số liệu:

Ngày nhập số liệu:

Ghi chú:

- SL, FL, TL: là chiều dài cá thể tương ứng đo từ mép ngoài mõm cá đến cuối đốt sống cuối cùng, đến mép ngoài chẻ vây đuôi, đến điểm cuối của vây đuôi; W là khối lượng cá thể;
- Wsd là khối lượng tuyến sinh dục.

Phụ lục V
QUY ĐỊNH ĐÁNH DẤU NGƯ CỤ HOẠT ĐỘNG TRÊN BIỂN
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Nghề khai thác	Dấu hiệu				Ghi chú
		Ban ngày	Ban đêm	Khoảng cách tối thiểu giữa hai dấu hiệu (m)	Chiều cao tối thiểu tính từ mặt nước biển (m)	
1	Câu vàng	Cờ màu xanh	Đèn chớp màu xanh	2.500	2,5	Ngoài dấu hiệu quy định bắt buộc, khuyến khích đánh dấu ngư cụ bằng thiết bị nhận dạng vô tuyến (Phao AIS).
2	Lưới rê	Cờ màu đỏ	Đèn chớp màu đỏ	2.000	2,0	
3	Lồng bẫy thả theo vàng	Cờ màu trắng	Đèn chớp màu trắng	2.500	2,5	
4	Chà tập trung cá	Cờ màu đen	-	-	2,0	
5	Lưới kéo		Đèn pha màu trắng, từ tàu chiếu về phía lưới kéo			

Phụ lục VI
BIỂU MẪU VỀ BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ, CẤP THẺ KIỂM NGƯ
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01. Danh sách đề nghị cấp mới thẻ kiểm ngư.

Mẫu số 02. Danh sách đề nghị đổi thẻ kiểm ngư.

Mẫu số 03. Danh sách đề nghị cấp lại thẻ kiểm ngư.

Mẫu số 04. Chương trình khung bồi dưỡng nghiệp vụ Kiểm ngư.

Mẫu số 05. Mẫu Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ Kiểm ngư.

Mẫu số 01

CƠ QUAN CHỦ QUẢN.....
CƠ QUAN KIỂM NGU'

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP MỚI THẺ KIỂM NGU'
(Kèm theo Công văn số: ngày tháng năm)

TT	Họ và Tên	Ngày sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	QĐ Bổ nhiệm ngạch: Số, ngày	Cơ quan bổ nhiệm	Mã ngạch Công chức	Ghi chú
		Nam	Nữ						
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)
1									
2									
3									
4									
5									

.....ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN KIỂM NGU'

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ ĐỔI THẺ KIỂM NGU'
(Kèm theo Công văn số: ngày tháng năm)

TT	Họ và Tên	Ngày sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	QĐ Bổ nhiệm ngạch: Số, ngày	Số Thẻ KN cũ	Lý do đổi thẻ	Ghi chú
		Nam	Nữ						
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)
1									
2									
3									
4									
5	Tổng cộng								

.....ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN.....
CƠ QUAN KIỂM NGU'

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI THẺ KIỂM NGU'

(Kèm theo Công văn số: ngày tháng năm)

TT	Họ và Tên	Ngày sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	QĐ Bổ nhiệm ngạch: Số, ngày	Mã ngạch công chức	Số Thẻ KN cũ	Lý do mất Thẻ	Ghi chú
		Nam	Nữ							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)
1										
2										
3										
4										
5										

.....ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

**CHƯƠNG TRÌNH KHUNG
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ KIỂM NGƯ**

TT	Tên chuyên đề	Thời gian (tiết)		Cộng
		Lý thuyết	Thực hành	
1	Phần I. Kiến thức chung về chuyên môn nghiệp vụ Kiểm ngư	8	-	8
1.1	Công ước Liên Hợp Quốc về Luật biển năm 1982; Các hiệp định, thỏa thuận Việt Nam đã ký kết với các nước trong khu vực hoặc có tham gia	4	-	4
1.2	Luật Biển Việt Nam; Luật Hàng hải; Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành	4	-	4
2	Phần II. Chuyên môn nghiệp vụ về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	8		8
2.1	Khái quát về bảo vệ nguồn lợi thủy sản (<i>nguồn lợi, bảo tồn, các loài nguy cấp quý hiếm, vùng cấm khai thác...</i>)	4	-	4
2.2	Khái quát về khai thác thủy sản (<i>lao động nghề cá, ngư trường, mùa vụ khai thác, tàu cá, cơ cấu nghề, các quy định về IUU...</i>)	4	-	4
3	Phần III. Xử lý vi phạm hành chính	8	12	20
3.1	Luật Xử lý vi phạm hành chính; Nghị định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản và các văn bản liên quan	8	-	8
3.2	Quy trình xử lý vi phạm pháp luật thủy sản trên biển; Kỹ năng xử lý các tình huống trên biển	-	8	8
3.3	Nhận dạng tàu cá và các hành vi vi phạm pháp luật thủy sản trên biển; Nhận biết thiết bị giám sát tàu cá	-	4	4
4	Phần IV. Đánh giá cuối khóa	4	-	4
4.1	Viết báo cáo thu hoạch	3		3
4.2	Kiểm tra	1		1
Tổng cộng				40

Ghi chú: Thời gian chương trình bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ kiểm ngư cả lý thuyết và thực hành theo chuyên môn phải đủ 40 tiết.

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ KIỂM NGƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ KIỂM NGƯ**

CƠ QUAN BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ KIỂM NGƯ.....

CHỨNG NHẬN

Ông/bà:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số CMND/CCCD:

Đơn vị công tác:

Trình độ chuyên môn:.....

Hoàn thành khóa bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm ngư.

Từ ngàytháng.....năm.....đến ngày.....tháng...năm.....

Tại:.....

Xếp loại:

Số:...../ CNBD

....., ngày.....tháng.....năm.....

CƠ QUAN BỒI DƯỠNG
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục VII

BIỂU MẪU NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN; NHẬT KÝ THU MUA, CHUYỂN TẢI; GIẤY BIÊN NHẬN THỦY SẢN BỐC DỠ QUA CẢNG; BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU CÁ RỜI CẢNG; GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC; MẪU SỔ THEO DÕI SẢN LƯỢNG THỦY SẢN BỐC DỠ QUA CẢNG; BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CẢNG CÁ
*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Mẫu số 01. Nhật ký khai thác thủy sản.

Mẫu số 02. Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản.

Mẫu số 03. Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng.

Mẫu số 04. Biên bản kiểm tra tàu rời cảng.

Mẫu số 05. Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

Mẫu số 06. Sổ theo dõi sản lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng.

Mẫu số 07. Báo cáo kết quả hoạt động của cảng cá.

MẪU NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN**TỔNG CỤC THỦY SẢN**Mã định danh: (ABC-xxxxx-KT-yy-zz)^(*)**NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN**

NGHỀ CHÍNH: (**)

1. Họ và tên chủ tàu: ; 2. Họ và tên thuyền trưởng:
 3. Số đăng ký tàu:; 4. Chiều dài lớn nhất của tàu:m; 5. Tổng công suất máy chính: kW
 6. Số Giấy phép khai thác thủy sản: Thời hạn đến:
 7. Nghề phụ 1:; 8. Nghề phụ 2:
 9. Kích thước chủ yếu của ngư cụ (ghi cụ thể theo nghề chính):
 a) Nghề câu: Chiều dài toàn bộ vàng câu m; Số lưỡi câu: lưỡi
 b) Nghề lưới vây, rê: Chiều dài toàn bộ lưới m; Chiều cao lưới m
 c) Nghề lưới chụp: Chu vi miệng lưới m; Chiều cao lướim
 d) Nghề lưới kéo: Chiều dài giềng phao m; Chiều dài toàn bộ lưới m
 e) Nghề khác:.....

Chuyến biển số:
 (Ghi chuyến biển thứ mấy trong năm)

10. Cảng đi:; Thời gian đi: Ngày tháng năm
 11. Cảng về:; Thời gian cập cảng: Ngàytháng năm
 12. Nộp Nhật ký: Ngày tháng năm ; Vào Sổ số:

Ghi chú: (*) Mã định danh: (ABC-xxxxx-KT-yy-zz) Gồm 5 nhóm ký tự ABC-xxxxx là số đăng ký tàu cá; KT là nhật ký khai thác thủy sản; yy là số thứ tự chuyến biển trong năm; zz là hai số cuối của năm; VD: (QNg-90345-KT-06-21)

(**) Ghi rõ nghề; đối với nghề lưới kéo đôi, nghề vây có tàu phụ chong đèn sử dụng chung một ngư cụ thì Nhật ký khai thác thủy sản ghi theo tàu chính, có bổ sung thông tin về tàu phụ từ mục 1 đến mục 6

I. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY SẢN

1. Thông tin mẻ lưới/câu

Mê thứ	Thời điểm bắt đầu thả (giờ, phút, ngày, tháng)	Vị trí thả		Thời điểm kết thúc thu (giờ, phút, ngày, tháng)	Vị trí thu		Sản lượng các loài thủy sản chủ yếu**(kg)						Tổng sản lượng (kg)
		Vĩ độ	Kinh độ		Vĩ độ	Kinh độ	Loài	Loài	Loài	Loài	Loài	Loài	

****Ghi các đối tượng khai thác chính theo từng nghề (Kéo, Rê, Vây, Câu, Chụp...).** Đối với các nghề khai thác cá ngừ cần ghi rõ sản lượng của từng loài như: cá ngừ Vây vàng, cá ngừ Mắt to, cá ngừ Vằn (Sọc dưa), cá ngừ khác (Chù, ồ...).

2. Thông tin về các loài nguy cấp quý hiếm

Cá voi/Cá heo/Bò biển/Quần đồng/Vích/Đồi môi dừa/Đồi môi/Rùa da/Loài khác (Ghi tên cụ thể)

Mê	Loài	Thời điểm bắt gặp (giờ, phút, ngày, tháng)	Khối lượng/con (ước tính kg)	Số lượng ước tính (con)	Kích thước ước tính (cm)	Bắt gặp trong quá trình khai thác (chọn 1)			Tình trạng bắt gặp (chọn 1)		
						Thả lưới/câu	Kéo lưới	Khác	Sống	Chết	Bị thương

Thông tin bổ sung về loài (nếu có): (Về màu sắc loài; thiết bị, thẻ gắn số trên cá thể; ...và các thông tin khác nếu có)

.....

.....

.....

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN TẢI (nếu có)

TT	Ngày, tháng	Thông tin tàu thu mua/chuyển tải		Vị trí thu mua, chuyển tải		Đã bán/chuyển tải		Thuyền trưởng tàu thu mua/chuyển tải (ký, ghi rõ họ, tên)
		Số đăng ký tàu	Số Giấy phép khai thác	Vĩ độ	Kinh độ	Tên loài thủy sản	Khối lượng (kg)	

Ngày ... tháng ... năm ...

Thuyền trưởng
(ký, ghi rõ họ và tên)

MẪU NHẬT KÝ THU MUA, CHUYỂN TẢI THỦY SẢN

TỔNG CỤC THỦY SẢN

Mã định danh: (ABC-xxxxx-TM-yy-zz)*

NHẬT KÝ THU MUA, CHUYỂN TẢI THỦY SẢN

1. Họ và tên chủ tàu: 2. Họ và tên thuyền trưởng:
3. Số đăng ký tàu:; 4. Chiều dài lớn nhất của tàu: m; 5. Tổng công suất máy chính: CV
6. Số Giấy phép khai thác thủy sản:; Thời hạn đến:

Chuyến biển số: 7. Cảng đi:; Thời gian đi: Ngày Tháng năm
(Ghi số thứ tự của chuyến biển đang thực hiện trong năm) 8. Cảng về:; Thời gian cập: Ngày tháng năm
9. Nộp Nhật ký: Ngày tháng năm ; Vào Sổ số:

A. KẾT QUẢ THU MUA, CHUYỂN TẢI CỦA CHUYẾN BIỂN

TT	Số đăng ký tàu cá	Thời gian (ngày, tháng, năm)	Vị trí thu mua, chuyển tải		Khối lượng theo loài thủy sản đã thu mua, chuyển tải (kg)						Tổng khối lượng (kg)
			Vĩ độ	Kinh độ	Loài	Loài	Loài	Loài	Loài	Loài	
1											
2											
...											
n											
Tổng khối lượng											

Ghi chú: (*) Mã định danh: (ABC-xxxxx-KT-yy-zz) Gồm 5 nhóm ký tự: ABC-xxxxx là số đăng ký tàu cá; TM là nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản; yy là số thứ tự chuyến biển trong năm; zz là hai số cuối của năm; VD: (BTh-90345-TM-08-21)

Ngày tháng năm
Thuyền trưởng tàu thu mua, chuyển tải
(ký, ghi rõ họ và tên)

B. THÔNG TIN VỀ CÁC TÀU KHAI THÁC ĐÃ CHUYỂN THUỶ SẢN CHO TÀU THU MUA, CHUYỂN TẢI (*)

I. THÔNG TIN VỀ TÀU KHAI THÁC

1. Số đăng ký tàu:; 2. Chiều dài lớn nhất của tàu: m; 3. Tổng công suất máy chính: CV
 4. Số Giấy phép khai thác thủy sản: Thời hạn đến: 5. Nghề khai thác
 6. Cảng đi:; Thời gian đi: Ngày tháng năm
 7. Thời gian khai thác đối với sản phẩm được thu mua, chuyển tải: Từ ngày/...../..... đến ngày...../...../.....

II. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THUỶ SẢN LIÊN QUAN ĐẾN SẢN PHẨM THU MUA, CHUYỂN TẢI

Mê thứ	Thời điểm bắt đầu thả (giờ, phút, ngày, tháng)	Vị trí thả		Thời điểm kết thúc thu (giờ, phút, ngày, tháng)	Vị trí thu		Khối lượng loài thủy sản đã thu mua, chuyển tải (kg)						Tổng khối lượng (kg)
		Vĩ độ	Kinh độ		Vĩ độ	Kinh độ	Loài	Loài	Loài	Loài	Loài	Loài	
1													
2													
...													
n													
Tổng khối lượng													

Ngày tháng năm
Thuyền trưởng tàu khai thác thủy sản
 (ký, ghi rõ họ và tên)

Ngày tháng năm
Thuyền trưởng tàu thu mua, chuyển tải
 (ký, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

(*) Trong phần B Nhật ký thu mua, chuyển tải cần ghi đầy đủ thông tin của từng tàu khai thác thủy sản đã bán sản phẩm cho tàu thu mua chuyển tải; chỉ sao chép các thông tin từ Nhật ký khai thác thủy sản đối với các hoạt động khai thác liên quan đến sản phẩm thủy sản đã thu mua, chuyển tải.

MẪU GIẤY BIÊN NHẬN THỦY SẢN BỐC DỠ QUA CẢNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****GIẤY BIÊN NHẬN THỦY SẢN BỐC DỠ QUA CẢNG****Số:/20.../AA(R)⁽¹⁾***(Giấy biên nhận có giá trị 90 ngày, kể từ ngày được cấp)*

Tên cảng cá:

Địa chỉ:

BIÊN NHẬN:**A. THÔNG TIN BIÊN NHẬN**

1. Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng:

2. Số đăng ký của tàu:

3. Giấy phép khai thác thủy sản số: ; Thời hạn đến:

4. Ngàytháng nămđã bốc dỡ thủy sản qua cảng.

5. Chi tiết về sản lượng thủy sản bốc dỡ:

TT	Tên loài	Khối lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng (kg) ⁽²⁾	Khối lượng thủy sản đã mua (kg) ⁽³⁾
1			
2			
3			
..			
n			
Tổng			

6. Tên tổ chức, cá nhân thu mua, sản phẩm:

Địa chỉ:

Ngày...tháng...năm 20..
Chủ tàu/thuyền trưởng
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày...tháng...năm 20..
**Tổ chức, cá nhân thu
mua thủy sản**
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày...tháng...năm 20..
Đại diện cảng cá
(Ký và ghi rõ họ, tên)

B. XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG THỦY SẢN CÒN LẠI:

(Dùng cho tổ chức quản lý cảng cá xác nhận khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại khi chưa xác nhận hết khối lượng nguyên liệu thủy sản trong Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng)

Ngày tháng năm; Cảng cá

Xác nhận khối lượng thủy sản còn lại trong Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng sau khi cấp Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác số:

TT	Tên loài thủy sản	Khối lượng thủy sản đã thu mua (kg)	Khối lượng thủy sản đã xác nhận (kg)	Khối lượng thủy sản còn lại (kg)
1				
2				
3				
...				
n				
Tổng				

Ngày... tháng.....năm 20...

Đại diện cảng cá

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

- (1) Chữ R chỉ được ghi trong trường hợp cấp lại Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng;
- (2) Ghi tổng khối lượng theo loài thủy sản của tàu cá đã bốc dỡ sản phẩm thủy sản qua cảng;
- (3) Ghi tổng khối lượng theo loài thủy sản đã được tổ chức cá nhân nêu tại mục 6 thu mua.

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU CÁ RỜI CẢNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU CÁ RỜI CẢNG****Số: /KT.....**

Tên cảng cá:; Địa chỉ:

Thời gian: giờ phút, ngày tháng năm

1. Đơn vị kiểm tra:

Người kiểm tra:.....; Chức vụ:

Người kiểm tra:.....; Chức vụ:

Người kiểm tra:.....; Chức vụ:

2. Kiểm tra tàu cá: Tên tàu: ; Số đăng ký tàu:

Họ và tên chủ tàu:; Địa chỉ:.....

Họ và tên thuyền trưởng:; Địa chỉ:.....

3. Kiểm tra hồ sơ (Ghi có hoặc không vào ô tương ứng)

Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	☐	Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá	☐
Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	☐	Văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng	☐
Giấy phép khai thác thủy sản	☐	Văn bằng, chứng chỉ máy trưởng	☐
Nhật ký khai thác thủy sản/nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản	☐	Giấy chứng nhận ATTP theo quy định	☐

4. Kiểm tra thực tế**4.1. Trang thiết bị trên tàu** (Ghi đủ (Đ) hoặc thiếu (T) vào ô tương ứng)

Loại trang thiết bị	Diễn giải	Loại trang thiết bị	Diễn giải
Trang thiết bị hàng hải	☐	Cứu sinh, cứu hỏa	☐
Thông tin liên lạc, tín hiệu	☐	Giám sát hành trình	☐

4.2. Loại nghề khai thác thủy sản và đánh dấu tàu cá (tích dấu “X” vào ô tương ứng)

Lưới kéo	☐	Lưới vây	☐	Nghề chụp	☐	Nghề khác	☐
Nghề câu	☐	Lưới rê	☐	Nghề lồng, bẫy	☐	Đánh dấu tàu cá	☐

4.3. Số lượng thuyền viên tàu cá: người**5. Đã nộp báo cáo/nhật ký khai thác/nhật ký thu mua, chuyển tải chuyển trước** (tích dấu “X” vào ô tương ứng):

Báo cáo khai thác thủy sản	☐	Nhật ký khai thác thủy sản hoặc nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản	☐
----------------------------	--------------------------	--	--------------------------

6. Kết luận kiểm tra:**Chủ tàu/thuyền trưởng**
(Ký, ghi rõ họ và tên)**Đại diện đơn vị kiểm tra**
(Ký, đóng dấu xác nhận)

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC



MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
DIRECTORATE OF FISHERIES
TỔNG CỤC THỦY SẢN

CATCH CERTIFICATE

CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

Document number Số chứng nhận.XXXX/20.../CC-AA

1. Authority's name Tên cơ quan thẩm quyền	Address Địa chỉ	Tel..... Fax
---	--------------------------	-----------------------

2. Information of Fishing vessel is indicated on the Appendix 2a Thông tin về tàu cá khai thác chi tiết xem Phụ đính 2a kèm theo

3. Description of Products Mô tả sản phẩm ⁽¹⁾	Type of processing authorized on board (if available) Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép (nếu có)
---	---

Species Loài	Product code Mã sản phẩm	Catch area(s) and dates Vùng và thời gian khai thác	Estimated live weight Khối lượng nguyên liệu ước tính của lô hàng ⁽²⁾ (kg)	Estimated weight to be landed Khối lượng lên bến ước tính của tàu cá (nếu có) ⁽³⁾ (kg)	Verified weight landed Khối lượng nguyên liệu đã được xác nhận ⁽⁴⁾ (kg)

4. References of applicable conservation and management measures Tham chiếu các quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ⁽⁵⁾

.....							
5. Name of master of fishing vessel – Signature – seal Tên thuyền trưởng tàu cá – Chữ ký – dấu ⁽⁶⁾ (Information details is indicated on the logbook of fishing vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu)							
6. Declaration of transshipment at sea Khai báo chuyển tải trên biển ⁽⁷⁾ (nếu có):		No không ☐	Yes có ☐ (Information details is indicated on the logbook of receiving vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu)				
Name of master of fishing vessel (Tên thuyền trưởng tàu khai thác)		Signature and date Chữ ký và ngày		Transshipment date/area/position Ngày/khu vực/vị trí chuyển tải		Estimated weight Khối lượng ước tính (kg)	
Master of receiving vessel/ representative Tên thuyền trưởng tàu nhận/ Người đại diện		Signature Chữ ký	Vessel name Tên tàu		Call sign Hồ hiệu	IMO/ Lloyd's number (if issued) Số IMO, Lloyd's (nếu có)	
7. Transshipment authorization within a Port area Xác nhận chuyển hàng tại cảng							
Name Tên	Port authority Cơ quan quản lý cảng	Signature Chữ ký	Address Địa chỉ	Tel Điện thoại	Port of landing Cảng lên cá	Date of landing Ngày lên cá	Seal (stamp) Dấu
8. Name and address of exporter Tên chủ hàng xuất khẩu			Signature Chữ ký		Date Ngày		Seal Dấu

9. Flag state authority validation Chứng nhận của Cơ quan thẩm quyền nước treo cờ				
Full name Họ và tên	Signature Chữ ký:	Date Ngày	Seal Dấu	
Title Chức vụ				
10. Transport details, see Appendix 2b attached Thông tin vận tải, xem Phụ đính 2b kèm theo				
11. Importer declaration Khai báo của đơn vị nhập khẩu				
Name of importer Tên đơn vị nhập khẩu	Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal Dấu	Product CN code Mã CN sản phẩm
Address Địa chỉ				
As regulated by the imported authorities: Theo quy định của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu:	Reference Tài liệu tham chiếu			
12. Import control – authority Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu	Place Địa điểm	Importation authorized Cho phép nhập khẩu	Importation suspended Chưa cho phép nhập khẩu	Verification requested – date Yêu cầu kiểm tra – ngày
Customs declaration, if issued Khai báo hải quan, Nếu có	Number Số		Date Ngày	Place Địa điểm:

Ghi chú:

- (1) Mô tả chi tiết thông tin của lô hàng xuất khẩu: dạng đóng hộp, phối trộn, cấp đông, nguyên con, khối lượng tịnh....; khối lượng các loài...hoặc theo yêu cầu của đơn vị nhập khẩu
- (2) Sử dụng khi thủy sản được xuất khẩu sống, khi một phần của sản phẩm khai thác cập cảng được xuất khẩu khi các sản phẩm khai thác được chế biến trước khi xuất khẩu
- (3) Sử dụng khi sản phẩm khai thác cập cảng tại nước mà tàu đổ treo cờ hoặc cảng nước khác và xuất khẩu toàn bộ sản phẩm
- (4) Sử dụng khi toàn bộ khối lượng của lô hàng xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền cân kiểm tra trước khi chứng nhận
- (5) Ghi tên các văn bản liên quan đến quy định quản lý và bảo tồn nguồn lợi thủy sản
- (6) Trường hợp không có chữ ký của thuyền trưởng tàu khai thác ghi tên người đại diện chủ tàu hoặc chủ hàng
- (7) Trường hợp không có chữ ký của thuyền trưởng tàu nhận ghi tên người đại diện chủ tàu hoặc chủ hàng

CANC

[illegible]

Cá voi/Cá heo/Bò biển/Quản đồng/Vích/Đồi môi dừa/Đồi môi/Rùa da/Loài khác (Ghi tên cụ thể)

[illegible]

Thông tin bổ sung về loài nguy cấp, quý, hiếm (nếu có): (Về màu sắc loài; thiết bị, thẻ gắn số trên cá thể; ...và các thông tin khác nếu có)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

ĐƠN VỊ BÁO CÁO.....

Số.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CẢNG CÁ THÁNG NĂM

TT	Nội dung báo cáo	ĐVT	Cảng ...	Cảng ...	Cảng ...		Cộng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
I	Số tàu cá cập cảng, rời cảng	Lượt						
1	Số tàu cập cảng	Lượt						
2	Số tàu rời cảng	Lượt						
II	Tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản	Lượt						
1	$06\text{ m} \leq L_{\max} < 12\text{m}$	Lượt						
2	$12\text{ m} \leq L_{\max} < 15\text{m}$	Lượt						
3	$15\text{ m} \leq L_{\max} < 24\text{m}$	Lượt						
4	$L_{\max} \geq 24\text{m}$	Lượt						
5	Tàu khác	Lượt						
III	Sản lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng	Tấn						
1	Cá ngừ vây vàng, mắt to	Tấn						
2	Cá ngừ vây (sọc dưa)	Tấn						
3	Cá ngừ khác (Chù, ồ...).	Tấn						
4	Cá các loại (trừ cá ngừ)	Tấn						
5	Mực, bạch tuộc	Tấn						
6	Tôm, giáp xác	Tấn						
7	Thủy sản khác (...)	Tấn						
8	Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm	Báo cáo theo mẫu * Thông tin bổ sung về loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bốc dỡ qua cảng						
IV	Hàng hóa qua cảng	Tấn						
1	Nước đá	Tấn						
2	Xăng, dầu	Lít						
3	Nước ngọt	Khối						

4	Hàng hóa khác		Tấn						
V	Giá bán trung bình/tháng tại cảng cá								
1	Cá ngừ vằn (sọc dưa)	≥ 2kg/con	1.000 đ/kg						
		< 2kg/con	1.000 đ/kg						
2	Cá ngừ vây vàng, mắt to	≥ 30kg/con	1.000 đ/kg						
		<30 kg/con	1.000 đ/kg						
3	Cá ngừ khác (chù, ò..)		1.000 đ/kg						
4	Cá thu	≥ 3 kg/con	1.000 đ/kg						
		< 3 kg/con	1.000 đ/kg						
5	Mực ống tươi	≥20 cm (loại I)	1.000 đ/kg						
		<20 cm (loại II)	1.000 đ/kg						
6	Mực ống khô	≥20 cm (loại I)	1.000 đ/kg						
		<20 cm (loại II)	1.000 đ/kg						
7	Cá chọn (từ 300 ÷ 400 gam trở lên)		1.000 đ/kg						
8	Cá xô (cá phèn, cá chỉ vàng, cá trích...)		1.000 đ/kg						
9	Cá tạp		1.000 đ/kg						
VI	Kết quả xác nhận nguyên liệu thủy sản								
1	Số lượng giấy		Giấy						
1.1	Tổ chức/cá nhân 1		Giấy						
1.2	Tổ chức/cá nhân 2		Giấy						
2	Khối lượng đã xác nhận		Kg						
2.1	Loài...		Kg						
2.2	Loài...		Kg						
VII	Kết quả kiểm tra, xử lý tàu cá tại cảng								
1	Số tàu được kiểm tra		Lượt						
2	Số tàu vi phạm		Lượt						
3	Số tàu bị xử lý vi phạm hành chính		Lượt						
4	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính		Tr.Đồng						

..... Ngày.... thángnăm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phụ lục VIII
NỘI DUNG, CHƯƠNG TRÌNH KHUNG ĐÀO TẠO THUYỀN TRƯỞNG, MÁY
TRƯỞNG, THỢ MÁY TÀU CÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Môn học	Nội dung chính	Thời gian (tiết)		
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành
A	CHƯƠNG TRÌNH HỌC LẦN ĐẦU				
I	Thuyền trưởng tàu cá hạng III		48	28	20
1	Nghệp vụ thuyền trưởng tàu cá	- Nghệp vụ thuyền trưởng - Chức trách thuyền viên	8	8	0
2	Luật và các quy định liên quan	- Quy tắc phòng ngừa đâm va tàu thuyền trên biển (COLREG 72) - Bộ luật Hàng hải - Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành luật liên quan	12	12	0
3	Nghệp vụ hàng hải	- Điều động tàu - Trang thiết bị hàng hải, thông tin liên lạc - An toàn hàng hải, an toàn tàu cá	16	4	12
4	Nghệp vụ khai thác thủy sản	- Nghề, ngư cụ, thiết bị và công nghệ khai thác thủy sản - Ngư trường, nguồn lợi thủy sản	12	4	8
II	Thuyền trưởng tàu cá hạng II		90	58	32
1	Nghệp vụ thuyền trưởng tàu cá	- Nghệp vụ thuyền trưởng - Chức trách thuyền viên	16	16	0
2	Luật và các quy định liên quan	- Công ước của Liên hiệp quốc về Luật Biển 1982; - Quy tắc phòng ngừa đâm va tàu thuyền trên biển (COLREG 72) - Các Hiệp định, thỏa thuận về Hợp tác khai thác thủy sản, phân định vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa giữa Việt Nam với các nước trong khu vực; - Luật Biển Việt Nam; - Bộ luật Hàng hải - Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi	20	20	0

		hành luật liên quan			
3	Nghiệp vụ hàng hải	- Điều động tàu - Trang thiết bị hàng hải, thông tin liên lạc - Hệ thống và thiết bị giám sát tàu cá - Tác nghiệp hải đồ - Hàng hải địa văn, khí tượng hải dương - An toàn hàng hải, an toàn tàu cá	34	14	20
4	Nghiệp vụ khai thác thủy sản	- Ngư trường, nguồn lợi thủy sản - Nghề, ngư cụ, thiết bị và công nghệ khai thác thủy sản - Kỹ thuật và thiết bị bảo quản sản phẩm thủy sản trên tàu cá	20	8	12
III	Thuyền trưởng tàu cá hạng I		150	86	64
1	Nghiệp vụ thuyền trưởng tàu cá	- Nghiệp vụ thuyền trưởng - Chức trách thuyền viên	20	20	0
2	Luật và các quy định liên quan	- Công ước của Liên hiệp quốc về Luật Biển 1982; - Quy tắc phòng ngừa đâm va tàu thuyền trên biển (COLREG 72) - Các Hiệp định, thỏa thuận về Hợp tác khai thác thủy sản, phân định vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa giữa Việt Nam với các nước trong khu vực; - Điều ước quốc tế về biển và thủy sản mà Việt Nam tham gia. - Công ước quốc tế 1973 về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định thư 1978 (Công ước MARPOL 73/78) - Hiệp định biện pháp quốc gia có cảng - Luật Biển Việt Nam; - Bộ luật Hàng hải; - Luật Thủy sản 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành	32	24	8
3	Nghiệp vụ hàng hải	- Điều động tàu - Trang thiết bị hàng hải, thông tin liên lạc - Hệ thống và thiết bị giám sát tàu cá - Tác nghiệp hải đồ - Hàng hải địa văn, khí tượng hải dương - An toàn hàng hải, an toàn tàu cá	66	30	36
4	Nghiệp vụ khai thác thủy sản	- Nghề, ngư cụ, thiết bị và công nghệ khai thác thủy sản	32	12	20

	sản	- Kỹ thuật và thiết bị bảo quản sản phẩm thủy sản trên tàu cá			
IV	Máy trưởng tàu cá hạng III		48	28	20
1	Nghịệp vụ máy trưởng	- Nghịệp vụ máy trưởng - Chức trách thuyền viên	8	4	4
2	Luật và các quy định liên quan	- Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành luật liên quan - An toàn tàu cá	16	12	4
3	Nghịệp vụ máy tàu	- Máy chính - Hệ thống truyền lực - An toàn vận hành máy tàu cá - Quy trình vận hành máy tàu cá	24	12	12
V	Máy trưởng tàu cá hạng II		90	58	32
1	Nghịệp vụ máy trưởng tàu cá	- Nghịệp vụ máy trưởng - Chức trách thuyền viên	16	16	0
2	Luật và các quy định liên quan	- Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành luật liên quan	12	12	0
3	Nghịệp vụ máy tàu	- Máy chính - Máy phụ, hệ thống truyền lực - Các thiết bị phục vụ khai thác chủ yếu - An toàn vận hành máy tàu cá - Quy trình vận hành máy tàu cá	38	18	20
4	Điện, điện lạnh	- Hệ thống điện tàu - Hệ thống đèn tàu cá - Hệ thống điện lạnh	24	12	12
VI	Máy trưởng tàu cá hạng I		150	80	70
1	Nghịệp vụ máy trưởng tàu cá	- Nghịệp vụ máy trưởng - Chức trách thuyền viên	16	16	0
2	Luật và các quy định liên quan	- Công ước của Liên hiệp quốc về Luật Biển 1982; - Quy tắc phòng ngừa đâm va tàu thuyền trên biển (COLREG 72) - Công ước quốc tế 1973 về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định thư 1978 (Công ước MARPOL 73/78) - Luật Biển Việt Nam; - Luật Thủy sản 2017 và các văn bản hướng	24	20	4

		dẫn thi hành. - An toàn tàu cá			
3	Nghiệp vụ máy tàu	- Máy chính - Máy phụ, hệ thống truyền lực, các hệ thống phục vụ, đảm bảo an toàn tàu cá - Các thiết bị phục vụ khai thác - Vận hành máy	70	28	42
4	Điện, điện lạnh	- Hệ thống điện tàu - Hệ thống đèn tàu cá - Hệ thống điện lạnh	40	16	24
VII	Thợ máy tàu cá		24	16	8
1	Quy định chung	- Chức trách thuyền viên tàu cá - Nghiệp vụ thợ máy	8	8	0
2	Nghiệp vụ vận hành máy tàu cá	- Máy chính, máy phụ, hệ truyền lực - Quy trình vận hành máy tàu	8	4	4
3	Quy định về an toàn	- An toàn lao động trên tàu - An toàn vận hành máy tàu	8	4	4
B	CHƯƠNG TRÌNH HỌC NÂNG HẠNG				
I	Thuyền trưởng tàu cá hạng III lên hạng II		42	26	16
1	Nghiệp vụ thuyền trưởng tàu cá	- Nghiệp vụ thuyền trưởng	4	4	0
2	Luật và các quy định liên quan	- Công ước của Liên hiệp quốc về Luật Biển 1982 - Quy tắc phòng ngừa đâm va tàu thuyền trên biển (COLREG 72) - Các Hiệp định, thỏa thuận về Hợp tác khai thác thủy sản, phân định vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa giữa Việt Nam với các nước trong khu vực	16	8	8
3	Nghiệp vụ hàng hải	- Điều động tàu - Trang thiết bị hàng hải, thông tin liên lạc - Hệ thống và thiết bị giám sát tàu cá	18	10	8
4	Nghiệp vụ khai thác thủy sản	- Ngư cụ, thiết bị và công nghệ khai thác thủy sản	4	4	0
II	Thuyền trưởng tàu cá hạng II lên hạng I		60	32	28
1	Nghiệp vụ thuyền trưởng	- Nghiệp vụ thuyền trưởng	4	4	0

	tàu cá				
2	Luật và các quy định liên quan	- Điều ước quốc tế về biển và thủy sản mà Việt Nam tham gia. - Công ước quốc tế 1973 về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định thư 1978 (Công ước MARPOL 73/78) - Hiệp định biện pháp quốc gia có cảng - Luật Thủy sản 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành - Bộ luật Hàng hải	8	8	0
3	Nghiệp vụ hàng hải	- Điều động tàu - Trang thiết bị hàng hải, thông tin liên lạc - Hệ thống và thiết bị giám sát tàu cá	36	16	20
4	Nghiệp vụ khai thác thủy sản	- Nghề, ngư cụ, thiết bị và công nghệ khai thác thủy sản - Kỹ thuật và thiết bị bảo quản sản phẩm thủy sản trên tàu cá	12	4	8
III	Máy trưởng tàu cá hạng III lên hạng II		42	20	22
1	Nghiệp vụ máy trưởng tàu cá	- Nghiệp vụ máy trưởng	8	8	0
2	Luật và các quy định liên quan	- Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành luật liên quan - An toàn tàu cá	12	4	8
3	Nghiệp vụ máy tàu	- Máy chính - Máy phụ, hệ thống truyền lực - Các thiết bị phục vụ khai thác chủ yếu	14	4	10
4	Điện, điện lạnh	- Hệ thống điện tàu - Hệ thống đèn tàu cá - Hệ thống điện lạnh	8	4	4
IV	Máy trưởng tàu cá hạng II lên hạng I		60	36	24
1	Nghiệp vụ máy trưởng tàu cá	- Nghiệp vụ máy trưởng	8	8	0
2	Luật và các quy định liên quan	- Công ước của Liên hiệp quốc về Luật Biển 1982; - Quy tắc phòng ngừa đâm va tàu thuyền trên biển (COLREG 72) - Công ước quốc tế 1973 về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định thư 1978 (Công ước MARPOL	16	12	4

		73/78) - Luật Biển Việt Nam; - Luật Thủy sản 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành. - An toàn tàu cá			
3	Nghiệp vụ máy tàu	- Máy chính - Máy phụ, hệ thống truyền lực, các hệ thống phục vụ, đảm bảo an toàn tàu cá - Các thiết bị phục vụ khai thác - Vận hành máy	28	12	16
4	Điện, điện lạnh	- Hệ thống điện tàu - Hệ thống đèn tàu cá - Hệ thống điện lạnh	8	4	4

Phụ lục IX
MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG VÀ CẤP VĂN BẰNG CHỨNG CHỈ
THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN...
CƠ SỞ ĐÀO TẠO...

Số: /CSĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng năm

BÁO CÁO
Kết quả đào tạo, bồi dưỡng và cấp văn bằng chứng chỉ
thuyền viên tàu cá

Kính gửi:

Thực hiện Điều 4 Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày...tháng...năm...của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản. Cơ sở.....báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá từ ngày...tháng...năm...đến ngày...tháng...năm...như sau:

1. Kết quả đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá trong kỳ báo cáo:

TT	Tỉnh	Thuyền trưởng			Máy trưởng			Thợ máy	Cộng
		Hạng III	Hạng II	Hạng I	Hạng III	Hạng II	Hạng I		
1	Tỉnh ...								
	Số lớp								
	Số người								
2	Tỉnh ...								
	Số lớp								
	Số người								
3									
	Cộng số lớp								
	Cộng số người								

2. Đề xuất, kiến nghị:

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

- Lưu: ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu)

Phụ lục X
CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN, BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ
ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Chương trình tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá

TT	Môn học	Nội dung chính
I	Đăng kiểm tàu cá hạng III	
1	Nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá	- Luật Thủy sản, các văn bản hướng dẫn thi hành; - Đăng kiểm và đăng ký tàu cá.
2	Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng trong kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá	- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tàu cá; - Các quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.
3	Kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật hàng năm tàu cá	- Vỏ tàu; - Máy tàu và hệ động lực; - Các trang thiết bị lắp đặt trên tàu; - Lập biên bản kiểm tra.
4	Các môn chuyên ngành kỹ thuật tàu thủy	- Lý thuyết tàu thủy; - Kết cấu thân tàu thủy; - Lý thuyết động cơ; - Sửa chữa động cơ; - Trang bị động lực tàu thủy.
5	Hệ thống quản lý chất lượng	Giới thiệu hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.
II	Đăng kiểm tàu cá hạng II	
1	Nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá	Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác đăng ký, đăng kiểm tàu cá.
2	Thẩm định thiết kế đóng mới, cải hoán, phục hồi, hoàn công tàu cá, tàu kiểm ngư theo chuyên môn đào tạo	- Thân tàu và các trang thiết bị - Các tính năng của tàu - Máy tàu và hệ động lực; - Hệ thống điện, lạnh lắp đặt trên tàu. - Phòng và phát hiện chữa cháy; - Trang thiết bị nghề cá; - Các trang thiết bị khác lắp đặt trên tàu.
3	Kiểm tra an toàn kỹ thuật trong đóng mới, cải hoán, sửa chữa tàu cá, tàu công vụ thủy sản	- Kiểm tra tàu vỏ gỗ - Kiểm tra tàu vỏ thép - Kiểm tra tàu vỏ chất dẻo cốt sợi thủy tinh (FRP) - Kiểm tra hệ động lực và chế tạo hệ động lực lắp đặt lên tàu.

		- Kiểm tra các trang thiết bị lắp đặt trên tàu. - Kiểm tra vật liệu và đánh giá kết quả thử nghiệm phá hủy và không phá hủy - Chuyên đề kiểm tra chân vịt. - Chuyên đề kiểm tra điện và hệ lạnh tàu cá.
4	Thử tàu	- Kiểm tra thử nghiêng ngang. - Kiểm tra thử kín nước, thử tại bến và thử đường dài
5	Hệ thống quản lý chất lượng	Giới thiệu hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.
III Đăng kiểm tàu cá hạng I		
1	Nghị quyết định đăng kiểm tàu cá	Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác đăng ký, đăng kiểm tàu cá.
2	Công ước quốc tế về an toàn kỹ thuật tàu cá	Giới thiệu công ước quốc tế về tàu cá, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tàu cá của các nước trên thế giới và trong khu vực.
3	Thẩm định thiết kế đóng mới, cải hoán, phục hồi, hoàn công tàu cá, tàu công vụ thủy sản nâng cao.	- Thân tàu và các trang thiết bị; - Các tính năng của tàu; - Máy tàu và hệ động lực; - Trang thiết bị nghề cá; - Hệ thống điện; - Phòng và phát hiện chữa cháy; - Các trang thiết bị khác lắp đặt trên tàu.
4	Kiểm tra an toàn kỹ thuật trong đóng mới, cải hoán, sửa chữa tàu cá, tàu công vụ thủy sản nâng cao.	- Vỏ gỗ; - Vỏ thép; - Vỏ chất dẻo cốt sợi thủy tinh (FRP); - Hệ động lực và chế tạo các trang thiết bị lắp đặt lên tàu; - Các trang thiết bị lắp đặt trên tàu; - Kiểm tra nghiệp vụ một số tàu phục vụ nghề cá chuyên ngành đặc biệt (tàu công vụ thủy sản, tàu dịch vụ hậu cần có bảo quản hiện đại).
5	Hệ thống quản lý chất lượng	Giới thiệu hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.

Ghi chú:

- Thời gian tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng III cả lý thuyết và thực hành theo chuyên môn phải đủ 180 tiết.
- Thời gian tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng II cả lý thuyết và thực hành theo chuyên môn phải đủ 180 tiết.
- Thời gian tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng I cả lý thuyết và thực hành phải đủ 180 tiết.

2. Tiêu chuẩn giảng viên bồi dưỡng nghiệp vụ Đăng kiểm viên tàu cá

TT	Giảng viên bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng III	Giảng viên bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng II	Giảng viên bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng I
1	Là đăng kiểm viên hạng II trở lên	Là đăng kiểm viên hạng II trở lên	Là đăng kiểm viên hạng I trở lên
2	Có trình độ đại học các chuyên ngành tương ứng với nội dung bồi dưỡng.	Có trình độ đại học các chuyên ngành tương ứng với nội dung bồi dưỡng.	Có trình độ đại học các chuyên ngành tương ứng với nội dung bồi dưỡng.
3	Có kinh nghiệm làm việc thực tế tại các cơ sở đóng sửa tàu cá hoặc công tác đăng kiểm tàu cá hoặc công tác quản lý tàu cá từ 5 năm trở lên.	Có kinh nghiệm làm việc thực tế tại các cơ sở đóng sửa tàu cá hoặc công tác đăng kiểm tàu cá hoặc công tác quản lý tàu cá từ 8 năm trở lên.	Có kinh nghiệm làm việc thực tế tại các cơ sở đóng sửa tàu cá hoặc công tác đăng kiểm tàu cá hoặc công tác quản lý tàu cá từ 10 năm trở lên.

Ghi chú: Ngoài giảng viên đáp ứng các tiêu chuẩn trên, đơn vị bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá được thuê các chuyên gia trong và ngoài ngành, có trình độ chuyên môn từ Đại học trở lên liên quan đến lĩnh vực bồi dưỡng và có kinh nghiệm công tác từ 05 năm trở lên tham gia giảng dạy các chuyên đề./.

Phụ lục XI

BIỂU MẪU VỀ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Mẫu số 01.ĐKV. Đơn đề nghị tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá

Mẫu số 02.ĐKV. Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá

Mẫu số 03.ĐKV. Đơn đề nghị cấp/cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên

Mẫu số 04.ĐKV. Quyết định cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá

Mẫu số 05.ĐKV. Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên
tàu cá

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAM GIA BỒI DƯỠNG
NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
THAM GIA BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ
ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

Họ và tên:.....; Nam/Nữ:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Căn cước công dân số:.....

Nơi, ngày cấp:

Địa chỉ:.....

Số điện thoại :; Email:.....

Trình độ chuyên môn:.....

Cơ quan công tác hiện nay:.....

Tóm tắt quá trình công tác:

Từ tháng, năm đến tháng, năm	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác (kể cả thời gian được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ,.....)
...	
...	
....	

Đăng ký tham gia khóa bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng:.....

Hồ sơ gửi kèm, gồm:

.....

Tôi xin cam kết:

1. Thực hiện theo chương trình, kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá.

2. Nghiêm chỉnh chấp hành nội quy theo quy định.

Nếu vi phạm những điều cam kết trên, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước đơn vị bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và pháp luật./.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

TỔNG CỤC THỦY SẢN

CHỨNG NHẬN

Ông/bà:....., Sinh ngày:.....
 Địa chỉ thường trú:.....
 Số CCCD/CMND:.....
 Trình độ chuyên môn:.....
 Đã hoàn thành khóa bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng.....
 Từ ngàytháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm.....
 Tại:.....
 Xếp loại:

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng
(Ký tên và đóng dấu)

Số:...../20.../GCN- ...

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ, DẤU KỸ THUẬT
ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI THẺ, DẤU KỸ THUẬT
ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

Họ và tên:.....; Nam/Nữ:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Địa chỉ :.....

Số CCCD/CMND:.....

Nơi, ngày cấp:

Số điện thoại:.....; Email:.....

Trình độ chuyên môn:.....

Đã tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng:

Giấy chứng nhận số:.....; ngày cấp:

Số hiệu đăng kiểm viên(*):; ngày cấp:

Hồ sơ gửi kèm, gồm:

.....

Tôi xin cam kết những lời khai trên là đúng sự thật, đề nghị Tổng cục Thủy sản cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng...

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

*Ghi chú: *Trường hợp cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá.*

**MẪU QUYẾT ĐỊNH CẤP THẺ, DẤU KỸ THUẬT
ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN**

Số: /QĐ-TCTS-.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

**QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN

Căn cứ Quyết định số...của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy sản;

Căn cứ Thông tư số.../...../TT-BNNPTNT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về(ghi rõ tên thông tư);

Theo đề nghị của.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng III cho... đăng kiểm viên...; Cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng II cho...đăng kiểm viên...; Cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng I cho...đăng kiểm viên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Tổng cục Thủy sản,, Thủ trưởng cơ sở đăng kiểm tàu cá có liên quan và ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

...
- Lưu: VT,

TỔNG CỤC TRƯỞNG

1. Mẫu thẻ đăng kiểm viên tàu cá

Mặt trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THẺ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ

Họ và tên
Năm sinh
Chuyên môn
Hạng đăng kiểm viên
Số hiệu đăng kiểm viên:

Ảnh
3x4

Mặt sau

Được phép thực hiện việc kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật tàu cá

☐ Hàng năm; ☐ Định kỳ; ☐ Trên đà; ☐ Lặn đầu;

☐ Bất thường; ☐ Giám định kỹ thuật, điều tra tai nạn.

Hà Nội, ngày tháng năm 20..
TỔNG CỤC TRƯỞNG

Có giá trị đến:.....

2. Mẫu dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá



Quy cách:

Dấu hình ôvan, có 03 vòng: vòng 1 có đường kính lớn 40 mm, đường kính nhỏ 26 mm, bề dày 0,2 mm; vòng 2 cách vòng 1 (về phía trong) bằng 0,5 mm, có bề dày 0,1 mm; vòng 3 cách vòng 2 (về phía trong) bằng 4 mm, có bề dày 0,1 mm.

Ở giữa là hình neo hải quân.

Giữa vòng 2 và 3 có dòng chữ “ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ”, bằng tiếng Việt ở trên, phông chữ Times New Roman cỡ 9 và dòng chữ “VIỆT NAM FISHING VESSEL REGISTER” bằng tiếng Anh, phông chữ Times New Roman cỡ 12 ở dưới;

Số hiệu đăng kiểm viên, gồm 6 chữ số: hai số đầu là số thứ tự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đăng kiểm viên thường trú theo Phụ lụcVIII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT, số tiếp theo là hạng đăng kiểm viên, ba số còn lại là số thứ tự của thẻ được cấp cho đăng kiểm viên của đơn vị.

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ
ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

Họ và tên:.....; Nam/Nữ:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Địa chỉ :.....

Số CCCD/CMND:.....

Ngày cấp: Nơi cấp.....

Đã tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng.....

từ ngàytháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm.....

Tại:.....

Đã được cấp Giấy chứng nhận số:.....; Ngày cấp:

Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng...
với lý do:

.....

.....

Tôi xin cam kết những lời khai trên là đúng sự thật, đề nghị Tổng cục Thủy sản cấp lại Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, họ tên)

Phụ lục XII
DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU
CÔNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01.CN: Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

Mẫu số 02.CN: Biên bản kiểm tra cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

Mẫu số 03.CN: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

Mẫu số 04.CN: Dấu kỹ thuật, ấn chỉ nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá và nguyên tắc sử dụng.

Mẫu số 05.CN: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Kính gửi:.....

Tên cơ sở đề nghị:.....

Địa chỉ:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:

.....

.....Tên cơ quan cấp:Ngày cấp:

Điện thoại.....Fax.....Email.....

1. Danh sách đăng kiểm viên:

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chuyên môn, chuyên ngành đào tạo	Hạng thẻ đăng kiểm viên	Thời hạn thẻ	Ghi chú
1						
2						

2. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật:

TT	Tên thiết bị, dụng cụ	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1					
2					
....					

Đề nghị quý cơ quan tiến hành kiểm tra và công nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá loại

CHỦ CƠ SỞ
(ký tên và đóng dấu)

**MẪU BIÊN BẢN
KIỂM TRA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN KIỂM TRA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm.....

**BIÊN BẢN
Kiểm tra cơ sở đăng kiểm tàu cá**

I. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên cơ sở được kiểm tra:**
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Văn bản thành lập số.....; ngày.....; Cơ quan ban hành :
- Người đại diện của cơ sở: Chức vụ:
- Số CCCD/CMND.....; ngày cấp,..... nơi cấp:.....
- Đề nghị kiểm tra, công nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá loại...theo Đơn đề nghị (*) số.....ngày.....tháng.....năm.....

2. Thành phần Đoàn kiểm tra:

..... Chức vụ:

..... Chức vụ:

..... Chức vụ:

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ:

TT	Nội dung kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra, hành động và thời gian khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
I	KIỂM TRA LẦN ĐẦU/KIỂM TRA DUY TRÌ			
1	Văn bản thành lập:			
2	Trang thiết bị và đường truyền dữ liệu để nhập và lưu trữ dữ liệu			
3	Dụng cụ, trang thiết bị phục vụ kiểm tra kỹ thuật (có danh sách kèm theo)			
4	Thực hiện niêm yết công khai quy trình thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá, quy trình cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá; biểu giá,			

	phí liên quan đến công tác đăng kiểm tàu cá.			
5	Đội ngũ Đăng kiểm viên:			
5a	Số ĐKV hạng I (theo chuyên môn):			
5b	Số ĐKV hạng II (theo chuyên môn):			
5c	Số ĐKV hạng III (theo chuyên môn):			
6	Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương hoặc quy trình thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá, quy trình cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá			

II. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

.....

III. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

.....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: () áp dụng đối với trường hợp đề nghị kiểm tra lần đầu.*

HƯỚNG DẪN

GHI BIÊN BẢN KIỂM TRA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Không bỏ sung hoặc bỏ bớt các chỉ tiêu đã được quy định.
2. Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.
3. Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.
4. Đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.
5. Diễn giải cụ thể đối với chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải xác định thời hạn để cơ sở khắc phục.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

1. Văn bản thành lập:
 - a) Yêu cầu: Có văn bản thành lập trong đó có hoạt động/chức năng, nhiệm vụ thực hiện đăng kiểm tàu cá.
 - b) Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ của cơ sở.
2. Trang thiết bị và đường truyền dữ liệu để nhập và lưu trữ dữ liệu
 - a) Yêu cầu: Có thiết bị (máy tính, thiết bị tương tự máy tính và có thiết bị lưu trữ dữ liệu) để nhập, lưu trữ dữ liệu; có mạng internet để kết nối, truyền dữ liệu. Khi kiểm tra sẽ kiểm tra, xem xét việc cơ sở có nhập, lưu trữ, truyền dữ liệu.
 - b) Phương pháp: Kiểm tra thực tế các thiết bị và xem dữ liệu, hồ sơ của cơ sở.
3. Dụng cụ, trang thiết bị phục vụ kiểm tra kỹ thuật
 - a) Yêu cầu: Có đầy đủ tại cơ sở các dụng cụ, trang thiết bị phục vụ kiểm tra kỹ thuật theo quy định. Các dụng cụ, trang thiết bị phục vụ kiểm tra kỹ thuật phải bảo đảm còn sử dụng được theo tính năng kỹ thuật.
 - b) Phương pháp: Kiểm tra thực tế các dụng cụ, trang thiết bị tại cơ sở.
4. Đội ngũ Đăng kiểm viên:
 - a) Yêu cầu: Có đủ số lượng theo các hạng đăng kiểm viên, chuyên môn, có thể đăng kiểm viên; có tên trong bảng lương của cơ sở hoặc hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng theo quy định.
 - b) Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ, dữ liệu tại cơ sở.
5. Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương hoặc quy trình thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá, quy trình cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá.
 - a) Yêu cầu: Phải bao gồm các nội dung cơ bản sau: Quyết định ban hành, trình tự thực hiện, nội dung, thời gian kiểm soát, người thực hiện, lưu trữ, biểu mẫu kèm theo, phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá theo quy định, tuân thủ theo quy trình thực hiện thủ tục hành chính đã được quy định tại văn bản hướng dẫn Luật Thủy sản. Hồ sơ, tài liệu phải được người có thẩm quyền của cơ sở ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu, bảo đảm tính pháp lý.
 - b) Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế tại cơ sở./.

**MẪU QUYẾT ĐỊNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /QĐ-TCTS-.....

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN

Căn cứ Quyết định số...của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy sản;

Căn cứ Luật Thủy sản và Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.....

Căn cứ Thông tư số.../...../TT-BNNPTNT ngày.....tháng.....năm.....của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản;

Căn cứ Biên bản kiểm tra của Tổng cục Thủy sản ngày.....tháng năm...;

Theo đề nghị của.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá hạng....đối với:.....(ghi tên cơ sở) tại địa chỉ:.....do..... làm chủ cơ sở.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Tổng cục Thủy sản, ,(ghi tên cơ sở đăng kiểm tàu cá) và cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

-.....
- Lưu: VT,

TỔNG CỤC TRƯỞNG

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ****TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN****CHỨNG NHẬN:**

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Email:.....

Người đại diện (ông/bà):.....

Chức vụ:

Số CCCD/CMND:.....

Là Cơ sở đăng kiểm tàu cá loại.....

Giấy chứng nhận có hiệu lực từ ngày.....

*Hà Nội, ngày..... tháng.....năm...***TỔNG CỤC TRƯỞNG***(Ký tên & đóng dấu)*

Số: /20... /GCN-TCTS ban hành kèm theo Quyết định số.....

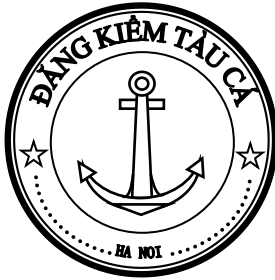
(Đã cấp lần ngày:)

MẪU DẤU, ÁN CHỈ NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ VÀ NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG

I. MẪU DẤU NGHIỆP VỤ

1. Mẫu dấu 1a:

Mẫu dấu kỹ thuật của cơ sở
đăng kiểm tàu cá



Quy cách: Dấu hình tròn, có 03 vòng tròn đồng tâm: vòng tròn 1 có đường kính 35 mm, bề dày 0,2 mm; vòng tròn 2 cách vòng tròn 1 (về phía trong) bằng 0,5 mm, có bề dày 0,1 mm; vòng tròn 3 cách vòng tròn 2 (về phía trong) bằng 4 mm, có bề dày 0,1 mm; ở giữa là hình neo hải quân; giữa vòng tròn 2 và 3 có dòng chữ “ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ” ở phía trên và tên cơ sở đăng kiểm ở phía dưới bằng tiếng Việt, phong chữ Times New Roman cỡ 10.

2. Mẫu dấu 1b: Dấu đóng trên hồ sơ thiết kế kỹ thuật được thẩm định

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ THIẾT KẾ KỸ THUẬT ĐƯỢC THẨM ĐỊNH
SỐ : NGÀY THẨM ĐỊNH:

Quy cách: Dấu hình chữ nhật, có 02 hình chữ nhật: hình chữ nhật 1 có kích thước 30mm x 55mm, bề dày 0,2 mm; hình chữ nhật 2 cách hình chữ nhật 1 (về phía bên trong) bằng 0,5 mm, bề dày 0,1 mm. Bên trong hình chữ nhật, phía trên có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 “ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ” phong chữ Times New Roman cỡ 12, hàng chữ thứ 2 “THIẾT KẾ KỸ THUẬT ĐƯỢC THẨM ĐỊNH”, phong chữ Times New Roman cỡ 9). Phía dưới có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 “SỐ” hàng chữ thứ 2 “NGÀY THẨM ĐỊNH”) phong chữ Times New Roman cỡ 8).

3. Mẫu dấu 1c: Dấu đóng trên hồ sơ kỹ thuật (đối với trường hợp đóng mới không có giám sát của Đăng kiểm tàu cá hoặc tổ chức đăng kiểm khác được đăng kiểm tàu cá ủy quyền).

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ HỒ SƠ KỸ THUẬT ĐƯỢC THẨM ĐỊNH
SỐ:..... NGÀY THẨM ĐỊNH:.....

Quy cách: Dấu hình chữ nhật, có 02 hình chữ nhật: hình chữ nhật 1 có kích thước 30mm x 55mm, bề dày 0,2 mm; hình chữ nhật 2 cách hình chữ nhật 1 (về phía bên trong) bằng 0,5 mm, bề dày 0,1 mm. Bên trong hình chữ nhật, phía trên có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 “ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ” phong chữ Times New Roman cỡ 12, hàng chữ thứ 2 “HỒ SƠ KỸ THUẬT ĐƯỢC THẨM ĐỊNH”, phong chữ Times New Roman cỡ 9). Phía dưới có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 “SỐ” hàng chữ thứ 2 “NGÀY THẨM ĐỊNH”) phong chữ Times New Roman cỡ 8.

3. Mẫu dấu 1d: Dấu đóng trên hồ sơ hoàn công (đối với trường hợp sau khi đóng mới có thay đổi với hồ sơ thiết kế đóng mới được thẩm định).

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ HỒ SƠ HOÀN CÔNG ĐƯỢC THẨM ĐỊNH
SỐ:..... NGÀY THẨM ĐỊNH:.....

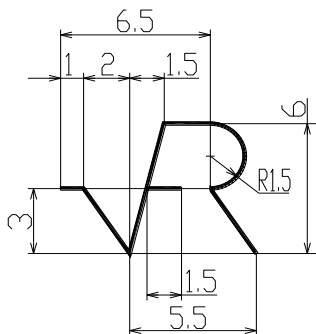
Quy cách: Dấu hình chữ nhật, có 02 hình chữ nhật: hình chữ nhật 1 có kích thước 30mm x 55mm, bề dày 0,2 mm; hình chữ nhật 2 cách hình chữ nhật 1 (về phía bên trong) bằng 0,5 mm, bề dày 0,1 mm. Bên trong hình chữ nhật, phía trên có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 “ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ” phong chữ Times New Roman cỡ 12, hàng chữ thứ 2 “HỒ SƠ HOÀN CÔNG ĐƯỢC THẨM ĐỊNH”, phong chữ Times New Roman cỡ 9). Phía dưới có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 “SỐ” hàng chữ thứ 2 “NGÀY THẨM ĐỊNH”) phong chữ Times New Roman cỡ 8.

4. Mẫu dấu 1đ: Dấu đóng trên hồ sơ sao duyệt (đối với trường hợp sao duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được thẩm định).

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ SAO DUYỆT HỒ SƠ THIẾT KẾ KỸ THUẬT
SỐ SAO DUYỆT:.....
NGÀY SAO DUYỆT:.....
THIẾT KẾ ĐƯỢC SAO DUYỆT:.....

Quy cách: Dấu hình chữ nhật, có 02 hình chữ nhật: hình chữ nhật 1 có kích thước 30mm x 55mm, bề dày 0,2 mm; hình chữ nhật 2 cách hình chữ nhật 1 (về phía bên trong) bằng 0,5 mm, bề dày 0,1 mm. Bên trong hình chữ nhật, phía trên có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 “ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ” phong chữ Times New Roman cỡ 12, hàng chữ thứ 2 “SAO DUYỆT HỒ SƠ THIẾT KẾ KỸ THUẬT”, phong chữ Times New Roman cỡ 9). Phía dưới có 3 hàng chữ (hàng chữ 1 “SỐ SAO DUYỆT”, hàng chữ thứ 2 “NGÀY SAO DUYỆT”, hàng thứ 3 “THIẾT KẾ ĐƯỢC SAO DUYỆT”) phong chữ Times New Roman cỡ 8.

II. MẪU ẤN CHỈ VÀ BỘ SỐ

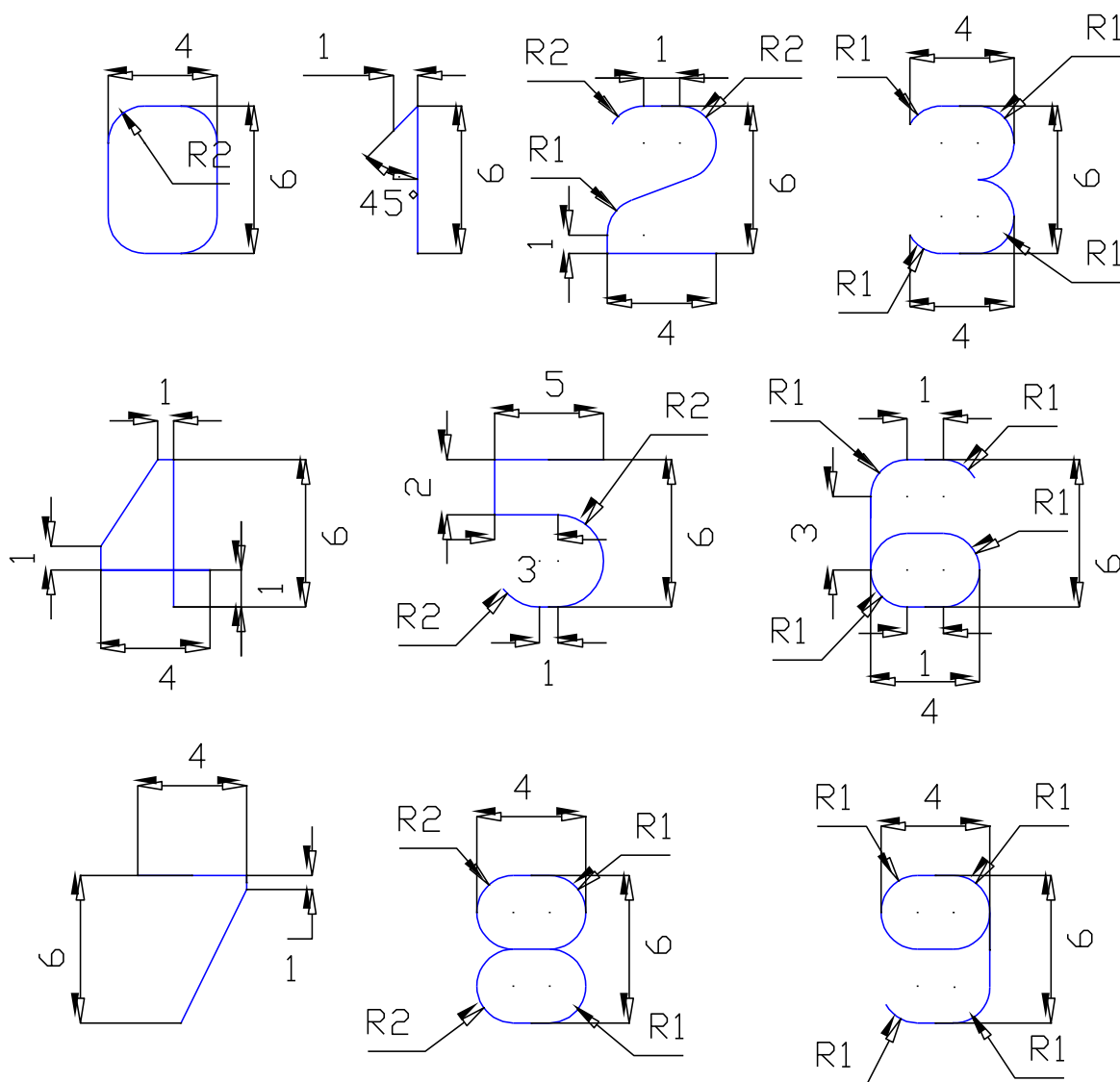


1. Mẫu ấn chỉ: Đóng chìm trên vật liệu, máy móc, các trang thiết bị lắp đặt trên tàu được đăng kiểm, kiểm định.

Quy cách: Ấn chỉ là biểu tượng cách điệu các chữ cái VFR (Việt Nam Fishing vessel Register) có kích thước như hình bên.

2. Bộ số

Số đóng chìm trên máy móc, các trang thiết bị lắp đặt trên tàu nhằm đánh dấu số lượng, chủng loại máy móc, vật liệu, các trang thiết bị được đăng kiểm, kiểm định.



Quy cách: Bộ số gồm 10 chữ số từ số 0 đến số 9, có kích thước như hình trên.

III. NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG DẤU, ẤN CHỈ NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

1. Dấu, ấn chỉ nghiệp vụ chỉ được sử dụng trong công tác kiểm tra, kiểm định, đánh giá trạng thái kỹ thuật tàu cá, vật liệu, trang thiết bị lắp đặt, sử dụng trên tàu cá.
2. Không được đóng dấu vào văn bản, giấy tờ không có nội dung; đóng dấu trước khi ký.
3. Dấu đóng phải đúng chiều, ngay ngắn, rõ ràng; phải được đóng trùm lên khoảng 1/3 chữ ký về bên trái.
4. Sử dụng mực xanh khi đóng dấu nghiệp vụ./.

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

Tên cơ sở đề nghị:.....

Địa chỉ:.....

Số Giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:

.....

Tên cơ quan cấp:Ngày cấp:.....

Giấy chứng nhận đã được cấp số:.....ngày.....

Lý do đề nghị cấp lại:

Bị mất ☐ Hư hỏng ☐ Thay đổi thông tin ☐

Các thông tin thay đổi (nếu có).....

Hồ sơ gửi kèm, gồm:.....

.....

.....

Đề nghị cơ quan thẩm quyền kiểm tra, đánh giá và cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá loại.....

CƠ SỞ ĐỀ NGHỊ
(ký tên và đóng dấu)

Phụ lục XIII
TRANG THIẾT BỊ AN TOÀN (*) ĐỐI VỚI TÀU CÁ
CÓ CHIỀU DÀI DƯỚI 12 MÉT()**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

	Tên thiết bị	Số lượng/quy cách	Vị trí lắp đặt
I	Trang bị cứu sinh		
1	Phao tròn	02 chiếc	02 bên mạn tàu
2	Phao áo	(01 thuyền viên/cái) + (Dự trữ 10% hoặc 01 cái)	Giường ngủ thuyền viên và cabin
II	Trang bị Vô tuyến điện		
1	Máy thu phát VHF hai chiều từ 15w trở lên	01 chiếc	Cabin
2	Máy thu chuyên dụng thông tin dự báo thiên tai (SSB) hoặc ra đi ô trực canh nghe thông báo thời tiết.	01 chiếc	Cabin
III	Trang bị hàng hải		
1	La bàn từ lái hoặc la bàn từ chuẩn	01 chiếc	Cabin
2	Dụng cụ đo độ sâu bằng tay (dây, sào đo)	01 chiếc	-
IV	Trang bị tín hiệu		
1	Đèn mạn		
	+ Xanh	01 đèn	Mạn phải
	+ Đỏ	01 đèn	Mạn trái
2	Đèn cột (trắng) chiếu 04 phía	01 đèn	Mặt phẳng dọc tâm tàu
3	Đèn hiệu đánh cá: Xanh, đỏ, trắng	Khuyến khích trang bị	
4	Vật hiệu đánh cá: Hình nón đen	Khuyến khích trang bị	
V	Trang bị cứu hoả		
3	Chăn 1,2 mét x 2 mét	01 chiếc	
4	Xô 5 lít có dây	01 chiếc	
VI	Trang bị chống đắm, chống thủng		
1	Nệm gỗ	05 đến 10 chiếc	Chỗ dễ lấy
2	Giẻ lau	02 kg	Chỗ dễ lấy
3	Vải bạt	Khuyến khích trang bị	
VII	Trang bị y tế		
	Túi thuốc cấp cứu	Khuyến khích trang bị	

Chú thích: (*) Trang thiết bị an toàn phải thỏa mãn yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị an toàn tàu cá - QCVN 02- 21:2015/BNNPTNT.

(**) Đối với tàu có chiều dài dưới 06 mét phải trang bị thiết bị cứu sinh (phao tròn, phao áo) và đèn tín hiệu hành trình màu xanh – đỏ (có thể ghép chung về 02 phía của 01 đèn); các yêu cầu khác không bắt buộc trang bị.

Phụ lục XIV
QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT TÀU CÁ VÀ
CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT CÓ LIÊN QUAN
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	TÊN GỌI	KÝ HIỆU
I	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật tàu cá	
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 24 mét	QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
2	Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển	TCVN 6718:2000
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị an toàn tàu cá	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
II	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan	
1	Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép	QCVN 21:2015/BGTVT
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phân cấp và đóng tàu làm bằng chất dẻo cốt sợi thủy tinh	QCVN 56: 2013/BGTVT
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên tàu biển	QCVN 23:2016/BGTVT
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống làm lạnh hàng.	QCVN 59: 2013/BGTVT
5	Quy chuẩn kiểm tra sản phẩm công nghiệp tàu biển	QCVN 64: 2015/BGTVT
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu	QCVN 26: 2016/BGTVT
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa vỏ xi măng lưới thép	QCVN 51:2012/BGTVT
8	Tiêu chuẩn phao tròn cứu sinh	TCVN 7283:2008
9	Tiêu chuẩn phao áo cứu sinh	TCVN 7282:2008

Chú thích:

Trường hợp các quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật nêu trên được bổ sung, sửa đổi hoặc quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan được cấp có thẩm quyền ban hành mới sau ngày Thông tư này có hiệu lực, thì các bổ sung sửa đổi hoặc các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật mới đó sẽ được áp dụng trong hoạt động đăng kiểm tàu cá.

Phụ lục XV

**CÁC BIỂU MẪU VỀ BẢO ĐẢM AN TOÀN KỸ THUẬT
TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

*((Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn))*

Mẫu số 01.BĐ. Đơn đề nghị thẩm định thiết kế tàu cá/tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 02.BĐ. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá/tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 03.BĐ. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 04a.BĐ. Mẫu biên bản kiểm tra kỹ thuật hàng năm/trên đà

Mẫu số 04b.BĐ. Mẫu biên bản kiểm tra kỹ thuật lần đầu/định kỳ/cải hoán

Mẫu số 04c.BĐ. Mẫu biên bản kiểm tra kỹ thuật trước khi cải hoán/sửa chữa

Mẫu số 04d.BĐ. Mẫu biên bản kiểm tra từng phần

Mẫu số 04đ.BĐ. Mẫu biên bản thử nghiêng ngang

Mẫu số 04e.BĐ. Mẫu biên bản kiểm tra chạy thử máy chính tại bến

Mẫu số 04g.BĐ. Mẫu biên bản thử đường dài - xuất xưởng

Mẫu số 04h.BĐ. Mẫu bảng ghi kết quả đo tốc độ tàu

Mẫu số 04i.BĐ. Mẫu bảng ghi kết quả đo quán tính tàu

Mẫu số 04k.BĐ. Mẫu bảng ghi kết quả đo tính năng quay trở của tàu

Mẫu số 04l.BĐ. Mẫu biên bản kiểm tra chạy thử máy chính đường dài

Mẫu số 04m.BĐ. Mẫu biên bản kiểm tra chạy thử cụm máy phụ lái máy phát điện

Mẫu số 04n.BĐ. Mẫu bảng ghi kết quả chạy thử thiết bị neo

Mẫu số 05.BĐ. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 06.BĐ. Sổ đăng kiểm tàu cá/tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 07.BĐ. Mẫu biên bản kiểm tra máy thủy cũ trước khi lắp đặt lên tàu cá.

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ
THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN^(*)**

Kính gửi:

Đơn vị thiết kế:

Địa chỉ :

Điện thoại :Fax :Email :

Chúng tôi đề nghị được thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản^(*) với các thông tin như sau:

- Tên/Ký hiệu thiết kế:.....Loại/năm thiết kế:.....
- Các thông số chính của tàu :
 - + Chiều dài, $L_{\max}$ (m):... ; Chiều rộng, $B_{\max}$ (m):...; Chiều cao mạn, D (m) :.....
 - + Trọng tải toàn phần (DW):..... ; Vật liệu thân tàu :.....
 - + Ký hiệu máy chính :.....; Tổng công suất máy chính (kW).....
 - + Số lượng máy (chiếc) :..... ; Số lượng thuyền viên:
 - + Kiểu và công dụng (nghề) của tàu:.....
- Tên/địa chỉ chủ sử dụng thiết kế:.....

Chúng tôi đồng ý trả đầy đủ phí và lệ phí thẩm định thiết kế theo quy định hiện hành.

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú : (*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp.

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ**TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm

**GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ**

Căn cứ()...và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành của Nhà nước
Theo đề nghị thẩm định thiết kế số....ngày....tháng....nămcủa.....*

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM.....**CHỨNG NHẬN**

Tên thiết kế: Ký hiệu thiết kế:.....
 Loại thiết kế: Năm thiết kế :
 Công dụng (hoặc nghề) : Vật liệu thân tàu :
 Đơn vị thiết kế :
 Kích thước cơ bản (m): L_{max} : ; B_{max} : ; D :.....
 L_{tk} :; B_{tk} : ; d :
 Tổng dung tích (GT):.....; Trọng tải toàn phần (DW):; Số thuyền viên:
 Ký hiệu máy chính:
 Tổng công suất máy chính (kW): Số lượng máy chính (chiếc):.....
 Đã được thiết kế phù hợp với các yêu cầu của.....(*)...và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.
 Cấp tàu: Vùng hoạt động:
 Chủ sử dụng thiết kế:.....
 Địa chỉ:
 Hiệu lực của Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế này là 60 tháng kể từ ngày ký, nếu không có thay đổi thiết kế đã được thẩm định.
 Những lưu ý:.....
 Cán bộ thẩm định kỹ thuật:.....
 Cấp tại ngày

Nơi nhận :

- Chủ thiết kế (02 bản);
- Đơn vị giám sát (01 bản);
- Lưu đơn vị thẩm định.

TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH*(ký tên, đóng dấu)*

Chú thích : () : Ghi rõ quy phạm áp dụng.*

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/ TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN^(*)**

Kính gửi:

Họ tên người đề nghị:.....;

Địa chỉ:

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân số:.....

Điện thoại.....Fax.....Email.....

Đề nghị cơ sở đăng kiểm kiểm tra(**)..... và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản^(*)

Kích thước cơ bản (m): L_{max} : ; B_{max} : ; D:.....

L_{tk} :; B_{tk} : ; d:

Tổng dung tích (GT):.....; Trọng tải toàn phần (DW):; Số thuyền viên:

Ký hiệu máy chính:

Tổng công suất máy chính (kW): Số lượng máy chính (chiếc):.....

Thời gian và địa điểm đề nghị kiểm tra:

Chúng tôi đồng ý trả đầy đủ phí và lệ phí đăng kiểm theo quy định hiện hành.

CHỦ TÀU

(Ký và ghi rõ họ tên)

Chú thích: () Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp.*

*(**) Ghi rõ: Kiểm tra đóng mới, lần đầu, định kỳ, trên đà, hàng năm hay bất thường.*

**MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT
HÀNG NĂM/TRÊN ĐÀ**

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐKTC...

....., ngày tháng ... năm 20...



**BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT
HÀNG NĂM/TRÊN ĐÀ(*)**

Tên tàu:	Công dụng (nghề):		
Số đăng ký:	Năm, nơi đóng:		
Chủ tàu:	Địa chỉ:		
Nơi kiểm tra:			
Theo yêu cầu kiểm tra hàng năm/trên đà (*) của			
Chúng tôi gồm: 1.			
2.			
3.			
Là đăng kiểm viên của			
Đã kiểm tra an toàn kỹ thuật hàng năm/trên đà (*) tàu nói trên và nhận thấy:			
A. THÂN TÀU			
Kết cấu thân tàu:			
- Phần vỏ:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
- Phần thượng tầng:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
- Phần sơn tàu (đánh dấu tàu cá):	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
B. MÁY CHÍNH, MÁY PHỤ VÀ CÁC HỆ THỐNG			
Máy chính 1:			
Ký hiệu máy:	Vòng quay định mức (rpm):		
Công suất, (kW):	Số máy:		
Kết quả kiểm tra:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Máy chính 2:			
Ký hiệu máy:	Vòng quay định mức, rpm:		
Công suất, kW:	Số máy:		
Kết quả kiểm tra:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Máy chính....			
Máy phụ 1:			
Ký hiệu máy:	Vòng quay định mức, rpm:		
Công suất, kW:	Số máy:		
Kết quả kiểm tra:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động

Máy phụ 2:			
Ký hiệu máy:		Vòng quay định mức(rpm):	
Công suất, (kW):		Số máy:	
Kết quả kiểm tra:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Máy phụ.....			
C. HỆ TRỤC CHÂN VỊT			
Kết quả kiểm tra:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
D. CÁC TRANG THIẾT BỊ		Thoả mãn	Hạn chế
- Cứu sinh:			
- Tín hiệu:			
- VTĐ:			
- Hàng hải:			
- Neo:			
- Lái:			
- Cứu hoả:			
- Chống thùng, chống chìm:			
- Khai thác:			
- Điện:			
- Lạnh:			
- Các trang thiết bị khác:			
TÓM TẮT VỀ KẾT QUẢ KIỂM TRA			
	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
1. Thân tàu :			
2. Máy chính, máy phụ:			
3. Các trang thiết bị:			
YÊU CẦU CỤ THỂ			
KẾT LUẬN			
Căn cứ vào kết quả kiểm tra, kết luận như sau:			
- Trạng thái kỹ thuật:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
- Vùng hoạt động:			
- Thời hạn đến hết ngày .../.../20..		Với điều kiện phải thực hiện các yêu cầu ứng với:	
Mạn khô,(m):; Trọng tải toàn phần, (DW):; Số thuyền viên, (người):.....			
- Họ tên, chữ ký những người có mặt khi kiểm tra:			
Kết quả kiểm tra được ghi vào trang Sổ Đăng kiểm tàu cá.			
Biên bản này được lập 02 bản: Chủ tàu 01 bản, Cơ sở đăng kiểm tàu cá 01 bản			

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

ĐĂNG KIỂM VIÊN

Chú thích: (*) Gạch bỏ chỗ không phù hợp.

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT LẦN ĐẦU/ĐỊNH KỲ/CẢI HOÁN**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /ĐKTC

....., ngày.....tháng..... năm 20...

**BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT
Lần đầu/Định kỳ/Cải hoán(*)**

Tên tàu:		Công dụng (nghề):	
Số đăng ký:		Năm, nơi đóng:	
Chủ tàu:			
Địa chỉ:			
Nơi kiểm tra:			
Kích thước	L_{max} (m) :	B_{max} (m):	D (m):
	L_{TK} (m) :	B_{TK} (m):	d (m) :
Theo yêu cầu kiểm tra đóng mới (lần đầu)/định kỳ/cải hoán(*) của:			
Chúng tôi gồm:			
1.			
2.			
3.			
Là đăng kiểm viên của cơ sở đăng kiểm.....			
Đã kiểm tra an toàn kỹ thuật đóng mới (lần đầu)/định kỳ/cải hoán(*) tàu nói trên và nhận thấy:			
A. THÂN TÀU			
Kết cấu thân tàu:			
- Phần vỏ:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
- Phần thượng tầng:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
- Phần sơn tàu (đánh dấu tàu cá):	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Các tính năng kỹ thuật			
- Tốc độ tự do (hl/h):			
- Đường kính vòng quay trở: Quay phải (m):..... Thời gian (s):.....			
Quay trái (m):..... Thời gian (s):.....			
- Quán tính: Tiến, khoảng cách (m):..... Thời gian (s):.....			
Lùi, khoảng cách (m):..... Thời gian (s):.....			
B. MÁY CHÍNH, MÁY PHỤ VÀ CÁC HỆ THỐNG			
Máy chính 1:			
Ký hiệu máy:	Số máy:	Công suất (N_e , kW):	
Vòng quay định mức n_e (rpm):	Năm:	Nơi chế tạo:	
Kết quả kiểm tra	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động

Máy chính 2:			
Ký hiệu máy:	Số máy:	Công suất (N_e , kW):	
Vòng quay định mức n_e (rpm):	Năm:	Nơi chế tạo:	
Kết quả kiểm tra	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Máy chính.....			
Máy phụ 1:			
Ký hiệu máy:	Công suất, kW:	Số máy:	
Vòng quay định mức, rpm:	Năm:	Nơi chế tạo:	
Kết quả kiểm tra:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Máy phụ 2:			
Ký hiệu máy:	Công suất, kW:	Số máy:	
Vòng quay định mức, rpm:	Năm:	Nơi chế tạo:	
Kết quả kiểm tra:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Máy phụ.....			
C. HỆ TRỤC CHÂN VỊT			
Kết quả kiểm tra:	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
D. CÁC TRANG THIẾT BỊ	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
- Cứu sinh:			
- Tín hiệu:			
- VTĐ:			
- Hàng hải:			
- Neo:			
- Lái:			
- Cứu hoả:			
- Hút khô, chống thùng:			
- Khai thác:			
- Điện:			
- Lạnh:			
Các trang thiết bị khác:			
TÓM TẮT VỀ KẾT QUẢ KIỂM TRA			
	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
1. Thân tàu :			
2. Máy chính, máy phụ :			
3. Các trang thiết bị:			

YÊU CẦU CỤ THỂ			
KẾT LUẬN			
Căn cứ vào kết quả kiểm tra, kết luận như sau:			
- Trạng thái kỹ thuật	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Vùng hoạt động:			
- Thời hạn đến hết ngàytháng ... năm 20...với điều kiện phải thực hiện các yêu cầu ứng với:			
Mạn khô, <i>m</i> :; Trọng tải toàn phần,(DW):; Số thuyền viên, <i>người</i> :			
- Họ tên, chữ ký những người có mặt khi kiểm tra:			
Kết quả kiểm tra được ghi vào trang Sổ Đăng kiểm tàu cá			
Biên bản này được lập 02 bản: Chủ tàu 01 bản, đăng kiểm tàu cá 01 bản.			

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU
ĐĂNG KIỂM VIÊN

Chú thích: (*) Gạch bỏ chỗ không phù hợp.

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT TRƯỚC KHI CẢI HOÁN/SỬA CHỮA

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐKTC

....., ngày tháng năm 20...

**BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT
TRƯỚC KHI CẢI HOÁN/SỬA CHỮA(*)**

Tên tàu:		Công dụng (nghề):	
Số đăng ký:		Năm, nơi đóng:	
Chủ tàu:		Nơi kiểm tra:	
Kích thước	$L_{\max}$ (m):..... ;	$B_{\max}$ (m):..... ;	D (m):.....
	L_{TK} (m):..... ;	B_{TK} (m):..... ;	d (m):.....
Theo yêu cầu kiểm tra:(**)....., ngày tháng năm 20.... của.....			
Chúng tôi gồm:			
Đăng kiểm viên của:			
Đã kiểm tra tàu nói trên và nhận thấy:			
A. THÂN TÀU			
Kết cấu thân tàu:		Thoả mãn	Hạn chế
Phần vỏ:			
Phần thượng tầng.....			
.....			

B. MÁY CHÍNH, MÁY PHỤ VÀ CÁC HỆ THỐNG**Máy chính:**

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức (N_e , kW)	Vòng quay định mức n_e (rpm)	Năm, nơi chế tạo
1					
2					
...					

Kết quả kiểm tra:.....**Máy phụ:**

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức (N_e , kW)	Vòng quay định mức n_e (rpm)	Năm, nơi chế tạo
1					
...					

Kết quả kiểm tra:.....**Hệ thống phục vụ máy (van, ống, két, các bơm ...):**

Kết quả kiểm tra:

C. HỆ TRỤC CHÂN VỊT

Kết quả kiểm tra:.....	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
.....			

.....			
D. CÁC TRANG THIẾT BỊ	Thoả mãn	Hạn chế	Cấm hoạt động
Cứu sinh:			
Tín hiệu:			
Vô tuyến điện:			
Hàng hải:			
Neo:			
Lái:			
Cứu hỏa:			
Hút khô, chống thủng:			
Khai thác:			
Điện:			
Lạnh:			
Các trang thiết bị khác:			
Kết quả kiểm tra:			

II. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẢI HOÁN/SỬA CHỮA(*)

A. THÂN TÀU

.....

B. MÁY CHÍNH, MÁY PHỤ VÀ CÁC HỆ THỐNG, HỆ TRỤC CHÂN VỊT

.....

C. CÁC TRANG THIẾT BỊ

.....

NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CỦA ĐĂNG KIỂM VIÊN VỀ NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẢI HOÁN/SỬA CHỮA(*)

.....

YÊU CẦU CỤ THỂ

.....

KẾT LUẬN

.....

- Họ tên, chữ ký những người có mặt khi kiểm tra:

Biên bản này được lập 02 bản: Chủ tàu 01 bản, đăng kiểm tàu cá 01 bản

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐÓNG
MỐI/CẢI HOÁN**

ĐĂNG KIỂM VIÊN

Ghi chú : (*) Gạch bỏ chỗ không phù hợp.

(**) Ghi rõ nội dung đề nghị cải hoán (vỏ, máy, nghề) ; sửa chữa (trên đà/định kỳ/bất thường).

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA TỪNG PHẦN

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm 20...



BIÊN BẢN
KIỂM TRA TỪNG PHẦN

Tên sản phẩm:.....
 Nơi đóng mới/cải hoán/sửa chữa.....
 Theo yêu cầu:..... ; Ngày tháng năm.....
 Của:.....;
 Chúng tôi gồm:.....
 Đăng kiểm viên của:.....
 Căn cứ vào hồ sơ thiết kế.....và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.
 Kiểm tra từng phần:

NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ KIỂM TRA(*)

.....

YÊU CẦU CỤ THỂ

.....

KẾT LUẬN

.....

Họ tên, chữ ký của những người có mặt khi kiểm tra:

.....

Biên bản này được lập 03 bản ; chủ cơ sở sản xuất 01 bản, chủ tàu 01 bản, Đăng kiểm tàu cá 01 bản.

ĐĂNG KIỂM VIÊN()**

Ghi chú:

(*) Không giới hạn độ dài trang, cách ghi và cách biểu diễn bằng các bảng, hình vẽ kỹ thuật đối với nội dung và kết quả kiểm tra.

(**) ĐKV theo chuyên môn.

MẪU BIÊN BẢN THỬ NGHIỆM NGANG
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: /ĐKTC Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



....., ngày.....tháng.....năm 20....

BIÊN BẢN THỬ NGHIỆM NGANG

Tên sản phẩm:.....

Ký hiệu thiết kế:.....

Đơn vị thi công:.....

Phương pháp thử

☐ Ống thủy bình / ☐ Quả dọi

I. KÍCH THƯỚC CHÍNH CỦA TÀU

- Chiều dài lớn nhất $L_{max} = \dots\dots\dots m$
- Chiều dài hai trụ $L_{pp} = \dots\dots\dots m$
- Chiều rộng lớn nhất $B_{max} = \dots\dots\dots m$
- Chiều rộng thiết kế $B_{tk} = \dots\dots\dots m$
- Chiều cao mạn $D = \dots\dots\dots m$
- Chiều chìm thiết kế $d = \dots\dots\dots m$
- Lượng chiếm nước $\Delta = \dots\dots\dots \text{Tấn}$

II. THÀNH PHẦN THAM GIA THỬ

1. Đại diện đăng kiểm :

-
 -
 -

2. Đại diện thiết kế :

-
 -

3. Đại diện nhà máy :

-
 -

4. Chủ tàu :

-

III. THỜI GIAN THỬ

Từ.....giờ đến.....giờ....., Ngày..... thángnăm.....

IV. ĐỊA ĐIỂM THỬ

Tại :Độ sâu nơi thử :

V. THỜI TIẾT

- + Tạnh ráo, nhiệt độ $^{\circ}C$
- + Tỷ trọng nước:tấn/ m^3
- + Tốc độ gió: trước, trong và sau khi thử: m/s
- + Tốc độ dòng chảy:m/s

VI. ĐỘ NGHIÊNG BAN ĐẦU

VII. MÓN NƯỚC CỦA TÀU TRƯỚC VÀ SAU KHI THỬ

Món nước (đo tại thước nước)	Mạn trái (m)		Mạn phải (m)	
	Mũi tàu	Lái tàu	Mũi tàu	Lái tàu
- Trước khi thử				
- Sau khi thử				

VIII. GỐC TỌA ĐỘ

- Góc tọa độ của tàu tại :

IX. KHỐI LƯỢNG VẬT DẪN

- Là **04** vị trí vật dẫn: tổng khối lượng là.....kg, chia thành **04** nhóm và được đặt trên.....ở các vị trí sau:

Số nhóm vật dẫn	Vị trí các nhóm vật dẫn	Trọng lượng, P (Kg)	Tay đòn dịch chuyển, Xi (m)	Chiều cao trọng tâm tính từ ĐCB, Yi (m)
I				
II				
III				
IV				

- Sai số khi cân mỗi nhóm: $\Delta P = \dots\dots\dots$ Kg

X. THỨ TỰ DI CHUYỂN CÁC NHÓM VẬT DẪN GÂY NGHIÊNG

- Sai số của khoảng cách di chuyển $\Delta Li = \dots\dots\dots$ mm

Thứ tự di chuyển	Số nhóm vật dẫn		Khoảng cách di chuyển vật dẫn (Li)
	Mạn trái	Mạn phải	
0			
1			
2			
3			
.....			

XI. TRỌNG LƯỢNG THỪA

TT	Tên gọi trọng lượng	Vị trí	Trọng lượng, P (Tấn)	Tay đòn (m)		
				X_g	Y_g	Z_g
1	Nhóm vật dẫn I					
2	Nhóm vật dẫn II					
3	Nhóm vật dẫn III					
4	Nhóm vật dẫn IV					
5	Người vận chuyển vật dẫn					
6	Nhóm đọc, ghi dọi (ống thủy bình) 1					
7	Nhóm đọc, ghi dọi (ống thủy bình) 2					
8	Thùng nước 1					
9	Thùng nước 2					
10	Chỉ huy thử					
11	Giám sát					
12	Dầu máy					
13	...					

XII. TRỌNG LƯỢNG THIỂU

T T	Tên gọi trọng lượng	Vị trí	Trọng lượng, P (Tấn)	Tay đòn(m)		
				X _g	Y _g	Z _g
1						
2						
....						

XIV BẢNG GHI ĐỘ LỆCH CỦA ỐNG THỦY BÌNH

a. Ống thủy bình mũi: Vị trí đặt ống thủy bình :

Khoảng cách giữa 2 đầu ống :(m)

Mạn phải :

Lần dịch chuyển	Số lần dao động									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
0										
1										
2										
....										

Người đọc

Người ghi

Đăng kiểm

Mạn trái :

Lần dịch chuyển	Số lần dao động									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
0										
1										
2										
...										

Người đọc

Người ghi

Đăng kiểm

b. Ống thủy bình lái :

Vị trí đặt ống thủy bình :Khoảng cách giữa 2 đầu ống :(m)

Mạn phải :

Lần dịch chuyển	Số lần dao động									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
0										
1										
2										
...										

Người đọc

Người ghi

Đăng kiểm

Mạn trái:

Lần dịch chuyển	Số lần dao động									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
0										
1										
2										
...										

Người đọc
Người ghi
Đăng kiểm

XV. BẢNG GHI ĐỘ LỆCH CỦA QUẢ DỌI

a. Quả dọi mũi: Vị trí đặt quả dọi : Chiều dài dây dọi :(m)

Lần dịch chuyển	Số lần dao động									
	I		II		III		IV		V	
	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải
1										
2										
...										

Người đọc
Người ghi
Đăng kiểm

b. Quả dọi lái: Vị trí đặt quả dọi : Chiều dài dây dọi :(m)

Lần dịch chuyển	Số lần dao động									
	I		II		III		IV		V	
	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải
0										
1										
2										
...										

Người đọc
Người ghi
Đăng kiểm

c. Quả dọi giữa: Vị trí đặt quả dọi : chiều dài dây dọi :(m)

Lần dịch chuyển	Số lần dao động									
	I		II		III		IV		V	
	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải
1										
2										
....										

Người đọc
Người ghi
Đăng kiểm

CHỦ TÀU CƠ SỞ ĐÓNG TÀU THIẾT KẾ ĐĂNG KIỂM VIÊN

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẠY THỬ MÁY CHÍNH TẠI BẾN

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm 20...



**BIÊN BẢN KIỂM TRA
CHẠY THỬ MÁY CHÍNH TẠI BẾN(*)**

Tên tàu:; Ký hiệu thiết kế:

Ký hiệu máy:; Số máy :.....

Công suất N_e , kW:; Vòng quay định mức n_e , rpm:

Nơi sản xuất :; Năm sản xuất : ...

Số TT	Chế độ thử		Vòng quay máy (rpm)	Thời gian (min)	áp lực dầu bôi trơn kg/cm ²	Nhiệt độ dầu bôi trơn, °c	Nhiệt độ nước làm mát, °c		Nhiệt độ khí xả, °c	áp lực dầu hộp số kg/cm2	Nhiệt độ dầu hộp số, °c
	% Công suất N _e	ứng với % n _e					Vòng trong	Vòng ngoài			
1	Chạy không tải			15							
Chạy tiến											
2	39	50		15							
3	63	63		15							
4	83	73		15							
5	100	82		2÷4h							
Chạy lùi											
6	85	75		15							
7	Chạy ở vòng quay ổn định nhỏ nhất		Theo thực tế	15							

Ý KIẾN NHẬN XÉT

.....

**ĐẠI DIỆN CHỦ
TÀU**

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

**ĐẠI DIỆN
HÃNG
MÁY/CƠ SỞ
CUNG CẤP**

ĐĂNG KIỂM VIÊN

Ghi chú: (*) Không áp dụng đối với tàu cá vỏ gỗ. Đăng kiểm xem xét áp dụng quy trình thử của hãng máy trong trường hợp hãng máy đã công bố quy trình thử.

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Mẫu số 04g.BĐ
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày..... tháng..... năm 20...



BIÊN BẢN THỬ TÀU
(Thử đường dài – xuất xưởng)

Tên tàu:.....; Ký hiệu thiết kế:.....

Chủ tàu:.....

Nơi thường trú:.....

Nơi đóng:.....; Năm đóng:.....

Cơ sở đăng kiểm:.....

Tàu đã hoàn thành các bước kiểm tra kỹ thuật và thử tại bến, nay đủ điều kiện thử đường dài.

Khu vực tiến hành cuộc thử :

Trong điều kiện thời tiết:, Độ sâu, mét:

Hướng dòng chảy:, Cấp gió, Bôfo:

A. THÀNH PHẦN THỬ TÀU GỒM:

1. Đại diện Cơ sở đăng kiểm tàu cá....

2. Đại diện chủ tàu:....

3. Đại diện cơ sở đóng, sửa tàu:....

* Điều khiển tàu : Ông.....bằng T. trưởng số:.....

Ngày cấp bằng:.....; Nơi cấp:.....

* Phụ trách máy: Ông.....bằng M. trưởng số:.....

Ngày cấp bằng:.....; Nơi cấp:.....

Cùng thủy thủ đoàn theo đúng quy định thử tàu.

Tàu chạy thử trong điều kiện đủ phao cứu sinh, dụng cụ chống cháy, chống thùng và các yêu cầu khác, đảm bảo hoạt động, sinh hoạt trong thời gian thử tàu.

B. KẾT QUẢ THỬ TÀU

1. Thân tàu: Đã thử các tính năng (có bảng kết quả kèm theo) và nhận thấy:

.....

2. Máy chính và các hệ thống phục vụ máy chính hoạt động :

Nhãn hiệu máy:.....; Công suất, kW:.....; Vòng quay định mức, rpm:.....

Kiểu hộp số:.....; $i =$

3. Máy phụ:

Nhãn hiệu máy:.....; Công suất, kW:.....; Vòng quay định mức, rpm:.....

Kết quả kiểm tra mục 2 và 3 (có bảng kết quả kèm theo):

.....

4. Hệ trục chân vịt :

Số lượng:.....; Vật liệu trục:.....; đường kính trục (mm) :.....

Chân vịt: $D =$, mm; $Z =$; $H/D =$, $n_{cv} =$ rpm, $\theta =$

Chiều quay (nhìn từ lái):.....;

Kết quả kiểm tra :.....

5. Hệ thống lái, neo:

Kiểu lái:.....; Truyền dẫn lái:.....; lái dự phòng :.....

Tời neo, kiểu:.....; Số lượng neo:.....chiếc

Trọng lượng (kg/chiếc):.....; dây neo, dài:.....m

Đường kính dây neo, $f =$ mm

Kết quả kiểm tra mục 4 và 5 (có bảng kết quả kèm theo):

.....

6. Trang bị cứu sinh:

* Phao bè, kiểu, *cái*:.....; Dụng cụ nổi, *cái*:

Phao tròn, *cái*:.....; Phao áo, *cái*:.....

* Xuồng cấp cứu, kiểu, *cái*:.....

Kết quả kiểm tra:

.....

7. Trang bị tín hiệu:

* Đèn tín hiệu: Đèn hành trình (*mạn, cột, lái*).....

* Đèn đánh cá: Xanh:; Trắng:.....; Đỏ:

Đèn nháy (màu vàng):..... Đèn pha:

* Đèn neo (trắng):.....; Đèn "mất khả năng điều động" (màu đỏ), *cái*:.....

* Âm hiệu : Còi, kiểu, *cái*:....; Chuông, kiểu, *cái*:.....; Pháo hiệu, *cái*:.....

* Vật hiệu: Hình cầu, *cái*:.....; Hình nón, *cái*:.....; Hình thoi, *cái*:.....

Kết quả kiểm tra:

.....

8. Trang bị hàng hải:

* La bàn lái, kiểu, *cái*:.....; ống nhòm, *cái*:.....

* Ra đa hàng hải, kiểu:.....; số máy:.....

* Định vị vệ tinh, kiểu:.....; số máy:.....

* Dò cá, đo sâu, kiểu:.....; số máy:.....

* Đèn tín hiệu ban ngày:

Kết quả kiểm tra:

.....

9. Thiết bị VTĐ:

* Máy thu, phát VTĐ, kiểu:.....; Công suất, W :.....; số máy:.....

* Máy đàm thoại sóng ngắn 02 chiều, kiểu:.....; Công suất, W :.....

* Các máy VTĐ khác:.....

Kết quả kiểm tra:

10. Máy khai thác:

* Loại máy:.....; Sức kéo định mức, kg :.....

Năm, nơi chế tạo:.....

* Hệ thống động lực dẫn động:.....; Công suất (kW):.....

* Dụng cụ đánh bắt khác:.....

* Hệ thống tăng gông:.....

* Hệ thống ánh sáng (tổng công suất, kW):.....

Loại đèn, số lượng (*cái*):

11. Hệ cầu:

* Cần cầu, kiêu:.....; Tầm với, m:..... Sức nâng, kg:.....

* Pa lắng (cái):; Tải trọng (kW):.....; Ròng rọc (cái):.....

Kết quả kiểm tra mục 10, 11:

.....

.....

.....

12. Thiết bị điện:

* Máy phát điện, kiểu:.....; Vòng quay $n_e(rpm)$:.....

Công suất, kW:.....; Điện áp (V):.....

* Động cơ điện, kiểu:.....; Vòng quay $n_e(rpm)$:.....

Công suất, kW:.....; Điện áp (V):.....

* Ấc quy, kiểu:.....; Dung lượng (A/h):.....

Công suất, kW:.....; Điện áp (V):.....

Số lượng bình:

13. Thiết bị lạnh:

* Thiết bị lạnh, kiểu máy:.....; Công suất:.....

Kết quả kiểm tra mục 12, 13:

14. Tính năng kỹ thuật của tàu: (có bảng kết quả kèm theo)

* Tốc độ tự do trung bình (hl/h):

* Đường kính vòng quay trở: Trái (m) :.....; Thời gian (s):.....

Phải (m) :.....; Thời gian (s):.....

* Quán tính: Tiên, khoảng cách (m) :.....; Thời gian (s):.....

Lùi, khoảng cách(m) :.....; Thời gian, (s):.....

C. KẾT LUẬN

.....

.....

.....

Chúng tôi nhất trí đánh giá :.....

Biên bản này được đọc cho mọi người cùng nghe.

Biên bản được lập thành 04 bản: Đăng kiểm 01 bản, chủ tàu 01 bản, cơ sở đóng tàu

02 bản

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU

Mẫu số 04h.BĐ

MẪU BẢNG GHI KẾT QUẢ ĐO TỐC ĐỘ TÀU**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm...

**BẢNG GHI KẾT QUẢ ĐO TỐC ĐỘ TÀU**

Tên tàu:; Ký hiệu thiết kế:

Kích thước chính ($L_{\max} \times B_{\max} \times D$):Chiều chìm d , m:; mạn khô f , m:

TT	Vòng quay máy chính, n_e (rpm)	Công suất máy chính, N_e (kW)	Tốc độ tàu (hl/h)	Tốc độ gió (m/s)	Hướng gió	Trạng thái mặt nước (cấp sóng)	Ghi chú

Ý KIẾN NHẬN XÉT

.....

.....

.....

.....

.....

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU**CƠ SỞ ĐÓNG TÀU****ĐĂNG KIỂM VIÊN**

MẪU BẢNG GHI KẾT QUẢ ĐO QUÁN TÍNH TÀU**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm...

**BẢNG GHI KẾT QUẢ ĐO QUÁN TÍNH TÀU**

Tên tàu:; Ký hiệu thiết kế:

Kích thước chính ($L_{\max}$ x $B_{\max}$ x D):

Chiều chìm d, m:; mạn khô f, m:

TT	Chế độ	Quãng đường tàu trượt theo quán tính (m, hoặc $L_{\max}$)	Thời gian trượt theo quán tính (s)	Ghi chú
1	Tàu chạy tiến toàn tốc, ngừng máy (stop) → khi tàu dừng (100% công suất)			
2	Tàu chạy tiến toàn tốc, ngừng máy (stop), lùi nhanh → khi tàu dừng (100% công suất)			
3	Tàu chạy lùi toàn tốc, ngừng máy(stop) → khi tàu dừng (100% công suất)			

Ý KIẾN NHẬN XÉT**ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU****CƠ SỞ ĐÓNG TÀU****ĐĂNG KIỂM VIÊN**

MẪU BẢNG GHI KẾT QUẢ ĐO TÍNH NĂNG QUAY TRỞ CỦA TÀU**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm ...

**BẢNG GHI KẾT QUẢ ĐO
TÍNH NĂNG QUAY TRỞ CỦA TÀU**

Tên tàu:; Ký hiệu thiết kế:

Kích thước chính ($L_{\max}$ x $B_{\max}$ x D):

Chiều chìm d, m:; mạn khô f, m:

TT	Hướng quay	Vòng quay máy chính (rpm)	Công suất máy chính, kW	Cấp gió và hướng gió (bofo)	Đường kính vòng lượn (m)	Thời gian lượn vòng (s)	Góc nghiêng ngang khi lượn (độ)	Ghi chú
	Phải							
	Trái							

Ý KIẾN NHẬN XÉT

.....

.....

.....

.....

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU**CƠ SỞ ĐÓNG TÀU****ĐĂNG KIỂM VIÊN**

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẠY THỬ MÁY CHÍNH ĐƯỜNG DÀI**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm ...

**BIÊN BẢN KIỂM TRA
CHẠY THỬ MÁY CHÍNH ĐƯỜNG DÀI(*)**

Tên tàu : ; Ký hiệu thiết kế :

Ký hiệu máy : ; Số máy :

Công suất N_e , kW : ; Vòng quay định mức n_e , rpm:

Nơi sản xuất : ; Năm sản xuất :

Số TT	Chế độ thử		Vòng quay máy (rpm)	Thời gian (min)	áp lực dầu bôi trơn kg/cm2	Nhiệt độ dầu bôi trơn, °c	Nhiệt độ nước làm mát, °c		Nhiệt độ khí xả, °c	áp lực dầu hộp số kg/cm2	Nhiệt độ dầu hộp số, °c
	% Công suất N _e	ứng với % n _e					Vòng trong	Vòng ngoài			
1	Chạy không tải			15							
Chạy tiến											
2	25	63		15							
3	50	80		15							
4	75	91		15							
5	100	100		4÷6h							
6	110	103		15							
Chạy lùi											
7	100	100		15							
8	Chạy ở vòng quay ổn định nhỏ nhất		Theo thực tế	15							

Ý KIẾN NHẬN XÉT

.....

.....

**ĐẠI DIỆN
CHỦ TÀU****CƠ SỞ ĐÓNG
TÀU****ĐẠI DIỆN HÃNG/CƠ
SỞ CUNG CẤP MÁY****ĐĂNG KIỂM VIÊN**

Ghi chú: (*) Đăng kiểm xem xét áp dụng quy trình thử của hãng máy trong trường hợp hãng máy đã công bố quy trình thử.

Mẫu số 04m.BĐ

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẠY THỬ MÁY PHỤ LAI MÁY PHÁT ĐIỆN
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm 20..



BIÊN BẢN KIỂM TRA
CHẠY THỬ CỤM MÁY PHỤ LAI MÁY PHÁT ĐIỆN(*)

Tên tàu:; Ký hiệu thiết kế:

Ký hiệu máy:; Số máy :.....

Công suất N_e , kW:; Vòng quay định mức n_e , rpm:

Nơi sản xuất :; Năm sản xuất :

TT	Chế độ thử		Vòng quay máy (rpm)	Thời gian (min)	áp lực dầu bôi trơn kg/cm2	Nhiệt độ dầu bôi trơn °C	Nhiệt độ nước làm mát, °C	Công suất máy phát (kW)	Dòng điện (A)	Điện áp (V)	Tần số (Hz)
	% Công suất N _e	ứng với % n _e									
1	Chạy không tải			15							
Chạy có tải											
2	50	80		15							
3	75	91		30							
4	100	100		60							

Ý KIẾN NHẬN XÉT

.....

.....

.....

.....

ĐẠI DIỆN CHỦ
TÀU

CƠ SỞ ĐÓNG
TÀU

ĐẠI DIỆN HÃNG/CƠ
SỞ CUNG CẤP MÁY

ĐĂNG KIỂM VIÊN

Ghi chú: (*)- Đăng kiểm xem xét áp dụng quy trình thử của hãng máy trong trường hợp hãng máy đã công bố quy trình thử.

- Thử hòa đồng bộ các máy phát, đồng thời thử hoạt động các hệ thống, trang thiết bị, như: Trang thiết bị an toàn, khai thác, hút khô – dẫn, cứu hỏa, lái, neo...

Mẫu số 04n.BĐ

MẪU BẢNG GHI KẾT QUẢ THỬ THIẾT BỊ NEO**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm 20...

**BẢNG GHI KẾT QUẢ THỬ THIẾT BỊ NEO**

Tên tàu:; Ký hiệu thiết kế:

Kiểu neo:; Số lượng, chiếc:

Trọng lượng, kg/chiếc:

Kiểu tời neo:; Chiều dài dây neo, m:

TT	Chế độ thử	Độ sâu nơi đậu (m)	Chiều dài dây neo thả xuống (m)	Tốc độ kéo neo (m/min)		Ghi chú
				1 neo	2 neo	
	Thả neo					
	Kéo neo					

Ý KIẾN NHẬN XÉT

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU**CƠ SỞ ĐÓNG TÀU****ĐĂNG KIỂM VIÊN**

Mẫu số 05.BĐ

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN
AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số:...../ĐKTC
N⁰
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN
AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(*)
Technical and safety certificate of fishing vessel/ship duty fisheries(*)

Tên tàu:..... Số đăng ký: Hồ hiệu:
Name of vessel..... *Registration number*..... *Call sign*.....
 Chủ tàu: (Vessel's owner)..... Quốc tịch: (Flag).....
 Địa chỉ: (Address).....
 Năm và nơi đóng: (Year and Place of Build).....
 Công dụng (nghề): Vật liệu thân, vỏ:
Used for (fishing gear)..... *Materials*.....
 Tổng dung tích: Trọng tải toàn phần: Số thuyền viên:
Gross tonnage..... *Deadweight*..... *Number of crew*.....
 Chiều dài, L_{max}:(m) Chiều rộng, B_{max}:(m) Chiều cao mạn, D:(m)
Length overal..... *Breadth overal*..... *Draught*.....
 Chiều dài thiết kế, L_{tk}:(m) Chiều rộng thiết kế, B_{tk}:(m) Chiều chìm, d:(m)
Length..... *Breadth*..... *Depth*.....
 Tổng công suất máy chính, Ne (KW): Số lượng máy chính:.....
Total Power..... *Number of Engines*.....

TT	Ký hiệu máy <i>Type of machine</i>	Số máy <i>Number engines</i>	Công suất, Ne (kW) <i>Power</i>	Năm và nơi chế tạo <i>Year and Place of Build</i>

- Căn cứ vào quy phạm và các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành của Nhà nước và biên bản kiểm tra kỹ thuật số/ĐKTC, ngày tháng năm

Pursuant to the vessel's technical check minute no:..... dated on

Đăng kiểm tàu cá chứng nhận:

Fishing vessel register certify that

- Trạng thái kỹ thuật của tàu: (Technical state of the fishing vessel).....

- Cấp tàu <i>The class</i>	Không hạn chế <i>Unlimited</i>	Hạn chế I <i>Limitations I</i>	Hạn chế II <i>Limitations II</i>	Hạn chế III <i>Limitations III</i>

Được phép hoạt động tại:.....

Allowed to operate at.....

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến: ngày tháng năm

This certificate is valid until

Date.....

Cấp tại ngày tháng năm

Issued at *Date*.....

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Ghi chú: (*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp.

MẪU SỔ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**SỔ ĐĂNG KIỂM
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

Số sổ:/20.../ ĐKTC-CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG SỔ

- Sổ đăng kiểm tàu cá/tàu công vụ thủy sản được lập trên cơ sở hồ sơ kỹ thuật của tàu, các trang thiết bị lắp đặt trên tàu và kết quả giám sát kỹ thuật của Đăng kiểm tàu cá trong đóng mới, lần đầu. Các thông số kỹ thuật thoả mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tàu cá và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.
 - Trạng thái kỹ thuật của tàu theo chu kỳ phải được Đăng kiểm tàu cá kiểm tra và xác nhận vào sổ này.
 - Sổ đăng kiểm tàu cá/tàu công vụ thủy sản dùng trong suốt đời con tàu để ghi các thông số chính bao gồm cấp tàu, mạn khô, trang thiết bị, tổng dung tích.
 - Những thay đổi (nếu có) của tàu và các trang thiết bị lắp đặt trên tàu phải được Đăng kiểm tàu cá kiểm tra, xác nhận cho đến khi tàu không còn được sử dụng (giải bản, mất tích).
 - Sổ Đăng kiểm tàu cá/tàu công vụ thủy sản phải được lưu giữ trên tàu cùng với Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá và các biên bản kiểm tra kỹ thuật do Đăng kiểm tàu cá cấp.
- Cấp tại.....ngày.....tháng.....năm.....

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TÀU

Kiểu tàu: Năm đóng:
 Nơi đóng:
 Công dụng (nghề):
 Số lượng thuyền viên:

THÂN TÀU

Kích thước L_{max}, m :; B_{max}, m :; D, m :
 L_{TK}, m :; B_{TK}, m :; d, m :
 Tổng dung tích (GT):; Mạn khô f, m :
 Trọng tải toàn phần (DW):; Vật liệu vỏ:
 Hệ thống kết cấu:; Tốc độ tàu :hl/h.

MÁY CHÍNH

Các thông số kỹ thuật chủ yếu	Máy số 1	Máy số 2	Máy số 3
Ký hiệu máy:			
Số máy:			
Công suất định mức N_e, KW			
Vòng quay định mức $n_e, v/ph$			
Nơi chế tạo:			
Năm chế tạo:			
Kiểu hộp số:			
Tỷ số truyền, tiến:			
lùi:			

MÁY PHỤ

TT	Ký hiệu máy	Công suất N _e , KW	Vòng quay n _e , v/ph	Công dụng	Nơi chế tạo

THIẾT BỊ ĐẨY TÀU

Đặc tính kỹ thuật	Chân vịt 1	Chân vịt 2	Chân vịt 3
Kiểu:			
Vật liệu chế tạo:			
Vòng quay n _{cv} , v/ph:			
Đường kính D _{cv} , m:			
Số cánh Z:			
Khối lượng, Kg:			
Tỉ số H/D:			
Tỉ số mặt đĩa θ:			

TRANG BỊ CỨU SINH

Phao bè:..... Số lượng:..... Sức chở:người
 Dụng cụ nổi:..... Số lượng:..... Sức chở:người
 Phao tròn: chiếc Phao áo: chiếc

THIẾT BỊ ĐIỆN

Số lượng máy phát:..... Kiểu máy phát:
 Công suất (KW): Điện áp (V):
 Ắc quy loại: dung lượng (Ah): Số lượng: ...

THIẾT BỊ KHÍ NÉN

Ký hiệu máy nén:; Số lượng và dung tích bình:
 Năm và nơi sản xuất:
 Áp suất làm việc: KG/ cm³

THIẾT BỊ KHAI THÁC**Máy khai thác:**

Loại máy	Sức kéo định mức (KG)	Năm, nơi chế tạo

Hệ thống động lực dẫn động:

Ký hiệu máy: Công suất (KW):

Lưới: Kích thước:; trọng lượng (KG):.....

Dụng cụ đánh bắt khác:

Hệ thống tăng gông:

Thiết bị phụ (Trụ ván, puly, con lăn...):.....

Cầu: Kiểu loại:.....Số lượng (cái): Vật liệu:

Kết cấu: Tầm với (m):

Tải trọng (KG):; Móc cầu (cái):

Pa lăng (cái):.....; Tải trọng (KG):.....; Ròng rọc(cái): ...

Hệ thống ánh sáng: Tổng công suất (KW):.....

Loại đèn, số lượng (cái):.....

THIẾT BỊ LẠNH

☐ Máy nén: Số lượng: cái

Áp suất nén: KG/cm² Tác nhân lạnh:

Năm và nơi sản xuất:

☐ Bình ngưng Số lượng: cái Dung tích:m³

Áp suất : KG/cm²

Năm và nơi sản xuất:

TRANG BỊ CỨU HOẢ

Bơm nước: Số lượng: Lưu lượng:m³/h

Bình bọt: bình Bình CO₂: bình

☐ Ròng rọc ☐ Xô múc nước ☐ Cát

☐ Xà beng ☐ Xềng ☐ Rìu ☐ Bạt

TRANG BỊ HÚT KHÔ/CHÔNG THÙNG

Bơm nước: Số lượng: Lưu lượng: m³/h
 Bơm tay: Số lượng: Lưu lượng: m³/h
☐ Bạt chống thùng ☐ Gỗ chống thùng
☐ Xi măng chống thùng ☐ Đồ nghề và đinh
☐ Phoi xảm, dụng cụ xảm ☐ Matít

TRANG BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

☐ Máy thu phát vô tuyến MF/HF:
☐ Máy thu phát vô tuyến điện thoại cực ngắn MF:
☐ Máy thu phát VHF hai chiều:
☐ Máy thu trực canh tần số cấp cứu:
☐ Các thiết bị khác:

TRANG BỊ HÀNG HẢI

☐ La bàn từ ☐ La bàn lái ☐ Sào đo nước
☐ Ống nhòm ☐ Đồng hồ đo nghiêng ☐ Bộ cờ hàng hải
☐ Rada hàng hải ☐ Máy thu định vị vệ tinh GPS
☐ Các thiết bị khác:

TRANG BỊ TÍN HIỆU

☐ Đèn tín hiệu hành trình: ☐ Pháo hiệu:
☐ Đèn tín hiệu đánh cá: ☐ Âm hiệu:
☐ Vật hiệu: ☐ Đèn tín hiệu nhấp nháy:

HÀM HÀNG

Hàm cá: Số lượng: Tổng dung tích: tấn
 Hàm nước: Số lượng: Tổng dung tích: tấn
 Các hàm khác: ☐ Neo..... ☐ Dụng cụ..... ☐ Tạp vật.....

THIẾT BỊ NEO - CHẰNG BUỘC

Loại neo: ; Năm, nơi chế tạo:
 Trọng lượng neo: Neo phải: kg Neo trái: kg
 Chiều dài xích neo: Neo phải: m Neo trái: m
 Đường kính xích/cáp neo: mm
 Thiết bị chằng buộc:
 Dây buộc: Loại: Số lượng: Chiều dài: m
 Cột buộc: Kiểu: Số lượng: Vật liệu:

THIẾT BỊ LÁI

Lái chính kiểu: ; Lái phụ kiểu:
 Truyền dẫn lái:

ĐẶC TÍNH HÀNG HẢI

- Tốc độ tự do, hải lý/h:
 - Đường kính vòng quay trở:
 Quay phải, m: ; Thời gian, s:
 Quay trái, m: ; Thời gian, s:
 - Quán tính:
 Tiền, khoảng cách, m: ; Thời gian, s:
 Lùi, khoảng cách, m: ; Thời gian, s:

Đăng kiểm tàu cá chứng nhận:

- Tàu được nhận cấp với ký hiệu dưới đây:

- Trạng thái kỹ thuật của tàu:
 - Ngày kiểm tra định kỳ: Ngày tháng năm
 - Được phép hoạt động tại vùng:
 Đến ngày tháng năm phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng năm) lại.

Ngày tháng năm

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CHI TIẾT CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * w

[illegible][illegible]

CHI TIẾT CHU KỲ KIỂM TRA

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số
, ngày
 Nơi kiểm tra:.....
 Thời gian kiểm tra:
 Cơ sở đăng kiểm tàu cá
, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ nhất:.....
 Được phép hoạt động tại vùng:.....

 Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
 (hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số ...
, ngày
 Nơi kiểm tra:.....
 Thời gian kiểm tra:
 Cơ sở đăng kiểm tàu cá
, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà(*).....
 Được phép hoạt động tại vùng:.....

 Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
 (hàng năm/trên đà(*)) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số ...
, ngày
 Nơi kiểm tra:.....
 Thời gian kiểm tra:
 Cơ sở đăng kiểm tàu cá
, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đà(*)
 Được phép hoạt động tại vùng:.....

 Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
 (hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số
, ngày
 Nơi kiểm tra:.....
 Thời gian kiểm tra:
 Cơ sở đăng kiểm tàu cá
, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04:.....
 Được phép hoạt động tại vùng:.....

 Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
 định kỳ.

.....ngày.....tháng.....năm.....
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ^(*) đã được thực hiện từ ngày đến ngày; tại:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:.....
xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp^(*) với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:.....

Ngày kiểm tra định kỳ: Ngàythángnăm

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số
....., ngày

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ nhất :

Được phép hoạt động tại vùng:.....

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà^(*) tại biên bản số ...
..... ngày

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà^(*)

Được phép hoạt động tại vùng:.....

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng năm/trên đà^(*)) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà^(*) tại biên bản số ...
..... ngày

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04

Được phép hoạt động tại vùng:.....

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số
, ngày

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04:

Được phép hoạt động tại vùng:.....

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
 định kỳ.

.....ngày.....tháng.....năm.....

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ(*) đã được thực hiện từ
 ngày đến ngày; tại:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:.....

xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp(*) với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:.....

Ngày kiểm tra định kỳ: Ngàythángnăm

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
 (hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra tại hàng năm số

....., ngày

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 01 :

Được phép hoạt động tại vùng:.....

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
 (hàng năm/trên đà^(*)) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà^(*) tại biên bản số ...

....., ngày

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà^(*)

.....

Được phép hoạt động tại vùng:.....

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra

định kỳ.

.....ngày.....tháng.....năm.....

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà^(*) tại biên bản số

....., ngày

Nơi kiểm tra:

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên
đà^(*).....

Được phép hoạt động tại vùng:

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
(hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số ...

....., ngày

Nơi kiểm tra:

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04:

Được phép hoạt động tại vùng:

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
định kỳ.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ^(*) đã được thực hiện từ
ngày đến ngày; tại:
.....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:

xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp^(*) với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:

Ngày kiểm tra định kỳ: Ngàytháng.....năm.....

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
(hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số

....., ngày

Nơi kiểm tra:

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 01:

Được phép hoạt động tại vùng:

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
(hàng năm/trên đà^(*)) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà^(*) tại biên bản số
.....

....., ngày

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà^(*)

Được phép hoạt động tại vùng:.....

.....
Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
(hàng năm/trên đà^(*)) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà^(*) tại biên bản số ...
....., ngày

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đà^(*)

Được phép hoạt động tại vùng:.....

.....
Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
(hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số ...

..... ngày

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04:

Được phép hoạt động tại vùng:.....

.....
Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
định kỳ.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ^(*) đã được thực hiện từ
ngày đến ngày; tại:

.....

.....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:.....

xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp^(*) với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:.....

.....

Ngày kiểm tra định kỳ: Ngàytháng.....năm.....

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
(hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số
....., ngày

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 01:

Được phép hoạt động tại vùng:.....

.....

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
(hàng năm/trên đà^(*)) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà^(*) tại biên bản số ...
....., ngày

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà^(*)

Được phép hoạt động tại vùng:.....

.....

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
(hàng năm/trên đà^(*)) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà^(*) tại biên bản số ...
....., ngày

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đà^(*)

Được phép hoạt động tại vùng:.....

.....

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
(hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số
....., ngày

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04:

Được phép hoạt động tại vùng:.....

.....

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
định kỳ.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ(*) đã được thực hiện từ ngày đến ngày; tại:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:.....
xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp(*) với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:.....

Ngày kiểm tra định kỳ: Ngàythángnăm

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số ...

....., ngày

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 01:

Được phép hoạt động tại vùng:.....

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng năm/trên đà(*)) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số ...
....., ngày

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà(*)

Được phép hoạt động tại vùng:.....

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng năm/trên đà(*)) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số

....., ngày

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đà(*):

Được phép hoạt động tại vùng:.....

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số
, ngày
 Nơi kiểm tra:.....
 Thời gian kiểm tra:
 Cơ sở đăng kiểm tàu cá
, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04:
 Được phép hoạt động tại vùng:.....

 Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
 định kỳ.

.....ngày.....tháng.....năm.....
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ(*) đã được thực hiện từ
 ngày đến ngày; tại:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:.....
 xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp(*) với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:.....

Ngày kiểm tra định kỳ: Ngàythángnăm
 Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng
 năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số
, ngày

Nơi kiểm tra:.....
 Thời gian kiểm tra:
 Cơ sở đăng kiểm tàu cá
, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 01:
 Được phép hoạt động tại vùng:.....

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
 (hàng năm/trên đà(*)) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số

....., ngày
 Nơi kiểm tra:.....
 Thời gian kiểm tra:
 Cơ sở đăng kiểm tàu cá
, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà(*):
 Được phép hoạt động tại vùng:.....

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
 (hàng năm/trên đà(*)) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số

.....

....., ngày

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đà(*):

.....

Được phép hoạt động tại vùng:.....

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
(hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số

....., ngày

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04:

Được phép hoạt động tại vùng:.....

Đến ngàytháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra
định kỳ.

.....ngày.....tháng.....năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CHỦ SỞ HỮU

Tên tàu:....., Hô hiệu:.....

Số đăng ký:.....

Nơi đăng ký:.....

Ngày đăng ký:.....

Chủ tàu:.....

Nơi thường trú:.....

Ngày xóa đăng ký:

.....ngày.....tháng.....năm.....
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

THAY ĐỔI SỞ HỮU

Tên tàu:....., Hô hiệu:.....

Số đăng ký:.....

Nơi đăng ký:.....

Ngày đăng ký:.....

Chủ tàu:.....

Nơi thường trú:.....

Ngày xóa đăng ký:

.....ngày.....tháng.....năm.....
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

THAY ĐỔI SỞ HỮU

Tên tàu:....., Hô hiệu:.....
 Số đăng ký:.....
 Nơi đăng ký:.....
 Ngày đăng ký:.....
 Chủ tàu:.....
 Nơi thường trú:.....
 Ngày xóa đăng ký:

.....ngày.....tháng.....năm.....
 CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

THAY ĐỔI SỞ HỮU

Tên tàu:....., Hô hiệu:.....
 Số đăng ký:.....
 Nơi đăng ký:.....
 Ngày đăng ký:.....
 Chủ tàu:.....
 Nơi thường trú:.....
 Ngày xóa đăng ký:

.....ngày.....tháng.....năm.....
 CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

THAY ĐỔI SỞ HỮU

Tên tàu:....., Hô hiệu:.....
 Số đăng ký:.....
 Nơi đăng ký:.....
 Ngày đăng ký:.....
 Chủ tàu:.....
 Nơi thường trú:.....
 Ngày xóa đăng ký:

.....ngày.....tháng.....năm.....
 CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

THAY ĐỔI SỞ HỮU

Tên tàu:....., Hô hiệu:.....
 Số đăng ký:.....
 Nơi đăng ký:.....
 Ngày đăng ký:.....
 Chủ tàu:.....
 Nơi thường trú:.....
 Ngày xóa đăng ký:

.....ngày.....tháng.....năm.....
 CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

**MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT MÁY THỦY ĐÃ QUA SỬ DỤNG
TRƯỚC KHI LẮP ĐẶT XUỐNG TÀU CÁ**

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /ĐKTC.....

....., ngày..... tháng..... năm 20...



**BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT MÁY THỦY ĐÃ QUA SỬ
DỤNG TRƯỚC KHI LẮP ĐẶT XUỐNG TÀU CÁ**

Theo yêu cầu của:.....

Chúng tôi gồm: 1.....

2.....

3.....

Là đăng kiểm viên tàu cá thuộc Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....

Tiến hành kiểm tra kỹ thuật máy thủy đã qua sử dụng của.....

và đánh giá tình trạng kỹ thuật của máy thủy đã qua sử dụng như sau:

I. TÀI LIỆU KỸ THUẬT KÈM THEO MÁY

TT	Tên tài liệu	Ghi chú	
		Có	Không có
1	Tài liệu kỹ thuật của máy		
2	Giấy xác nhận của nhà sản xuất máy hoặc chứng thư giám định, chứng nhận:		
2.1	Động cơ được thiết kế, chế tạo dùng để lắp đặt làm máy chính lái chân vịt trên các phương tiện thủy		
2.2	Được sản xuất theo tiêu chuẩn phù hợp với quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 21:2015/BGTVT - Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép, các quy chuẩn kỹ thuật về tàu cá, hoặc phù hợp với Tiêu chuẩn của các nước G7 về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.		

II. KIỂM TRA BÊN NGOÀI ⁽¹⁾

TT	Nội dung kiểm tra	Các thông số/tình trạng kỹ thuật	Đánh giá	
			Thỏa mãn	Không thỏa mãn
1	Nhà sản xuất			
2	Ký hiệu máy:			
3	Số máy: Trên thân máy			

		Trên nhãn máy			
4	Công suất máy, Ne (kW)				
5	Vòng quay định mức (rpm)				
6	Năm/nơi chế tạo				
7	Số xy lanh (chiếc)				
8	Nắp máy, thân máy và các thiết bị phục vụ máy				
9	Hệ thống đồng hồ đo áp lực dầu				
10	Hệ thống đồng hồ đo nhiệt độ nước làm mát				
11	Hệ thống đồng hồ đo nhiệt độ khí xả				
12	Đồng hồ đo vòng quay máy				

III. THỬ HOẠT ĐỘNG ⁽²⁾

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả	Thông số kỹ thuật cho phép	Đánh giá	
				Thỏa mãn	Không thỏa mãn
1	Thử khởi động máy liên tục từ trạng thái nguội ⁽³⁾				
2	Thử vòng quay ổn định thấp nhất, $n_{\min}$ (rpm) ⁽⁴⁾				
3	Thử tăng tốc và giảm tốc đột ngột, nhiều lần (không dưới 3 lần) ⁽⁵⁾ .				
4	Thử tốc độ lớn nhất, $n_{\max}$ (rpm) ⁽⁶⁾ .				
5	Áp lực dầu bôi trơn (kg/cm ²)				
6	Nhiệt độ dầu bôi trơn (°C)				
7	Nhiệt độ nước làm mát vòng trong (°C)				
8	Nhiệt độ khí xả (°C)				

IV. KẾT LUẬN

Căn cứ kết quả kiểm tra từ mục II đến mục III, Đăng kiểm viên kết luận: (Máy thủy đã qua sử dụng đủ điều kiện hay không đủ điều kiện lắp đặt trên tàu cá):.....

CHỦ TÀU
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN NHÀ SẢN
XUẤT/CƠ SỞ CUNG
CẤP MÁY**
(Ký tên, đóng dấu)

ĐĂNG KIỂM VIÊN
(Ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

(1) Máy không nứt, vỡ, hàn vá, móp méo; các chữ, số in trên nhãn máy rõ ràng phù hợp với tài liệu kỹ thuật của máy; các đồng hồ đo còn đầy đủ, nguyên vẹn.

(2) Thử tại xưởng. Cho phép thử sau khi đã lắp đặt xuống tàu đối với trường hợp chủ tàu cam kết chịu trách nhiệm tháo máy đưa ra khỏi tàu nếu kết quả thử không thỏa mãn.

(3) Khởi động 12 lần đối với động cơ đảo chiều; 6 lần đối với động cơ không đảo chiều; quá trình thử không cấp thêm không khí nén cho bình khí nén khởi động máy (hoặc điện năng cho ắc quy khởi động máy); máy khởi động dễ dàng, không có lần thử nào không đạt kết quả.

(4) Khi máy chạy đã nóng, giảm lượng cấp nhiên liệu đến mức tối thiểu, máy làm việc ổn định ở chế độ vòng quay nhỏ hơn 30% vòng quay định mức, trong thời gian ≥ 10 min.

(5) Động cơ làm việc ổn định, không tự dừng, không có tiếng gõ bất thường của các cơ cấu chuyển động.

(6) Tốc độ tối đa của động cơ không vượt quá 115% vòng quay định mức./.

Phụ lục XVI
CÁC BIỂU MẪU VỀ ĐĂNG KÝ TÀU CÁ,
TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Mẫu số 01.ĐKT. Sổ đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản quốc gia

Mẫu số 02.ĐKT. Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 03.ĐKT. Giấy chứng nhận xuất xưởng

Mẫu số 04.ĐKT. Giấy chứng nhận cải hoán, sửa chữa tàu

Mẫu số 05.ĐKT. Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá

Mẫu số 06.ĐKT. Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá

Mẫu số 07.ĐKT. Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 08.ĐKT. Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 09.ĐKT. Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 10.ĐKT. Tờ khai xóa đăng ký tàu cá

Mẫu số 11.ĐKT. Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá

**MẪU SỐ ĐĂNG KÝ
TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN QUỐC GIA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**SỐ ĐĂNG KÝ
TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN QUỐC GIA**

(Tên cơ quan quản lý thủy sản:)

Số số:

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên tàu:..... Hộ hiệu:.....

Chủ tàu:..... Công dụng (nghề):.....

Nơi thường trú:.....

**Họ tên, địa chỉ và giá trị cổ phần của từng chủ sở hữu
(Đối với tàu thuộc sở hữu nhiều chủ)**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/căn cước công dân	% giá trị cổ phần

Số đăng ký.....

Ngày đăng ký.....

Đơn vị đăng kiểm.....

.....

Nghề: Chính:

Phụ:.....

II. ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT CỦA TÀU

Kiểu tàu:

Năm đóng:

Nơi đóng:

Vật liệu vỏ:

Cấp tàu:

Chiều dài tàu (m): $L_{\max} =$ Chiều rộng tàu (m): $B_{\max} =$ $L_{tk} =$ $B_{tk} =$ Chiều cao mạn (m): $D =$ Chiều chìm trung bình (m): $d =$

Tổng dung tích (GT):

Trọng tải toàn phần (tấn):

Tốc độ tự do, (hl/h).....

Số lượng thuyền viên, người.....

Số lượng hầm cá :

Hệ thống bảo quản sản phẩm:

Máy chính

Số lượng máy:

Tổng công suất (kW):

* Máy 1: Ký hiệu:

Số máy:

Công suất (kW)

Năm sản xuất:

* Máy 2: Ký hiệu:

Số máy:

Công suất (kW)

Năm sản xuất:

* Máy 3: Ký hiệu:

Số máy:

Công suất (kW)

Năm sản xuất:

Máy phụ: Ký hiệu:.....; Số máy.....;

Công suất (kW).....; Năm sản xuất:.....

Thời hạn đăng ký:

....., ngày tháng năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**NGƯỜI LẬP**

(ký tên, đóng dấu)

XÓA ĐĂNG KÝ

Ngày xóa đăng ký:

Lý do xóa đăng ký:

MẪU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/ TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(*)

Kính gửi:

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại:

Số CCCD/CMND:.....

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá/tàu công vụ thủy sản(*) với nội dung sau:

2. Đặc điểm cơ bản của tàu như sau:

Tên tàu:; Công dụng (nghề):.....

Năm, nơi đóng:

Cảng đăng ký:

Thông số cơ bản của tàu (m): Lmax=.....; Bmax=.....; D=.....

Ltk =.....; Btk...=.....; d=.....

Vật liệu vỏ:; Tổng dung tích (GT):

Trọng tải toàn phần, (DW):Số thuyền viên, người.....

Nghề chính:Nghề phụ:.....

Vùng hoạt động:.....

Máy chính:

TT T	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức, kW	Vòng quay định mức, rpm	Ghi chú

2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/căn cước công dân

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

Ghi chú: (*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp.

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG**CƠ SỞ ĐÓNG TÀU****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /GCNXX , ngày... tháng ... năm 20..

GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG

Tên sản phẩm:.....

Nơi đóng:.....

Địa chỉ:.....

Năm đóng:.....

Ký hiệu thiết kế:.....

Đơn vị thiết kế thiết kế:.....

Cơ sở đăng kiểm:

Thông số cơ bản của tàu: Lmax=.....; Bmax=.....; D=.....

Ltk =.....; Btk...=.....; d=.....

Vật liệu vỏ:.....; cấp tàu:.....

Công dụng (nghề):

Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất (kW)	Năm chế tạo	Nơi chế tạo

Đã hoàn thành việc đóng mới, đủ điều kiện xuất xưởng./.

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI HOÁN, SỬA CHỮA TÀU**CƠ SỞ ĐÓNG TÀU****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /GCNXX

....., ngày...tháng...năm...

GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI HOÁN, SỬA CHỮA TÀU

Tên sản phẩm:.....

Nơi cải hoán, sửa chữa:.....

Địa chỉ:.....

Thời gian thực hiện: từ ngày ... tháng ... năm.. đến ngày ... tháng ...năm...

Ký hiệu thiết kế:.....

Đơn vị thiết kế:.....

Cơ sở đăng kiểm phê duyệt thiết kế:

Thông số cơ bản trước cải hoán/sửa chữa (m):

Lmax=.....; Bmax=.....;

D=..... Ltk =.....; Btk...=.....; d=.....

Vật liệu vỏ:....., Cấp tàu:.....

Công dụng (nghề):

Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất (kW)	Năm chế tạo	Nơi chế tạo

Thông số cơ bản sau cải hoán/ sửa chữa (m):

Lmax=.....; Bmax=.....;

D=..... Ltk =.....; Btk...=.....; d=.....

Vật liệu vỏ:....., Cấp tàu:.....

Công dụng (nghề):

Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất (kW)	Năm chế tạo	Nơi chế tạo

Đã hoàn thành việc cải hoán/ sửa chữa, đủ điều kiện xuất xưởng./.

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness



N^o

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(*)**

REGISTRATION CERTIFICATE OF FISHING VESSEL/SHIPS DUTY FISHERIES(*)

.....(**).....

Chứng nhận tàu cá/tàu công vụ thủy sản(*) có các thông số dưới đây đã được đăng ký vào Sổ Đăng ký tàu cá Việt Nam:

Hereby certifies that the fishing vessel/ship duty fisheries() with the following specifications has been registered into The Vietnam National Vessel Registration Book:*

Tên tàu:	Hồ hiệu:	
Name of Vessel	Signal Letters	
Chủ tàu:	Nơi thường trú:	
Vessel owner	Residential Address	
Kiểu tàu:	Công dụng (nghề):	
Type of Vessel	Used for (fishing gear)	
Tổng dung tích, GT:	Trọng tải toàn phần: tấn	
Gross Tonnage	Dead weight	
Chiều dài L _{max} , m:	Chiều rộng B _{max} , m:	
Length overal	Breadth overal	
Chiều dài thiết kế L _{tk} , m:	Chiều rộng thiết kế B _{tk} , m:	
Length	Breadth	
Chiều cao mạn D, m:	Chiều chìm d, m:	
Draught	Depth	
Vật liệu vỏ:	Tốc độ tự do hl/h:	
Materials	Speed	
Năm và nơi đóng:		
Year and Place of Build		
Số lượng máy:	Tổng công suất (kW):	
Number of Engines	Total power	
Ký hiệu máy	Công suất (kW)	Năm và nơi chế tạo
Type of machine	Power	Year and place of manufacture
Cảng đăng ký:	Cơ sở đăng kiểm tàu cá:	
Port Registry	Register of Vessels	
Số đăng ký:		
Number or registry		
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ^(***) :	Cấp tại ..., ngàytháng...năm.....	
.....	Issued at... Date	
This certificate is valid until		
	THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU	

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU

THÔNG TIN VỀ CHỦ SỞ HỮU TÀU(***)

TTT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/căn cước công dân	Tỷ lệ cổ phần (%)

Ghi chú (note):

(*) Xóa bỏ chỗ không phù hợp (Remove the wrong place).

(**) Cơ quan quản lý thủy sản của tỉnh là Chi cục Thủy sản (the provincial fisheries management agency is the Sub-department of Fisheries); Cơ quan quản lý thủy sản trung ương là Tổng cục Thủy sản (the central fisheries management agency is the Directorate of Fisheries).

(***) Ghi thời hạn theo thời hạn thuê tàu trần đối với trường hợp thuê tàu trần, không thời hạn đối với các trường hợp khác.

(****) Đối với trường hợp tàu thuộc sở hữu nhiều chủ.

MẪU SỔ DANH BẠ THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

1. Mặt ngoài của trang bìa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



SỔ DANH BẠ
THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

Số đăng ký:

Chủ tàu:.....

Số sổ:.....

Năm.....

Quy cách sổ:

- Kích thước: A5 (14,8 x 21) mm;
- Bìa nền màu đỏ, các trang nền màu trắng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



SỔ DANH BẠ
THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

Tên tàu cá:

Số đăng ký:

Chiều dài tàu:

Nơi đăng ký:

Chủ tàu cá:

Nơi thường trú:

Sổ danh bạ này gồm 60 trang,

được đánh số thứ tự từ 01 đến 60

.....Ngày tháng.....năm.....

CHI CỤC THỦY SẢN

(Ký tên, đóng dấu)

Năm.....

3. Trang 2

DANH SÁCH ĐĂNG KÝ THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

TT	Họ và tên	Số CMND/CCCD; Ngày cấp, nơi cấp	Chức danh	Số văn bằng chứng chỉ	Ghi chú
1					
2					
3					
4					
5					
6					
...					
...					

CHỦ TÀU/THUYỀN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....Ngày tháng.....năm.....
XÁC NHẬN CỦA CHI CỤC THỦY SẢN
(Ký tên, đóng dấu)

4. Trang 3 đến trang 18

THAY ĐỔI, BỔ SUNG DANH SÁCH THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

TT	Thuyền viên được thay		Thuyền viên mới			Ghi chú
	Họ và tên	Chức danh	Họ và tên	Số CMND/CCCD; ngày cấp, nơi cấp	Số văn bằng, chứng chỉ	
1						
2						
3						
4						
5						
6						
.....						
....						

CHỦ TÀU/THUYỀN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....Ngày tháng.....năm.....
XÁC NHẬN CỦA BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG
(Ký tên, đóng dấu)

5. Trang 19 đến trang 60:

CHỨNG THỰC CỦA CƠ QUAN KIỂM TRA, KIỂM SOÁT

Rời cảng	Xuất bến
Kiểm tra, kiểm soát của Tổ chức quản lý cảng cá Ngày... ..tháng... ..năm..... Nội dung:..... Nhận xét:..... Tổ chức quản lý cảng cá (Ký, đóng dấu)	Kiểm tra, kiểm soát của Trạm kiểm soát Biên phòng: Ngày.....tháng...năm..... Gồm:.....người (...Nam,...Nữ) Nhận xét:..... Trạm Kiểm soát Biên phòng (Ký, đóng dấu)
Cập cảng	Nhập bến
Kiểm tra, kiểm soát của Tổ chức quản lý cảng cá Ngày... ..tháng... ..năm..... Nội dung:..... Nhận xét:..... Tổ chức quản lý cảng cá (Ký, đóng dấu)	Kiểm tra, kiểm soát của Trạm kiểm soát Biên phòng: Ngày.....tháng...năm..... Gồm:.....người (...Nam,...Nữ) Nhận xét:..... Trạm Kiểm soát Biên phòng (Ký, đóng dấu)

**MẪU TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(*)**

Kính gửi:

Họ tên người khai:.....

Thường trú tại:

Số CCCD/CMND:.....

Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá/tàu công vụ thủy sản(*) với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu:

Tên tàu:; Số đăng ký:.....

Năm, nơi đóng:.....

Nơi đăng ký:.....

Thông số cơ bản của tàu: Lmax=.....; Bmax=.....; D=.....

Ltk =.....; Btk=.....; d=.....

Vật liệu vỏ:; Tổng dung tích (GT):

Trọng tải toàn phần, tấn:Số thuyền viên, người.....

Nghề chính:Nghề kiêm:.....

Vùng hoạt động:.....

Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức, kW	Vòng quay định mức, rpm	Ghi chú

2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân	Giá trị cổ phần

3. Lý do đề nghị cấp lại:

Tôi xin cam đoan những nội dung nêu trên là đúng sự thật.

XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ ()**

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

Ghi chú: (*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp

(**) Không áp dụng đối với tàu công vụ thủy sản

**MẪU TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

**TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(*)**
Declaration for temporary registration of fishing vessel/ships duty fisheries()*

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản)**)

To: (Name of competent authority registration of fishing vessel, ships duty fisheries)

Người đề nghị:.....

Applicant

Nơi thường trú:

Residential Address:

Số CCCD/CMND:.....

Identity card/citizen identity card:

Số Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá.....Cơ quan cấp.....

Number of certificate of deregistration of fishing vessel.....Granting agencies

Mã số doanh nghiệp (nếu có):.....

Business code (if any):

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá/tàu công vụ thủy sản(*) với nội dung dưới đây:

Kindly for temporary registration of fishing vessel/ships duty fisheries()with the following particulars:*

1. Các thông số kỹ thuật cơ bản của tàu:

Basic specifications of ship

Tên tàu:Hô hiệu:

Name of Vessel *Call sign*

Kiểu tàu:Vật liệu:

Type of Vessel *Materials*

Công dụng/ngành:

Used for/fishing gears

Năm và nơi đóng
Year and Place of Build

Chiều dài lớn nhất L_{max} Chiều dài thiết kế L_{tk}

Length overall *Length*

Chiều rộng lớn nhất B_{max} Chiều rộng thiết kế B_{tk}

Breadth overall *Breadth*

Chiều cao mạn D Chiều chìm d

Draught

Tổng dung tích:

Gross tonnage (GT)

Số lượng máy

*Number of engines**Depth*

Trọng tải toàn phần:

Deadweight (DW)

Tổng công suất.....

Total Power

Kiểu máy <i>Type</i>	Số máy <i>Number</i>	Công suất <i>Power</i>	Năm và nơi chế tạo <i>Year and place of manufacture</i>

2. Họ tên, địa chỉ và giá trị cổ phần của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

The name, address and value of shares of each ownership

TT	Họ và tên <i>Full name</i>	Địa chỉ <i>Address</i>	Chứng minh nhân dân <i>Identification card</i>	Giá trị cổ phần <i>Equity value</i>

3. Lý do xin đăng ký tạm thời tàu:

Reasons to temporary registration of ship

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

I pledge to use the vessel in accordance with the registered content and strictly comply with the provisions of the law of the Vietnamese.

....., ngày tháng năm

Date.....

CHỦ TÀU

Shipowner

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(sign, full name and stamp)

Ghi chú (note):

* Xóa bỏ chỗ không phù hợp (*Remove the wrong place*). ** Cơ quan quản lý thủy sản của tỉnh là Chi cục Thủy sản (*the provincial fisheries management agency is the Sub-department of Fisheries*); Cơ quan quản lý thủy sản trung ương là Tổng cục Thủy sản (*the central fisheries management agency is the Directorate of Fisheries*).

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

N^o



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN^(*)**

Certificate of temporary registration of import Fishing Vessel/ships duty fisheries^(*)
.....(**).....

Chứng nhận tàu cá có các thông số dưới đây đã được đăng ký:

Hereby certifies that the fishing vessel/ship duty fisheries^() with the following specifications has been temporarily registered*

Tên tàu:
Name of Vessel

Chủ tàu:
Vessel owner

Kiểu tàu:
Type of Vessel

Tổng dung tích, GT:
Gross Tonnage

Chiều dài L_{max}, m:
Length overall

Chiều dài thiết kế L_{tk}, m:
Length

Chiều cao mạn D, m:
Draught

Vật liệu vỏ:
Materials

Năm và nơi đóng:
Year and Place of Build

Số lượng máy:
Number of Engines

Ký hiệu máy
Type of machine

Số máy
Number engines

Tổng công suất (kW):
Total power

Công suất (kW)
Power

Năm và nơi chế tạo
Year and place of manufacture

Nơi đăng ký:
Place Registry

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:
Register of Vessels

Hồ hiệu:

Signal Letters

Nơi thường trú:

Residential Address

Công dụng (nghề):

Used for (fishing)

Trọng tải toàn phần:

Dead weight

Chiều rộng B_{max}, m:

Breadth overall

Chiều rộng thiết kế B_{tk}, m:

Breadth

Chiều chìm d, m:

Depth

Tốc độ tự do hl/h:

Speed

Số đăng ký:
Number or registry

Giấy chứng nhận này có giá trị đến ngày
This certificate is valid until

Cấp tại ..., ngàytháng...năm.....Issued at Date

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú (note):

* Xóa bỏ chỗ không phù hợp (Remove the wrong place). ** Cơ quan quản lý thủy sản của tỉnh là Chi cục Thủy sản(Sub-department of Fisheries); Cơ quan quản lý thủy sản trung ương là Tổng cục Thủy sản (the central fisheries management agency is the Directorate of Fisheries).

MẪU TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM****Independence - Freedom - Happiness****TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

Kính gửi:(1)

Đề nghị xóa đăng ký...(2)... với các thông số dưới đây kể từ ngày .../.../20..

Kindly deregister the with the following particulars from date

Tên(3)..... Hồ hiệu/số IMO:

*Name**Call sign/IMO number*

Chủ sở hữu (tên, địa chỉ và tỉ lệ sở hữu):

Shipowner (name, address and ratio of ownership)

Người đề nghị xóa đăng ký (tên, địa chỉ):

Applicant (name, address)

Nơi đăng ký:

Place of registry

Số đăng ký:; Ngày đăng ký:

*Number of registration**Date of registration*

Cơ quan đăng ký:

The Registrar of ship

Lý do xin xóa đăng ký

*Reasons to deregister**Date....., ngày ... tháng ... năm...***XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ ⁽⁴⁾****CHỦ SỞ HỮU***Owner**Ghi chú (Note):**(1) Tên cơ quan đăng ký The ship Registration office**(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu cá, tàu công vụ thủy sản**Type of transport facility registration/registry (vessel, public service ship)**(3) Tên phương tiện Name of transport facility**(4) Không áp dụng đối với tàu công vụ thủy sản*

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM****Independence - Freedom – Happiness****GIẤY CHỨNG NHẬN XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ*****Certificate of deregistration of Fishing Vessel***

.....(1) Chứng nhận(2)..... có các thông số dưới đây đã được xóa
đăng ký trong Sổ đăng ký tàu cá quốc gia:

..... *Hereby certify that the ship with the following particulars has been deregistered
from the Viet Nam National ships registration book:*

Tên(3)..... Hồ hiệu/Số IMO:

Name

Call sign/IMO number

Chủ sở hữu (tên, địa chỉ, tỉ lệ sở hữu tàu):

Owner (name, address, ratio of ownership)

Số GCN đăng ký:

Number of registration

Ngày đăng ký:

Date of registration

Cơ quan đăng ký:

The Registrar of ship

Người đề nghị (tên, địa chỉ):

Applicant (name, address)

Lý do xóa đăng ký

Reasons to deregister

Ngày có hiệu lực xóa đăng ký:

Date of deregist

Số đăng ký: Cấp tại , ngày tháng năm

Number of registration

Issued at , on

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU

Full name, signature of duly authorized official

Ghi chú (Note):**(1) Tên cơ quan đăng ký**The ship Registration
office**(2) Loại tàu đăng ký: Tàu cá, tàu công vụ thủy sản**

Type of transport facility registration/registry (vessel, public service ship)

(3) Tên tàu

Name of transport facility

Phụ lục XVII
CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Mẫu số 01.BC. Báo cáo tình hình đăng ký tàu cá

Mẫu số 02.BC. Sổ quản lý kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản.

Mẫu số 03.BC. Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá/tàu công vụ thủy sản.

Mẫu số 04.BC. Báo cáo tình hình đăng kiểm tàu cá/tàu công vụ thủy sản.

Mẫu số 05.BC. Báo cáo tình hình đóng mới, cải hoán tàu cá theo định kỳ, đột xuất.

Mẫu số 01.BC

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

**SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CHI CỤC THỦY SẢN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng...năm 20...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ TÀU CÁ THEO THÁNG/QUÝ/NĂM

TT	Nhóm tàu	Tổng số tàu hiện có	Số lượng tàu cá theo nghề							Lũy kế tổng số tàu đã đăng ký (đến thời điểm báo cáo)	Ghi chú
			Kéo	Vây	Rê	Câu	Chụp	Nghề khác	Hậu cần		
1	L _{max} từ 6 ÷ < 12m										
2	L _{max} từ 12 ÷ < 15m										
3	L _{max} từ 15 ÷ < 24m										
4	L _{max} từ 24 ÷ < 30m										
5	L _{max} từ ≥ 30m										
Tổng cộng											

Người lập

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

MẪU SỔ QUẢN LÝ KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN



**SỔ QUẢN LÝ KỸ THUẬT
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

CƠ SỞ ĐĂNG KÝ TÀU CÁ.....

QUY ĐỊNH VỀ VIỆC SỬ DỤNG SỔ

- Sổ quản lý kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản này được lập trên cơ sở hồ sơ kỹ thuật của tàu, các trang thiết bị lắp đặt trên tàu và kết quả giám sát kỹ thuật của Đăng kiểm tàu cá trong đóng mới, lần đầu. Các thông số kỹ thuật thoả mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tàu cá và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.
- Trạng thái kỹ thuật của tàu theo chu kỳ phải được Đăng kiểm viên xác nhận vào sổ này.
- Sổ quản lý kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản dùng để theo dõi suốt đời mỗi con tàu. Những thay đổi (nếu có) của tàu và các trang thiết bị lắp đặt trên tàu phải được Đăng kiểm tàu cá kiểm tra, xác nhận cho đến khi tàu không còn được sử dụng (giải bản, mất tích).
- Sổ quản lý kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản phải được lưu giữ tại cơ sở đăng kiểm; khi tàu cá thay đổi cơ sở đăng kiểm, phải được cơ sở đăng kiểm trước đó sao chép và xác nhận, chuyển cho chủ tàu để nộp cho cơ sở đăng kiểm mới cập nhập thông tin vào sổ quản lý kỹ thuật.

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

I. ĐẶC ĐIỂM VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA TÀU

Kiểu tàu: ; Năm đóng:

Nơi đóng:

Cấp tàu: Nghề khai thác:

Kích thước $L_{max}, m: \dots\dots\dots$; $B_{max}, m: \dots\dots\dots$; $D, m: \dots\dots\dots$

$L_{TK}, m: \dots\dots\dots$; $B_{TK}, m: \dots\dots\dots$; $d, m: \dots\dots\dots$

Tổng dung tích (GT): Mạn khô $f, m: \dots\dots\dots$

Trọng tải toàn phần (DW): Số thuyền viên:

Vật liệu thân tàu: Hệ thống kết cấu:

Số lượng máy chính: Tổng công suất (kW):

Ký hiệu	Số máy	Công suất (kW)	Số vòng quay (rpm)	Năm, nơi chế tạo

Hộp số:

Ký hiệu	Tỷ số truyền (truyền, lùi)	Nơi, năm chế tạo

Chân vịt:

Kiểu	Vật liệu	n_{cv} (rpm)	D (m)	H/D	Z	θ	m (kg)

II. CÁC TRANG THIẾT BỊ LẮP ĐẶT TRÊN TÀU

1. Tên thiết bị:	Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:.....	Số:.....
Công suất (kW):	Công dụng:
Đặc điểm và các thông số khác	
.....	
.....	
.....	
2. Tên thiết bị:	Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:.....	Số:.....
Công suất (kW):	Công dụng:
Đặc điểm và các thông số khác	
.....	
.....	
.....	
3. Tên thiết bị:	Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:.....	Số:.....
Công suất (kW):	Công dụng:
Đặc điểm và các thông số khác	
.....	
.....	
.....	
4. Tên thiết bị:	Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:.....	Số:.....
Công suất (kW):	Công dụng:
Đặc điểm và các thông số khác	
.....	

5. Tên thiết bị:	Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:.....	Số:.....
Công suất (kW):	Công dụng:
Đặc điểm và các thông số khác	
.....	
.....	
.....	
6. Tên thiết bị:	Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:.....	Số:.....
Công suất (kW):	Công dụng:
Đặc điểm và các thông số khác	
.....	
.....	
.....	
7. Tên thiết bị:	Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:.....	Số:.....
Công suất (kW):	Công dụng:
Đặc điểm và các thông số khác	
.....	
.....	
.....	

Ngàythángnăm
ĐĂNG KIỂM VIÊN

[illegible]

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930-3279 * www.thuvienphapluat.vn

[illegible]

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.khuvienvienphapluat.vn

[illegible]

V. CHỦ SỞ HỮU

Số đăng ký:.....
 Nơi đăng ký:.....
 Chủ tàu:.....
 Nơi thường trú:.....
 Nơi đăng kiểm:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

VI. THAY ĐỔI CHỦ SỞ HỮU

Số đăng ký:.....
 Nơi đăng ký:.....
 Chủ tàu:.....
 Nơi thường trú:.....
 Nơi đăng kiểm:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Số đăng ký:.....
 Nơi đăng ký:.....
 Chủ tàu:.....
 Nơi thường trú:.....
 Nơi đăng kiểm:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Số đăng ký:.....
 Nơi đăng ký:.....
 Chủ tàu:.....
 Nơi thường trú:.....
 Nơi đăng kiểm:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Số đăng ký:.....
 Nơi đăng ký:.....
 Chủ tàu:.....
 Nơi thường trú:.....
 Nơi đăng kiểm:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN
THEO THÁNG/QUÝ/NĂM

TT	Tên/ Ký hiệu thiết kế	Loại/ năm thiết kế	Các thông số chính của tàu							Công dụng (nghề)	Tên/địa chỉ chủ sử dụng thiết kế	Tên/địa chỉ cơ sở thiết kế
			Chiều dài tàu, Lmax (m)	Chiều rộng tàu, Bmax (m)	Chiều cao mạn,D (m)	Vật liệu thân tàu	Ký hiệu/công suất máy chính (kW)	Số lượng máy (chiếc)				
I	Tàu cá											
1												
II	Tàu công vụ thủy sản											
	...											

ĐƠN VỊ BÁO CÁO
(ký tên, đóng dấu)

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
Số :.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày....tháng....năm 20...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN THEO THÁNG/QUÝ/NĂM

TT	Nhóm tàu	Tổng số tàu phải đăng kiểm	Số tàu theo vật liệu vỏ			Tổng số tàu cá đã đăng kiểm (đến thời điểm báo cáo)														
			Gỗ	Thép	FRP	Số tàu đóng mới/ lần đầu			Hàng năm			Trên đà			Định kỳ			Cải hoán(*)		
						Gỗ	Thép	FRP	Gỗ	Thép	FRP	Gỗ	Thép	FRP	Gỗ	Thép	FRP	Gỗ	Thép	FRP
I	Tàu cá																			
1	Lmax từ 12 ÷ < 15m																			
2	Lmax từ 15 ÷ < 24m																			
3	Lmax từ 24 ÷ < 30m																			
4	Lmax từ ≥ 30m																			
II	Tàu công vụ thủy sản																			
1	Lmax < 12m																			
...																				
Tổng cộng																				

Người lập

Thủ trưởng cơ sở đăng kiểm tàu cá
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: (*) Đính kèm chi tiết hình thức cải hoán.

**MẪU BÁO CÁO
TÌNH HÌNH ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ**

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm...

**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ**

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Giấy phép kinh doanh/ giấy chứng nhận số:

Báo cáo về tình hình đóng mới, cải hoán, sửa chữa tàu cá như sau:

1. Về cơ cấu tổ chức

2. Cơ sở vật chất, đội ngũ lao động

a) Cơ sở vật chất (sơ đồ cơ sở chế tạo, văn phòng làm việc, nhà xưởng, nhà kho)

b) Trang thiết bị cần thiết liên quan đến sản xuất, các thiết bị đo và kiểm tra và tình trạng hoạt động của chúng

c) Danh sách các nhân viên kỹ thuật, cán bộ giám sát và người lao động (trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chương trình đào tạo đã tham gia, các chứng chỉ đã được cấp).

3. Danh sách tàu cá đóng mới, cải hoán, sửa chữa trong năm

(ghi cụ thể tên chủ tàu, số đăng ký (nếu có), vật liệu đóng, các thông số cơ bản, công suất máy chính của mỗi tàu)

a) Đóng mới

b) Cải hoán: Sửa vỏ, thay máy, chuyển đổi nghề (từ nghề... sang nghề ...), thay đổi vùng hoạt động (từ cấp ... sang cấp...).

c) Sửa chữa: Hàng năm, trên đà, định kỳ, sửa chữa khác (ghi cụ thể).

4. Các công việc do nhà thầu phụ thực hiện và danh sách các nhà thầu phụ.

5. Kiến nghị, đề xuất.

....., ngày ... tháng năm....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(ký tên, đóng dấu)

Chú thích: Các mục 1 và 2, chỉ báo cáo khi có sự thay đổi so với khi đăng ký công nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá hoặc thay đổi so với báo cáo trước đó.

Phụ lục XVIII
DANH MỤC VẬT LIỆU, MÁY MÓC VÀ TRANG THIẾT BỊ LẮP ĐẶT
TRÊN TÀU CÁ VÀ ĐẢM BẢO AN TOÀN TÀU CÁ (*)
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	TÊN SẢN PHẨM	CƠ SỞ THỰC HIỆN
I	Vật liệu, máy móc, trang thiết bị sử dụng trên tàu cá	
1	Vật liệu	
1.1	Vật liệu kim loại - Thân tàu	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
1.1.1	Vật liệu tấm	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
1.1.2	Vật liệu định hình	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
1.1.3	Vật liệu đúc	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
1.1.4	Vật liệu rèn	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
1.2	Vật liệu composite (nhựa và sợi) – thân tàu	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 56:2013/BGTVT
1.3	Vật liệu để chế tạo trục chân vịt, trục lái	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
2	Động cơ đốt trong	
2.1	Máy chính	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
2.2	Máy phụ	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
2.3	Bu lông chân máy chính, chân hộp số (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
3	Thiết bị neo và chằng buộc	
3.1	Xích neo và bộ phận liên quan	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
3.2	Neo và phụ tùng	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
3.3	Chặn xích (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
3.4	Tời neo	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
3.5	Tời dây	QCVN 64:2015/BGTVT;

		QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
3.6	Cáp kéo và chằng buộc (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
4	Trang bị hệ cửa và nắp hầm	
4.1	Nắp hầm (đôi tàu kim loại, Composite)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT; QCVN56:2013/BGTVT
4.2	Thiết bị thủy lực	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
4.3	Cửa hút lô có nắp thép	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
4.4	Cửa mũi, cửa lái, cửa mạn	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
4.5	Cửa kín nước	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
4.6	Cửa kín thời tiết	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
4.7	Cửa chống cháy	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5	Thiết bị lái và máy lái	
5.1	Bánh lái (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5.2	Trục lái (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5.3	Ổ đỡ (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5.4	Đòn lái (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5.5	Bu lông nối liên kết đòn lái (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5.6	Máy lái	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5.7	Thiết bị điện cảnh báo và kiểm soát máy lái	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
6	Bơm, Van và ống	
6.1	Van dùng cho hệ thống ống cấp I, II, III; van dầu hàng; van an toàn; van phòng sóng (van tự động một chiều), van thông biển, van thoát mạn và van áp suất chân không	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
6.2	Ống cấp I và II	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT

6.3	Bơm	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
6.4	Xi lanh, động cơ, bơm thủy lực	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7	Nồi hơi, bình áp lực và hệ thống làm lạnh	
7.1	Nồi hơi	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7.2	Thiết bị sinh hơi (trên 0,35Mpa)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7.3	Thiết bị dầu nóng và nước nóng (phục vụ hệ động lực)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7.4	Thiết bị tự động và an toàn (kiểm soát áp suất, nhiệt độ, mức nước và van an toàn) cung cấp theo từng tàu.	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7.5	Van an toàn	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7.6	Bình chịu áp lực PV-1; PV-2	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7.7	Hệ thống làm lạnh	QCVN 02-35:2021/BNNPTNT; QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 21:2015/BGTVT;
7.8	Tủ/hộp kiểm soát và cảnh báo của nồi hơi	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8	Thiết bị điện và tự động	
8.1	Tổ hợp máy phát	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.2	Máy phát	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.3	Động cơ điện, động cơ phòng nổ	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.4	Tổ hợp máy phát điện sự cố	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.5	Bảng điện chính (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.6	Bảng điện phụ (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.7	Bảng điện sự cố (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.8	Bảng nạp và phóng (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.9	Bàn điều khiển tập trung buồng máy (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT

8.10	Bàn điều khiển tập trung buồng lái (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.11	Nguồn cấp, hệ điều khiển và cáp điện	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.12	Tủ điện điều khiển (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.13	Tủ/hộp kiểm soát và cảnh báo của máy chính/phụ (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.14	Hệ thống điều khiển từ xa máy chính (kể cả các cảm biến)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.15	Thiết bị ngắt mạch chính	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.16	Thiết bị chuyển đổi điện	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.17	Tổ hợp bảng khởi động điện	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9	Trục và thiết bị đẩy	
9.1	Trục trung gian và ổ đỡ (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.2	Trục chân vịt (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.3	Ống bao trục (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.4	Ổ đỡ ống bao (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.5	Chân vịt	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.6	Hệ đẩy kiểu Z	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.7	Khớp nối cứng, khớp nối mềm (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.8	Bu lông nối trục (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.9	Hệ đẩy khác	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.10	Chân vịt có bước điều khiển được	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
10	Trang thiết bị cứu sinh	
10.1	Bè cứu sinh (gồm bè cứng và bơm hơi)	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT
10.2	Xuồng cấp cứu	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT
10.3	Phao bè tự thổi	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT

10.4	Dụng cụ nổi	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT
10.5	Phao tròn	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT
10.6	Phao áo	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT
10.7	Thiết bị hạ (gồm cần hạ, tời, puly, cơ cấu nhả và dây)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
11	Phương tiện tín hiệu	
11.1	Đèn tín hiệu hàng hải	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT
11.2	Đèn tín hiệu nhấp nháy (chóp)	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT
11.3	Đèn tín hiệu đánh cá	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT
11.4	Phương tiện tín hiệu âm thanh	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT
11.5	Pháo hiệu, vật hiệu	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT
12	Trang thiết bị phục vụ khai thác thủy sản	
12.1	Các loại tời thu, thả lưới	TCVN 8393:2021; TCVN 8394:2012; TCVN 8394:2012
12.2	Máy thu, thả câu	TCVN10596:2015
12.3	Hệ thống tăng gông (**)	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT
12.4	Hệ cẩu (**)	QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT
II	Thiết bị đảm bảo an toàn tàu cá	
1	Phao neo, buộc tàu cá tại các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão	QCVN 72: 2014/BGTVT
2	Phao tín hiệu dẫn luồng cho cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão	QCVN 72: 2014/BGTVT
3	Đệm chống va cho cầu cảng	QCVN 02-35:2021/BNNPTNT; QCVN 21:2015/BGTVT

Ghi chú:

(*) Vật liệu, máy móc, trang thiết bị khác chưa có tên trong Phụ lục này thì thực hiện việc kiểm tra theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này.

(**) Đăng kiểm tàu cá thực hiện kiểm tra, đánh giá trong trường hợp gia công đơn chiếc.

Phụ lục XIX
MỘT SỐ BIỂU MẪU TRONG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU
THỦY SẢN SỐNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Mẫu số 01. Đơn đề nghị cấp, cấp lại giấy phép nhập khẩu thủy sản sống.

Mẫu số 02. Mẫu Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống.

Mẫu số 03. Mẫu báo cáo kết quả nhập khẩu, vận chuyển và nuôi giữ.

Mẫu số 04. Mẫu Phiếu đánh giá của Hội đồng thành viên.

Mẫu số 05. Mẫu biên bản họp Hội đồng đánh giá rủi ro.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

TÊN TỔ CHỨC CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI
GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉMã số thuế:

Điện thoại:.....Số fax:.....E.mail:

Thông tin về thủy sản sống nhập khẩu như sau:

TT	Tên loài (tên tiếng Việt, tên khoa học, tiếng Anh (nếu có))	Quốc gia xuất xứ	Quốc gia xuất khẩu	Mục đích nhập khẩu	Số lượng nhập khẩu (con)	Kích cỡ (kg/con)	Cửa khẩu nhập
				☐ Làm thực phẩm			
				☐ Làm cảnh			
				☐ Giải trí			
				☐ Hội chợ, triển lãm			
				☐ Nghiên cứu khoa học			

(Bao gồm ảnh chụp in màu thủy sản sống, tên tiếng Việt, tiếng Anh, tên khoa học có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu)

Tên nhà xuất khẩu:

Địa chỉ nhà xuất khẩu:

Địa chỉ nơi nuôi lưu giữ lô hàng:

Đề xuất thời gian nhập khẩu: từ thời điểm.....đến thời điểm

Giấy phép số/..... do Tổng cục Thủy sản cấp ngày/...../20...

(Áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp lại)

Lý do đề nghị cấp lại: (Áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp lại).

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm đối với những hồ sơ đã cung cấp.

Đề nghị Tổng cục Thủy sản xem xét và giải quyết./.

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

MẪU GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số:...../GPNK-TCTS-...

Hà Nội, ngày.....thángnăm 20...

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

*(Cấp lại lần thứ..... thay thế giấy phép số...../GPNK-TCTS-..... cấp ngày
...../.../20... của Tổng cục thủy sản)¹*

Căn cứ Quyết định số (ghi rõ văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức);

Căn cứ Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự, thủ tục đánh giá rủi ro, cấp phép nhập khẩu thủy sản sống; Thông tư số...../20.../TT-BNNPTNT ngày....tháng....năm.....của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung.....

Xét Đơn đề nghị cấp, cấp lại giấy phép nhập khẩu thủy sản sống số ngày tháng..... năm 20.. của⁽²⁾ và hồ sơ kèm theo.

Theo đề nghị của... tại Phiếu thẩm định hồ sơ số ngày....tháng....năm 20....;

Tổng cục Thủy sản đồng ý để⁽²⁾, mã số thuế:..... ;

địa chỉ:.....được phép nhập khẩu thủy sản sống có tên là.....(tên tiếng Việt)(tên khoa học) (tên tiếng Anh (nếu có)) cho mục đích

1. Tổng số lượng nhập:.....con hoặc khối lượng nhập.....kg.

2. Kích cỡ: chiều dài tổng số (cm) hoặc kg/con.

3. Quy cách bao gói:

4. Quốc gia xuất xứ lô hàng:..... Quốc gia xuất khẩu:.....

5. Tên nhà xuất khẩu:.....

6. Địa chỉ nhà xuất khẩu.....số điện thoại..... số fax.....

7. Cửa khẩu nhập:.....

8. Địa chỉ nơi nuôi giữ thủy sản sống nhập khẩu:

Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày:.....

Cơ sở phải thực hiện đúng mục đích nhập khẩu và thực hiện nghiêm túc Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống hoặc phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm do Tổng cục Thủy sản phê duyệt, ban hành kèm theo Giấy phép này./.

Nơi nhận:

-⁽²⁾;
- Cục Thú y;
- Cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy sản tỉnh/tp...;
- Hải quan cửa khẩu....
- Lưu: VT, (...bản).

(1): Ghi nội dung này áp dụng với trường hợp cấp lại.

(2): Tên tổ chức, cá nhân.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Hà Nội, ngày.....thángnăm 20...

KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT THỦY SẢN SỐNG NHẬP KHẨU¹

(Ban hành kèm theo Giấy phép số/GPNK-TCTS-.....ngàythángnăm 20...
của Tổng cục Thủy sản)

*Căn cứ thuyết minh đặc tính sinh học của loài thủy sản sống nhập khẩu;
Căn cứ ý kiến kết luận của hội đồng khoa học ngày .../.../20..... về việc
đánh giá rủi ro thủy sản sống(tên tiếng Việt),..... (tên khoa
học), (tiếng Anh (nếu có)) nhập khẩu làm thực phẩm hoặc làm cảnh,
giải trí.*

*Tổng cục Thủy sản phê duyệt Kế hoạch kiểm soát lô hàng thủy sản sống
nhập khẩu như sau:*

1. Mục đích sử dụng thủy sản sống nhập khẩu:

Làm thực phẩm ☐ Làm cảnh ☐ Giải trí ☐ Nghiên cứu khoa học ☐

2. Năng lực nuôi lưu giữ của tổ chức, cá nhân:

a) Sơ đồ khu vực nuôi giữ thuộc quyền sở hữu (mô tả chi tiết diện tích/thể tích,
cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống xử lý nước thải):.....

b) Nhân lực tham gia nuôi giữ:.....

c) Mô tả chi tiết điều kiện, công nghệ nuôi giữ thủy sản sống và hệ thống xử lý
nước thải:.....

d) Khối lượng/số lượng thủy sản sống tối đa có thể nuôi giữ trong cùng thời
điểm:.....

**3. Chi tiết phương án kiểm soát rủi ro trong quá trình vận chuyển, nuôi giữ, bảo
quản, chế biến, tiêu thụ:**

a) Phương án kiểm soát khi vận chuyển:.....

b) Phương án kiểm soát khi nuôi giữ:.....

c) Phương án kiểm soát sự thành thực, sinh sản của thủy sản sống (đối với thủy
sản sống làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học):.....

d) Phương án kiểm soát khi chế biến (nếu có):.....

đ) Phương án xử lý trong trường hợp không tiếp tục sử dụng để làm cảnh, giải
trí, nghiên cứu khoa học (nếu có):.....

e) Phương án hướng dẫn tổ chức, cá nhân khác mua thủy sản sống và sử dụng
để làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học (nếu có):.....

4. Quy trình xử lý khi phát hiện thủy sản sống thoát ra môi trường tự nhiên:

.....

¹ Áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu làm thực phẩm, làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Hà Nội, ngày.....thángnăm 20...

PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ SAU KHI KẾT THÚC HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM³

*(Ban hành kèm theo Giấy phép số/GPNK-TCTS-.....ngàythángnăm 20...
của Tổng cục Thủy sản)*

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện pháp lý:

Địa chỉ:

Điện thoại:Số fax:E.mail :

1. Thông tin thủy sản sống:

a) Tên tiếng Việt:tên khoa học:tên tiếng Anh (nếu có) ...

b) Quốc gia xuất xứ:

c) Quốc gia xuất khẩu:

2. Mục đích:(ghi rõ triển lãm hoặc hội chợ trưng bày hoặc hội chợ ẩm thực).

a) Địa điểm trưng bày:Thời gian trưng bày:

b) Số lượng thủy sản sống nhập khẩu (con):..., kích cỡ (con/kg hoặc kg/con)

c) Số lượng thủy sản sống đã sử dụng (con):

d) Số lượng thủy sản sống còn lại (con):lý do hao hụt số lượng thủy sản sống.

3. Năng lực nuôi lưu giữ của tổ chức, cá nhân:

a) Nhân lực tham gia nuôi giữ:

c) Mô tả chi tiết điều kiện, công nghệ nuôi giữ:

d) Khối lượng/số lượng thủy sản sống tối đa có thể nuôi giữ trong cùng thời điểm

4. Chi tiết phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm:

5. Một số thông tin khác:

³ Áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu để trưng bày hội chợ, triển lãm.

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ NHẬP KHẨU, VẬN CHUYỂN VÀ NUÔI GIỮ
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
, ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO
KẾT QUẢ NHẬP KHẨU, VẬN CHUYỂN VÀ NUÔI GIỮ

Kính gửi: - Tổng cục Thủy sản;
 - (Tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh).

- Tên tổ chức, cá nhân:
 Người đại diện pháp lý:
 Địa chỉ nơi nuôi giữ thủy sản sống:
 Số điện thoại:.....Số fax:.....E.mail :
 Báo cáo Tổng cục Thủy sản và(tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) thông tin kết quả nhập khẩu, vận chuyển và nuôi giữ trong thời gian từ ngày...../...../20... đến/...../20..., cụ thể như sau:
1. Tên thủy sản sống:(tên tiếng Việt), (tên khoa học), (tên tiếng Anh, nếu có).
 2. Quốc gia xuất xứ:
 3. Quốc gia xuất khẩu:
 4. Tên nhà xuất khẩu:
 5. Địa chỉ nhà xuất khẩu.....số điện thoại..... số fax.....
 6. Tên/danh sách và địa chỉ cơ sở nuôi/khai thác cung cấp thủy sản sống: ...
 7. Cửa khẩu nhập:.....
 8. Mục đích nhập khẩu:
 9. Tổng số lượng đã nhập (..... kg hoặc con):
 10. Số lần nhập:.....lần; Thời điểm nhập:
 11. Kết quả thực hiện Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống:
 12. Số lượng thủy sản sống hiện còn nuôi giữ (trường hợp nuôi làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học):.....
 13. Danh sách địa điểm nuôi làm cảnh, giải trí của tổ chức, cá nhân nhập khẩu và tổ chức, cá nhân mua thủy sản sống cho cùng mục đích (nếu có).....
 14. Liệt kê số lượng và số lần thủy sản sống bị thoát ra môi trường (nếu có).....
 15. Liệt kê những phát sinh đã xảy ra ngoài dự kiến (nếu có):; thời điểm xảy ra:; những biện pháp xử lý đã thực hiện:.....

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

MẪU PHIẾU ĐÁNH GIÁ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

TỔNG CỤC THỦY SẢN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ RỦI RO Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

....., ngày.....thángnăm 20...

PHIẾU ĐÁNH GIÁ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

Thông tin về thành viên hội đồng

- Họ và tên:Học hàm, học vị/chức vụ:.....

Chuyên ngành:

- Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu).....

Thông tin chung về loài thủy sản sống nhập khẩu

- Tên loài thủy sản sống nhập khẩu: tên tiếng Việt:, tên khoa học:....., tiếng Anh (nếu có):

- Kích cỡ dự kiến khi nhập khẩu:kg/con;

- Vùng phân bố tự nhiên:

- Quốc gia xuất khẩu:

- Quốc gia xuất xứ:

- Thủy sản sống có nguồn gốc từ: Nuôi trồng ☐ Khai thác từ tự nhiên ☐

- Thủy sản sống có là thủy sản biến đổi gen không? Có ☐ Không ☐

Nếu có, chi tiết thông tin:.....

- Những quốc gia đã cho phép nhập khẩu thủy sản sống này:.....

Trường hợp là thủy sản có nguồn gốc từ khai thác, mô tả tình hình khai thác, sản lượng khai thác và quản lý nguồn lợi thủy sản sống tại quốc gia xuất khẩu:.....

1. Nội dung 1: Đáp ứng quy định liên quan đến an toàn thực phẩm đối với nhập khẩu thủy sản sống làm thực phẩm

TT	Tiêu chí đánh giá	Ý kiến của thành viên hội đồng		Lý do, căn cứ
1	- Có xuất xứ từ quốc gia, vùng lãnh thổ có hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm đáp ứng quy định của Việt Nam và được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đưa vào danh sách các quốc gia, vùng lãnh thổ đăng ký xuất khẩu thực phẩm có nguồn gốc thủy sản vào Việt Nam không (Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật An toàn thực phẩm 2010). - Phải được sản xuất bởi cơ sở sản xuất, kinh doanh được cơ quan thẩm quyền của Việt	Có ☐	Không ☐	

TT	Tiêu chí đánh giá	Ý kiến của thành viên hội đồng		Lý do, căn cứ
	Nam công nhận đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định của Việt Nam (Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật An toàn thực phẩm 2010).			

- Những yếu tố có nguy cơ gây mất an toàn thực phẩm:.....

- Diễn giải:.....

2. Nội dung 2: Khả năng tồn tại, sinh trưởng, phát triển trong môi trường, vùng sinh thái Việt Nam và khả năng cạnh tranh thức ăn với các loài bản địa

TT	Thông số liên quan đến sinh trưởng, phát triển của loài thủy sản sống	Cao nhất	Khoảng thích hợp	Thấp nhất
1	Nhiệt độ			
2	Độ mặn			
3	pH			
4	Ôxy hòa tan			
5	Độ kiềm			
6	Độ sâu (m)			
7	Phổ thức ăn/tính ăn (chỉ áp dụng đối với động vật thủy sản)			
8	Tương đồng về tính ăn với loài thủy sản nào ở Việt Nam.			
9	Khả năng cạnh tranh thức ăn với các loài thủy sản bản địa.			

Nhận xét:.....

3. Nội dung 3: Khả năng trở thành loài xâm hại, có nguy cơ xâm hại, khả năng tái tạo quần đàn trong môi trường, vùng sinh thái tại Việt Nam

TT	Các yếu tố đánh giá	Ý kiến của thành viên hội đồng
1	Khả năng săn bắt hoặc sử dụng các loài thủy sinh bản địa làm thức ăn.	
2	Đặc điểm sinh sản.	
3	Khả năng tự thiết lập quần thể trong tự nhiên.	
4	Khả năng phát tán, xâm chiếm nơi sinh sống của các loài bản địa.	
5	Khả năng gây mất cân bằng sinh thái nơi xuất hiện.	
6	Thủy sản sống đã được ghi nhận là xâm hại hoặc nguy cơ xâm hại ở quốc gia khác	
7	Thủy sản sống nhập khẩu có trong Danh mục loài ngoại lai xâm hại của Việt Nam	

Nhận xét:.....

4. Nội dung 4: Khả năng tạp giao giữa thủy sản nhập khẩu với thủy sản bản địa trong điều kiện tự nhiên

TT	Các yếu tố đánh giá	Ý kiến của thành viên hội đồng
1	Khả năng bắt cặp sinh sản (cùng loài) ngoài tự nhiên và nhân tạo.	
2	Khả năng bắt cặp sinh sản (khác loài) ngoài tự nhiên và nhân tạo.	
3	Khả năng bắt cặp sinh sản của con lai F1 (giữa loài nhập khẩu và loài bản địa) ngoài tự nhiên và nhân tạo.	

Nhận xét:.....

5. Nội dung 5: Nguy cơ phát sinh, phát tán mầm bệnh cho thủy sản bản địa, con người

TT	Các yếu tố đánh giá	Ý kiến của thành viên hội đồng
1	Các bệnh thường gặp và tác nhân gây bệnh ở loài thủy sản nhập khẩu.	
2	Các tác nhân gây bệnh này đã xuất hiện ở VN.	
3	Điều kiện phát triển của các tác nhân gây bệnh này.	
4	Khả năng truyền nhiễm và gây bệnh cho các loài thủy sản bản địa của các tác nhân gây bệnh này.	
5	Khả năng truyền nhiễm và gây bệnh cho người của các tác nhân gây bệnh này.	

Nhận xét:.....

Ý kiến của thành viên hội đồng

Kiến nghị: Không cho phép nhập khẩu: ☐

Cho phép nhập khẩu: ☐

a) Trường hợp kiến nghị không cho phép nhập khẩu, nêu rõ lý do:

b) Trường hợp kiến nghị cho phép nhập khẩu, biện pháp kiểm soát rủi ro là: ...

c) Ý kiến khác:

....., ngày.....tháng.....năm 20....

Thành viên hội đồng

(Ký và ghi rõ tên)

MẪU BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ RỦI RO

**TỔNG CỤC THỦY SẢN
HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ RỦI RO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ RỦI RO

Căn cứ Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự đánh giá rủi ro, cấp phép nhập khẩu thủy sản sống; Thông tư số...../20.../TT-BNNPTNT ngày...tháng...năm....của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung.....

Căn cứ Quyết định thành lập hội đồng đánh giá rủi ro loài thủy sản sống nhập khẩu sốngàythángnăm 20... của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản;

Hôm nay, ngàythángnăm 20..... tại Tổng cục Thủy sản, hội đồng thực hiện việc đánh giá rủi ro thủy sản sống lần đầu được nhập khẩu vào Việt Nam, kết quả cụ thể như sau:

I. Thông tin chung

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu:

- Tên tổ chức, cá nhân đăng ký:
- Địa chỉ:
- Người đại diện:
- Đầu mối liên lạc của tổ chức, cá nhân: (nếu có):
- Điện thoại:Fax:Email:

2. Loài thủy sản được đánh giá rủi ro

- Tên tiếng Việt (nếu có):.....tên khoa học:tên tiếng Anh (nếu có):

- Vị trí phân loại:
- Kích cỡ dự kiến khi nhập khẩu (kg/con; cm/con):
- Khối lượng/ số lượng dự kiến nhập khẩu (Kg hoặc con):.....
- Vùng phân bố tự nhiên;;
- Quốc gia xuất khẩu:
- Quốc gia xuất xứ:..... ;

3. Hội đồng đánh giá rủi ro

Hội đồng đánh giá rủi ro gồmthành viên, trong đó vắng mặt người, cụ thể là:

- 1) Ông/bà:
 2) Ông/bà:
 Khách mời: (ghi rõ tên, địa chỉ)
 Chủ trì họp hội đồng:
 Đại diện tổ chức, cá nhân đăng ký đánh giá rủi ro (ghi rõ tên, chức vụ):

II. Thông tin về loài thủy sản đánh giá rủi ro

(Tóm tắt các ý kiến phát biểu, trả lời về loài thủy sản đánh giá rủi ro)

III. Đánh giá những tác động bất lợi có thể xảy ra đối với đa dạng sinh học, môi trường và con người của loài thủy sản thực hiện đánh giá rủi ro

.....

IV. Kiến nghị của hội đồng đánh giá rủi ro

Tổng số phiếu đánh giá rủi ro phát ra:

Tổng số phiếu đánh giá rủi ro thu về:

Kiến nghị: Không cho phép nhập khẩu: ☐

Cho phép nhập khẩu để đánh giá, kiểm soát trên thực tế: ☐

1. Trường hợp kiến nghị không cho phép nhập khẩu, nêu rõ lý do:

.....

2. Trường hợp kiến nghị cho phép nhập khẩu để đánh giá kiểm soát trên thực tế

- Thời gian kiểm soát:.....

- Nội dung kiểm soát: Thực hiện theo Kế hoạch kiểm soát rủi ro được phê duyệt.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG
 (Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục XX
DANH MỤC HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT,
NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TRONG NUÔI
TRỒNG THỦY SẢN TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. HÓA CHẤT

1. Khoáng chất bổ sung thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản

STT	Tên thành phần, hóa chất
1.	Al (Aluminum Hydroxide, Aluminum oxide)
2.	Ca (Calcium Carbonate, Calcium Chloride, Calcium Gluconate, Calcium Lactate, Calcium Iodate, Dicalcium Phosphate, Monocalcium Phosphate, Tricalcium Phosphate, Calcium formate, Calcium sulfate, Calcium citrate, Calcium oxide)
3.	Co (Cobalt Chloride, Cobalt SulCrude lipide, Cobalt Acetate, Cobaltous Carbonate, Cobaltous Sulfate)
4.	Cu (Copper Amino Acid Complex, Copper Chloride, Basic Copper Chloride, Copper Crude proteinate, Copper proteinate, Copper Lysine complex (Chelate), Copper Methionine Complex (Chelate), Copper Peptide, Copper SulCrude lipide, Copper Sulfate, Copper Yeast Complex, Copper Glycine Complex (Chelate), Copper Hydrogen Phosphate, Copper Carbonate, Basic Copper Carbonate, Basic Copper Carbonate monohydrate)
5.	Fe (Ferric Chloride, Ferric Citrate, Ferric Methionine Complex (Chelate), Ferric Sulfate, Ferrous Carbonate, Ferrous Chloride, Ferrous Citrate, Ferrous DL-Threonate, Ferrous Fumarate, Ferrous Glycine Complex (Chelate), Ferrous Lactate, Ferrous SulCrude lipide, Ferrous Yeast Complex, Iron Amino Acid Complex, Iron and Sodium Succinate Citrate, Iron Crude proteinate, Iron proteinate, Iron Peptide, Ferric oxide, Ferric pyrophosphate)
6.	K (Dipotassium Hydrogen Phosphate, Dipotassium Phosphate, Potassium Chloride, Potassium Dihydrogen Phosphate, Potassium Iodate, Potassium Iodide, Monopotassium Phosphate, Potassium oxide)
7.	Mg (Magnesium Carbonate, Magnesium Chloride, Magnesium Oxide, Magnesium SulCrude lipide, Magnesium Sulfate, Dimagnesium phosphate, Magnesium proteinate, Magnesium sulphate heptahydrate)
8.	Mn (Manganese Amino Acid Complex, Manganese Carbonate, Manganese Chloride, Manganese Crude proteinate, Manganese Methionine Complex (Chelate), Manganese Oxide, Manganese Peptide, Manganese Phosphate (Dibasic), Manganese SulCrude lipide, Manganese Sulfate, Manganese Yeast Complex)
9.	Na (Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride, Sodium Dihydrogen Phosphate,

STT	Tên thành phần, hóa chất
	Sodium Iodide, Sodium Molybdate, Sodium Selenite, Sodium SulCrude lipide, Sodium Sulfate, Monosodium Phosphate, Disodium Phosphate, Disodium Hydrogen Phosphate, Sodium formate, Sodium oxide, Sodium succinate)
10.	Se (Selenium dioxide, Selenium Yeast, Selenium Yeast Complex)
11.	Zn (Zinc Acetate, Zinc Amino Acid Complex, Zinc Carbonate, Zinc Chloride, Zinc Crude proteinate, Zinc proteinate, Zinc Lactate (α -Hydroxy Propionic Acid Zinc), Zinc Lysine Complex (Chelate), Zinc Methionine Complex (Chelate), Zinc Methionine Sulfate, Zinc Oxide, Zinc Peptide, Zinc SulCrude lipide, Zinc Sulfate, Zinc Hydroxychloride)
12.	Khác (Lanthanum/Cerium Chintosan Chelates, Fulvic acid, Humic acid, Butaphotphan; Chromium yeast)

2. Hóa chất sử dụng trong sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Tên hóa chất
1.	2'5-dichloro-4'-nitrosalicylanilide (ethanolamine salt)
2.	Acetic acid
3.	Alkyl benzene sulfonic acid
4.	Alkyl phenoxy
5.	Ammonium Chloride
6.	Ammonium phosphate monobasic
7.	Amyl acetate (pentyl acetat)
8.	Azomite
9.	Benzalkonium Bromide
10.	Benzalkonium Chloride (N-Alkyl-N-benzyl-N,N-dimethylammonium chloride; Alkyldimethylbenzylammonium chloride)
11.	Boric acid
12.	Bromochlorodimethylhydantoin (Bromochloro-5,5-dimethylhydantoin, 1,3-Dibromo-5,5-dimethylhydantoin, 1,3-Dichloro-5,5-dimethylhydantoin)
13.	Bronopol
14.	Calcium cyanamide
15.	Calcium hydrogenphosphate dihydrate
16.	Calcium hydroxide
17.	Calcium hypochlorite
18.	Calcium peroxide
19.	Calcium silicate
20.	Cetrimonium Bromide
21.	Chloramine T (N-chloro para-toluenesulfonylamide)
22.	Chlorine Dioxide
23.	Citric acid
24.	Cobalt sulfate
25.	Complex Iodine

STT	Tên hóa chất
26.	Copper as Elemental (Đồng chelate)
27.	Copper Sulfate Pentahydrate
28.	Copper Triethanolamine Complex
29.	Đá vôi - $\text{CaCO}_3/\text{MgCO}_3$
30.	Dibromohydantoin
31.	Dissolvine Na_2 - EDTA 2Na
32.	Dolomite - $\text{CaMg}(\text{CO}_3)_2$
33.	EDTA Disodium
34.	Ethanol (Ethyl alcohol)
35.	Ethylene Diamine Tetraacetic Acid (EDTA)
36.	Ferrous sulfate
37.	Folic acid
38.	Formalin, Formaldehyde
39.	Glutaraldehyde (Glutardialdehyde, Glutaric acid dialdehyde, Glutaric aldehyde, Glutaric dialdehyde, 1,5-Pentanedial)
40.	Hydrochloric acid
41.	Hydrogen peroxide
42.	Isopropyl alcohol
43.	Malic acid
44.	Methionine Iodine
45.	Monoammonium phosphat
46.	Monoethanolamine
47.	Myristalkonium chloride
48.	Nonyl Phenol Ethoxylates
49.	Nonyl Phenoxy Polyethoxy Etanol
50.	Octyldecyldimethyl ammonium chloride
51.	Ozone
52.	Panthenic acid
53.	Peracetic acid
54.	Phosphoric acid
55.	Phosphorus Pentoxide
56.	Poly Aluminium Chloride
57.	Polysorbate 20
58.	Potassium monopersulphate
59.	Potassium carbonate
60.	Potassium monopersulfate triple salt ($2\text{KHSO}_5.\text{KHSO}_4.\text{K}_2\text{SO}_4$)
61.	Potassium nitrate
62.	Potassium permanganate
63.	Potassium persulphate
64.	Potassium phosphate
65.	Potassium sulfate
66.	Povidone Iodine

STT	Tên hóa chất
67.	Propanol
68.	Quaternary ammonium
69.	Salicylic acid
70.	Silicon dioxide
71.	Sodium Bromide
72.	Sodium carbonate
73.	Sodium carbonate peroxide
74.	Sodium carbonate peroxyhydrate
75.	Sodium chlorite
76.	Sodium dibutyl naphthalene sulfonate
77.	Sodium dichloroisocyanurate
78.	Sodium dodecylbenzene sulphonate
79.	Sodium hexameta phosphate
80.	Sodium hydroxide
81.	Sodium hypochlorite
82.	Sodium laureth sulfate
83.	Sodium Lauryl Ether Sulfate
84.	Sodium Lauryl sulfate
85.	Sodium perborate monohydrate
86.	Sodium percarbonate
87.	Sodium percarbonate peroxide
88.	Sodium periodate
89.	Sodium polymeta phosphat
90.	Sodium Silicate
91.	Sodium thiosulfite
92.	Sodium thiosulphate
93.	Sulfamic acid
94.	Sulfuric acid
95.	Tetradecyl trimetha ammonium bromide
96.	Than hoạt tính
97.	Titanium dioxide
98.	Trichloroisocyanuric acid
99.	Tristyrylphenol
100.	Vôi nung - CaO/MgO
101.	Vôi tôi - Ca(OH) ₂ /Mg(OH) ₂
102.	Zeolite

3. Chất bảo quản, chất chống oxy hóa và các chất khác sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Thành phần
1.	Chất bảo quản (Ascorbic Acid, Axit adipic, Acetic Acid, Ammonium Formate, Ammonium Propionate, Benzoic Acid, Butyric Acid, Calcium Citrate, Calcium

STT	Thành phần
	formate, Calcium Propionate, Citric Acid, Formic Acid, Fumaric Acid, Glycerin Fatty Acid Ester, Lactic Acid, Malic Acid, Methyl hydroxybenzoate, Phosphoric Acid, Polyoxyethylene Glycerol Fatty Acid Ester, Polyoxyethylene Sorbitan Fatty Acid Ester, Potassium Chloride, Potassium Citrate, Potassium diformate, Potassium Sorbate, Propionic Acid, Propylene Glycol, Sodium Alginate, Sodium Benzoate, Sodium Bicarbonate, Sodium Butyrate, Sodium Carbonate, Sodium Carboxymethyl Cellulose, Sodium Caseinate, Sodium Citrate, Sodium Diacetate, Sodium gluconate, Sodium Hydroxide, sodium methylparaben, Sodium Polyacrylate, Sodium Propionate, sodium propylparaben, Sodium Sorbate, Sorbic Acid, Sorbitan Fatty Acid Ester, Sucrose Fatty Acid Ester, Tartaric Acid, Kaolin (Cao lanh); Diatomite)
2.	Hương liệu (Banana essence, Cream soda flavor, Lemon Flavor, Mint flavor, Saccharin Sodium, Saroline butter, Sodium Glutamate, Disodium 5'- Inosinate, Disodium 5'-Guanylate, Garlicin (Allimin), Sodium Saccharin, Sorbitol, Thymol (carvacrol), Vanilla)
3.	Chất chống oxy hóa (6-Palmityl-L-Ascorbic Acid, alpha-Tocopherol (Vitamin E), Butylated Hydroxyanisole (BHA), Butylated Hydroxytoluene (BHT), Butylhydroxyanisol, Dibutylhydroxytoluene, Ethoxyquin, Propyl Gallate, Tea Polyphenol, Tertiary Butyl Hydroquinone (TBHQ), Cleanatis M1, EGCG (EpiGalloCatechin Gallate), Eugenol, Formic acid; Acetic acid; Propionic acid; Butyric acid; Cinnamic acid; Sorbic acid; Fumaric acid; Lactic acid; Oxalic acid; Malonic acid; Succinic acid; Malic acid; Citric acid; Tartaric acid; Benzoic acid)
4.	Chất nhũ hóa (Chenodeoxycholic acid, Deoxycholic Acid, Lecithin, Sodium hexametaphosphate, 1,2-Propanediol, Glyceryl polyethyleneglycol ricinoleate)
5.	Chất tạo màu (Amaranth (chất tạo màu từ rau dền), Astaxanthin, Beta-apo-8'-carotenoic acid ethyl ester, Brilliant Blue, Canthaxanthin, Caramel, Erythrosine sodium, Fea green, Lake Sunset Yellow, Lake Tartrazine, Xanthophyll, Yolk yellow pigment, Tartrazine, Ponceau 4R)
6.	Chất kết dính, phụ gia, chất mang (Calibrin-z, Soudium lignosulphonate, Xanthan Gum, Dextrose, sodium starch glycolate, Chromium picolinate, colloidal anhydrous silica, Dextrose Monohydrate, Glucuronolactone, Inulin, Zeolite, Bentonite, Silicic acid, Acacia (Gum arabic), Sepiolite, Sapsicum oleoresin, Hypromellose; Hydroxyethylcellulose, Carmellose Sodium; Crospovidone; Polacrilin Potassium; Croscarmellose sodium, Polymethylolcarbamide, Glucose, Lactose, Gluten ngô, Cám gạo, tinh bột, Cholesterol, nước cất, Bột Talc (Hydrated magnesium silicate)

II. CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, VITAMIN, ACID AMIN SỬ DỤNG TRONG THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ sinh vật sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Chế phẩm sinh học
1.	Sản phẩm chiết xuất từ <i>Quillaja saponaria</i>
2.	Sản phẩm chiết xuất từ <i>Yucca schidigera</i>
3.	Sản phẩm chiết xuất từ tỏi, từ gừng, từ nghệ.
4.	Chitosan-oligosaccharide
5.	Fructo-oligosaccharides
6.	Galactomanno-oligosaccharides
7.	Galacto-oligosaccharides
8.	Low-molecular-weight Chitosan
9.	Manno-oligosaccharides
10.	Xylo-oligosaccharides
11.	β -Glucan (beta-glucan)
12.	Mannan-oligosaccharides
13.	Milk Thistle
14.	Sorbitol
15.	(2-carboxyethyl) dimethylsulfonium chloride
16.	Rotenon (chỉ sử dụng trong sản phẩm xử lý môi trường)
17.	Saponin từ bột bã trà, bột hạt trà (chỉ sử dụng trong sản phẩm xử lý môi trường)

2. Vi sinh vật sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Tên vi sinh vật
1.	<i>Acetobacillus</i> spp.
2.	<i>Alcaligenes</i> sp.
3.	<i>Aspergillus</i> (<i>Aspergillus niger</i> , <i>Aspergillus oryzae</i>)
4.	<i>Bacillus</i> (<i>Bacillus aminovorans</i> , <i>Bacillus natto</i> , <i>Bacillus amyloliquefaciens</i> , <i>Bacillus azotoformans</i> , <i>Bacillus badius</i> , <i>Bacillus clausii</i> , <i>Bacillus coagulans</i> , <i>Bacillus circulans</i> , <i>Bacillus indicus</i> , <i>Bacillus laterosporus</i> , <i>Bacillus lentus</i> , <i>Bacillus licheniformis</i> , <i>Bacillus megaterium</i> , <i>Bacillus mesentericus</i> , <i>Bacillus pantothenicus</i> , <i>Bacillus polymyxa</i> , <i>Bacillus pumilus</i> , <i>Bacillus stearothermophilus</i> , <i>Bacillus subtilis</i> , <i>Bacillus thuringiensis</i> , <i>Bacillus laevolacticus</i>)
5.	<i>Bacteroides</i> (<i>Bacteroides succinogenes</i> , <i>Bacteroides ruminicola</i>)
6.	<i>Bifidobacterium</i> (<i>Bifidobacterium adolescentis</i> , <i>Bifidobacterium animalis</i> , <i>Bifidobacterium bifidum</i> , <i>Bifidobacterium breve</i> , <i>Bifidobacterium infantis</i> , <i>Bifidobacterium longum</i> , <i>Bifidobacterium pseudolongum</i> , <i>Bifidobacterium thermophilum</i>)
7.	<i>Brevibacillus</i> (<i>Brevibacillus laterosporus</i> (<i>Bacillus laterosporus</i>), <i>Brevibacillus parabrevis</i> , <i>Brevibacillus velezensis</i>)
8.	<i>Candida utilis</i>
9.	<i>Cellulomonas</i>
10.	<i>Clostridium butyricum</i>

STT	Tên vi sinh vật
11.	<i>Dekkera bruxellensis</i>
12.	<i>Enterobacter</i>
13.	<i>Enterococcus</i> (<i>Enterococcus faecalis</i> , <i>Enterococcus faecium</i> , <i>Enterococcus lactis</i>)
14.	<i>Lactobacillus</i> (<i>Lactobacillus acidophilus</i> , <i>Lactobacillus bulgaricus</i> , <i>Lactobacillus casei</i> , <i>Lactobacillus cellobiosus</i> , <i>Lactobacillus delbrueckii</i> , <i>Lactobacillus delbrueckii</i> subsp. <i>Bulgaricus</i> (<i>Lactobacillus bulgaricus</i>), <i>Lactobacillus delbrueckii</i> subsp. <i>Lactis</i> (<i>Lactobacillus lactis</i>), <i>Lactobacillus fermentum</i> , <i>Lactobacillus helveticus</i> , <i>Lactobacillus lactis</i> , <i>Lactobacillus plantarum</i> , <i>Lactobacillus reuteri</i> , <i>Lactobacillus rhamnosus</i> , <i>Lactobacillus salivarius</i> , <i>Lactobacillus sporogenes</i> , <i>Lactobacillus bifidobacterium</i> , <i>Lactobacillus farciminis</i> , <i>Lactobacillus rhammosus</i>)
15.	<i>Nitrifier bacteria</i>
16.	<i>Nitrobacter</i> (<i>Nitrobacter</i> sp., <i>Nitrobacter widnogradskyi</i>)
17.	<i>Nitrococcus</i>
18.	<i>Nitrosococcus</i>
19.	<i>Nitrosomonas</i> (<i>Nitrosomonas</i> sp., <i>Nitrosomonas europea</i>)
20.	<i>Paracoccus</i> (<i>Paracoccus denitrificans</i> , <i>Paracoccus pantotrophus</i>)
21.	<i>Pediococcus</i> (<i>Pediococcus acidilactici</i> , <i>Pediococcus pentosaceus</i>)
22.	<i>Pichia farinosa</i>
23.	<i>Pseudomonas</i> (<i>Pseudomonas syringae</i> , <i>Pseudomonas stutzeri</i>)
24.	<i>Rhodobacter</i>
25.	<i>Rhodococcus</i>
26.	<i>Rhodopseudomonas</i> (<i>Rhodopseudomonas palustris</i> , <i>Rhodopseudomonas</i> sp.)
27.	<i>Saccharomyces</i> (<i>Saccharomyces boulardii</i> , <i>Saccharomyces cerevisiae</i>)
28.	<i>Streptococcus thermophilus</i>
29.	<i>Thiobacillus</i> (<i>Thiobacillus denitrificans</i> , <i>Thiobacillus ferrooxidans</i> , <i>Thiobacillus versutus</i>)
30.	<i>Rhodospirillum</i> spp.

3. Vitamin sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Thành phần
1.	Vitamin A (Beta-Carotene, Retinyl Palmitate, Vitamin A Acetate, β -Carotene, Vitamin A propionate)
2.	Vitamin B1 (Dibenzoyl Thiamine Hydrochloride, Thiamine Mononitrate, Thiamine Hydrochloride)
3.	Vitamin B12 (Cyanocobalamin)
4.	Vitamin B2 (Riboflavin, Riboflavin Tetrabutyrat)
5.	Vitamin B3 (Niacinamide, Nicotinamide, Nicotinic Acid)
6.	Vitamin B4 (Choline Chloride)
7.	Vitamin B5 (Calcium DL-Pantothenate, Calcium L-Pantothenate, D-Pantothenyl Alcohol, D-Calcium Pantothenate, DL-Calcium Pantothenate)

STT	Thành phần
8.	Vitamin B6 (Pyridoxine Hydrochloride)
9.	Vitamin B8 (Inositol)
10.	Vitamin B9 (Folic Acid)
11.	Vitamin BT (L-Carnitine, L-Carnitine Hydrochloride)
12.	Vitamin C (6-Palmitoyl-L-Ascorbic Acid, Calcium L- Ascorbate, Calcium L-Ascorbate, L- Ascorbyl-2-Phosphate, L-Ascorbic Acid, L-Ascorbic acid-2-phosphoestermagnesium, Sodium L-Ascorbate, Sodium-Carcium-L-Ascorbic acid-2-phosphate ester)
13.	Vitamin D (Ergocalciferol, Cholecalciferol)
14.	Vitamin E (D-alpha-Tocopherol acetate, DL-alpha-Tocopherol, DL-alpha-Tocopherol Acetate)
15.	Vitamin H (D-Biotin, p-Aminobenzoic Acid)
16.	Vitamin K (Acetomenaphthone Menadione Dimethylpyrimidinol Bisulfite, Menadione Nicotinamide Bisulfite, Menadione Sodium Bisulfite)
17.	Vitamin B13 (Orotic acid)
18.	Khác (Betaine, Betaine Hydrochloride, 25-Hydroxycholecalciferol)

4. Enzyme sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Thành phần
1.	Alpha galactosidase
2.	Amylase
3.	Arabinase
4.	Beta glucanase
5.	Catalase
6.	Cellulase
7.	Cellulobiase
8.	Endo- Glucanase
9.	Esterase
10.	Glucose Oxidase
11.	Hemicellulase
12.	Hydrolase
13.	Isomerase
14.	Keratinase
15.	Lactase
16.	Ligninase
17.	Lipase
18.	Maltase
19.	Oxidoreductase
20.	Pectinase
21.	Phytase

STT	Thành phần
22.	Protease (Acid Protease, Alkaline Protease, Neutral Protease, Proteinase)
23.	Urease
24.	Xylanase
25.	α -Galactosidase
26.	β -Glucanase
27.	β -Mannanase

5. Acid amin sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Thành phần
1.	Arginine (L-Arginine, L-Arginine Monohydrochloride)
2.	Aspartic Acid
3.	Carnitine (L-Carnitine)
4.	Cysteine (L-Cysteine)
5.	Cystine
6.	DL-2-Hydroxy 4 - Methylthiobutanoic acid
7.	Glutamate (Monosodium L-glutamate)
8.	Glutamic Acid
9.	Glutamine
10.	Glycine
11.	Histidine (L-Histidine)
12.	Leucine (L-Leucine, Isoleucine)
13.	Lysine (L-Lysine, L-Lysine Monohydrochloride, L-Lysine SulCrude lipide, L-Lysine sulphate)
14.	Methionine (DL-Methionine, L-Methionine, Methionine Hydroxy Analogue, Methionine Hydroxy AnalogueCalcium, N-acetyl-DL-Methionine)
15.	Phenylalanine
16.	Proline (L-Proline)
17.	Serine
18.	Taurine
19.	Threonine (L-Threonine)
20.	Tryptophan (DL-Tryptophan, L-Tryptophan)
21.	Tyrosine (L-Tyrosine)
22.	Valine (L-Valine)

III. NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN

STT	Nguyên liệu
1	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật

STT	Nguyên liệu
1.1	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật thủy sản: Bột cá, dịch cá, cá thủy phân, các sản phẩm khác từ cá, bột giáp xác, bột nhuyễn thể, bột gan mực, các nguyên liệu khác từ động vật thủy sản
1.2	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật trên cạn: Bột xương, bột thịt, bột thịt xương, bột huyết, sản phẩm từ sữa, bột lông vũ thủy phân, bột côn trùng và động vật không xương sống; sản phẩm từ trứng; sữa và sản phẩm từ sữa; sản phẩm, phụ phẩm khác từ động vật trên cạn.
1.3	Nguyên liệu khác có nguồn gốc động vật
2	Nguyên liệu có nguồn gốc thực vật
2.1	Các loại hạt và sản phẩm từ hạt
	Hạt ngũ cốc: Ngô, thóc, lúa mì, lúa mạch, kê, hạt ngũ cốc khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt ngũ cốc
	Hạt đậu: Đậu tương, đậu xanh, đậu lupin, đậu triều, hạt đậu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt đậu
	Hạt có dầu: Hạt lạc, hạt bông, hạt lanh, hạt vừng, hạt điều, hạt có dầu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt có dầu
	Hạt khác
2.2	Khô dầu: Khô dầu đậu tương, khô dầu lạc, khô dầu cò, khô dầu hạt cải, khô dầu vừng, khô dầu hướng dương, khô dầu lanh, khô dầu dừa, khô dầu bông, khô dầu đậu lupin, khô dầu Guar; khô dầu khác;
2.3	Rễ, thân, củ, quả: Rễ, thân, củ, quả (ví dụ khoai, sắn, cà rốt, củ cải, dong, chuối, mía, rau...); sản phẩm, phụ phẩm từ rễ, thân, củ, quả.
2.4	Gluten: Gluten ngô, gluten mì, gluten khác.
2.5	Nguyên liệu khác từ thực vật (trừ các nguyên liệu là dược liệu).
3	Dầu, mỡ có nguồn gốc thực vật, động vật trên cạn, thủy sản, nấm, vi sinh vật, tảo và sinh vật khác
4	Nguyên liệu từ nấm, vi sinh vật, rong, tảo: - Sản phẩm từ nấm men (<i>saccharomyces cerevisiae</i>): Yeast extract; Brewers dried yeast (Men bia sấy khô); Hydrolyze yeast (Men bia thủy phân); - Rong, tảo có trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; - Sinh khối vi sinh vật sử dụng trong thức ăn thủy sản.
5	Sản phẩm, phụ phẩm từ quá trình sản xuất thực phẩm
5.1	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến mía đường và bánh kẹo: Rỉ mật, vụn bánh, sản phẩm, phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến đường và bánh kẹo.
5.2	Phụ phẩm từ sản xuất cồn, rượu, bia: Bã rượu, bã rượu, bã bia, men bia, men rượu, sản phẩm khô của sản xuất cồn từ hạt cốc (DDGS) và phụ phẩm khác từ sản xuất cồn, rượu, bia

STT	Nguyên liệu
5.3	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất thực phẩm khác.
5.4	Tinh bột: Tinh bột gạo, tinh bột ngô, tinh bột sắn, tinh bột mì và tinh bột khác.
5.5	Đường: Glucose, lactose, mantose và đường khác
6	Trứng Artemia (Artemia egg, Brine shrimp egg)
7	Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn (Hỗn hợp (Premix) khoáng, vitamin, phụ gia)

IV. HOÁ CHẤT, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN LÀ KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM HOẶC KẾT QUẢ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN HOẶC ĐƯỢC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN CHO PHÉP

1. Hoá chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản đã khảo nghiệm và được Tổng cục Thủy sản công nhận theo quy định.

2. Hoá chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được công nhận hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép./.

Phụ lục XXI
CHỈ TIÊU KỸ THUẬT PHẢI CÔNG BỐ TRONG TIÊU CHUẨN
CÔNG BỐ ÁP DỤNG CỦA THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ
MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Đối với thức ăn thủy sản hỗn hợp

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Độ ẩm	Độ ẩm	%	Không lớn hơn
2	Protein thô	Protein thô*	%	Không nhỏ hơn
3	Béo thô	Béo thô	%	Không nhỏ hơn
4	Xơ thô	Xơ thô	%	Không lớn hơn
5	Tro tổng số		%	Không lớn hơn
6	Canxi		%	Không nhỏ hơn
7	Phốt pho tổng số	Phốt pho tổng số	%	Không nhỏ hơn
8	Lysine tổng số	Lysine tổng số*	%	Không nhỏ hơn
9	Methionine + Cystine tổng số		%	Không nhỏ hơn
10	Các chỉ tiêu cảm quan: Dạng, màu		-	Mô tả
11	Kích thước của dạng bột hoặc dạng mảnh hoặc viên			Kích thước
12	Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu, ...	Các thành phần khác: tên thành phần, hoạt chất	-	Không phải công bố hàm lượng, trừ chất chống oxy hóa **
13	Các chỉ tiêu khác theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng		-	Theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng

* Chỉ tiêu chất chính của thức ăn thủy sản hỗn hợp

**Đối với chất chống oxy hóa phải công bố hàm lượng tối đa: Ethoxyquin, Dibutylhydroxytoluene, BHT (Butylated hydroxyl toluene), BHA (Butylated hydroxyl Anisole).

2. Đối với thức ăn hỗn hợp cho động vật cảnh

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: Dạng, màu		-	Mô tả
2	Độ ẩm	Độ ẩm	%	Không lớn hơn
3	Protein thô	Protein thô*	%	Không nhỏ hơn
4	Béo thô	Béo thô	%	Không nhỏ hơn
5	Xơ thô	Xơ thô	%	Không lớn hơn
6	Khoáng tổng số		%	Không lớn hơn
7	Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu,	Các thành phần khác: tên thành phần, hoạt chất		Không phải công bố hàm lượng
8	Các chỉ tiêu khác theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng		-	Theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng

* Chỉ tiêu chất chính của thức ăn thủy sản hỗn hợp cho động vật cảnh

3. Đối với premix: Khoáng, vitamin, axit amin

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: Dạng, màu		-	Mô tả
2	Độ ẩm	Độ ẩm	%	Không lớn hơn (đối với sản phẩm dạng khô)
3	Thành phần Vitamin, khoáng đơn hoặc axit amin	Thành phần* : Vitamin, khoáng đơn hoặc axit amin	g/kg, mg/kg, µg/kg, g/L, mg/L, µg/L, UI/kg, UI/L; - Đơn vị tính khác	Tối thiểu hoặc bằng hoặc trong khoảng**

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
			theo phương pháp thử (nêu cụ thể trong tiêu chuẩn công bố)	
4	Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu, ...	Các thành phần khác: tên thành phần, hoạt chất		Không phải công bố hàm lượng
5	Các chỉ tiêu khác theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng		-	Theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng

* Chỉ tiêu chất chính của sản phẩm

* * Đối với vitamin và axit amin công bố hàm lượng tối thiểu hoặc bằng. Các chỉ tiêu khác tùy theo từng chỉ tiêu để lựa chọn hình thức công bố phù hợp.

4. Chế phẩm sinh học

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu		-	Mô tả
2	Độ ẩm	Độ ẩm	%	Không lớn hơn (đối với sản phẩm dạng khô)
3	Tên enzyme; tên loài vi sinh vật; tên và công thức hoạt chất sinh học có lợi	Thành phần *: Tên enzyme; tên loài vi sinh vật; tên và công thức hoạt chất có lợi	- Enzyme, hoặc hoạt chất có lợi: U/kg, U/L, U/g, U/ml; mg/kg, mg/ml. - Vi sinh vật: CFU/kg, CFU/l,	Tối thiểu hoặc bằng hoặc trong khoảng**

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
			CFU/g, CFU/ml; - Hoạt chất có lợi: g/kg, mg/kg, µg/kg, IU/kg, g/L, mg/l, µg/l, IU/l - Đơn vị tính khác theo phương pháp thử (nêu cụ thể trong tiêu chuẩn công bố).	
4	Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu, ...	Các thành phần khác: tên thành phần, hoạt chất		Không phải công bố hàm lượng
5	Các chỉ tiêu khác theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng		-	Theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng

* Chỉ tiêu chất chính của sản phẩm

** Đối với enzyme, vi sinh vật công bố hàm lượng tối thiểu hoặc bằng. Các chỉ tiêu khác tùy theo từng chỉ tiêu để lựa chọn hình thức công bố phù hợp.

5. Đối với nguyên liệu, hóa chất và sản phẩm khác (bao gồm cả môi cầu)

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu		-	Mô tả
2	Độ ẩm		%	Không lớn hơn (nếu là sản phẩm dạng khô)
3	Tên, công thức hóa học và hàm lượng hoạt chất có đặc tính, công dụng chính	Tên, công thức hóa học và hàm lượng	Theo đặc tính của thành phần,	Tối thiểu hoặc tối đa hoặc trong khoảng**

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
		hoạt chất có đặc tính, công dụng chính *	phương pháp thử (nêu cụ thể trong tiêu chuẩn công bố)	
4	Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu, ...	Các thành phần khác: Tên thành phần, hoạt chất		Không phải công bố hàm lượng
5	Các chỉ tiêu theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng			

* Chỉ tiêu chất chính của sản phẩm

** Tùy theo từng chỉ tiêu để lựa chọn hình thức công bố phù hợp.

Phụ lục XXII
THÔNG TIN CHÍNH TRONG TIÊU CHUẨN CÔNG BỐ ÁP DỤNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Tên, địa chỉ, số điện thoại của tổ chức, cá nhân công bố tiêu chuẩn
2. Tên, địa chỉ, số điện thoại cơ sở sản xuất, địa điểm sản xuất
3. Nhóm, loại sản phẩm
4. Tên sản phẩm
5. Số tiêu chuẩn công bố áp dụng
6. Phạm vi áp dụng của tiêu chuẩn
7. Tài liệu viện dẫn (phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và chỉ tiêu an toàn của sản phẩm)
8. Chỉ tiêu kỹ thuật
 - 8.1. Nhóm chỉ tiêu cảm quan
 - 8.2. Nhóm chỉ tiêu chất lượng
 - 8.3. Nhóm chỉ tiêu an toàn
9. Thành phần nguyên liệu
 - Không sử dụng Protetin có nguồn gốc cùng chi với loài thủy sản nuôi để sản xuất thức ăn thủy sản, trừ các Protein đã được thủy phân có khối lượng phân tử <10.000 Dalton.
 - Không sử dụng nguyên liệu từ nguồn khai thác bất hợp pháp.
10. Hướng dẫn sử dụng, hạn sử dụng, cảnh báo an toàn (nếu có), ngừng sử dụng trước khi thu hoạch (nếu có)
11. Hướng dẫn bảo quản
12. Thời gian công bố tiêu chuẩn
13. Xác nhận của đơn vị công bố tiêu chuẩn./.

Phụ lục XXIII
BẢNG MÃ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI
SINH VẬT, NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG
TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. HÓA CHẤT

1. Khoáng chất bổ sung thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản

TT	Tên thành phần, hóa chất	Mã hàng hoá
1.	Al (Aluminum Hydroxide, Aluminum oxide)	2818.20.00; 2818.30.00
2.	Ca (Calcium Carbonate, Calcium Chloride, Calcium Gluconate, Calcium Lactate, Calcium Iodate, Dicalcium Phosphate, Monocalcium Phosphate, Tricalcium Phosphate, Calcium formate, Calcium sulfate, Calcium citrate, Calcium oxide)	2827.2; 2829.90.90; 2833.29.90; 2835.25.10; 2835.26.00; 2835.26.00; 2836.50.10; 2836.50.90; 2915.12.00; 2918.11.00; 2918.15.10; 2918.16.00; 2825.90.00
3.	Co (Cobalt Chloride, Cobalt SulCrude lipide, Cobalt Acetate, Cobaltous Carbonate, Cobaltous Sulfate)	2827.39.10; 2833.29.90; 2836.99.90; 2915.29.10; 2931.90.90
4.	Cu (Copper Amino Acid Complex, Copper Chloride, Basic Copper Chloride, Copper Crude proteinate, Copper proteinate, Copper Lysine complex (Chelate), Copper Methionine Complex (Chelate), Copper Peptide, Copper SulCrude lipide, Copper Sulfate, Copper Yeast Complex, Copper Glycine Complex (Chelate), Copper Hydrogen Phosphate, Copper Carbonate, Basic Copper Carbonate, Basic Copper Carbonate monohydrate)	2827.39.90; 2833.25.00; 2835.29.90; 2922.41.00; 2922.49.00; 2922.49.00; 2922.49.00; 2922.49.00; 2931.90.90; 2931.90.90; 2931.90.90; 3504.00.00; 2836.50.90
5.	Fe (Ferric Chloride, Ferric Citrate, Ferric Methionine Complex (Chelate), Ferric Sulfate, Ferrous Carbonate,	2821.10.00; 2827.39.20;

TT	Tên thành phần, hóa chất	Mã hàng hoá
	Ferrous Chloride, Ferrous Citrate, Ferrous DL-Threonate, Ferrous Fumarate, Ferrous Glycine Complex (Chelate), Ferrous Lactate, Ferrous SulCrude lipide, Ferrous Yeast Complex, Iron Amino Acid Complex, Iron and Sodium Succinate Citrate, Iron Crude proteinate, Iron proteinate, Iron Peptide, Ferric oxide, Ferric pyrophosphate)	2827.39.20; 2833.29.90; 2836.99.90; 2915.12.00; 2918.11.00; 2918.15.90; 2918.15.90; 2918.15.90; 2922.49.00; 2922.49.00; 2922.49.00; 2922.49.00; 2931.90.90; 2931.90.90; 2931.90.90; 3504.00.00; 2835.39.90
6.	K (Dipotassium Hydrogen Phosphate, Dipotassium Phosphate, Potassium Chloride, Potassium Dihydrogen Phosphate, Potassium Iodate, Potassium Iodide, Monopotassium Phosphate, Potassium oxide)	2827.39.90; 2829.90.90; 2829.90.90; 2835.24.00; 2835.24.00; 2835.24.00; 2835.24.00; 2825.90.00
7.	Mg (Magnesium Carbonate, Magnesium Chloride, Magnesium Oxide, Magnesium SulCrude lipide, Magnesium Sulfate, Dimagnesium phosphate, Magnesium proteinate, Magnesium sulphate heptahydrate)	2827.31.00; 2833.21.00; 2835.29.90; 2836.99.90; 2931.90.90; 2825.90.00; 3504.00.00
8.	Mn (Manganese Amino Acid Complex, Manganese Carbonate, Manganese Chloride, Manganese Crude proteinate, Manganese Methionine Complex (Chelate), Manganese Oxide, Manganese Peptide, Manganese Phosphate (Dibasic), Manganese SulCrude lipide, Manganese Sulfate, Manganese Yeast Complex)	2820.90.00; 2827.49.00; 2835.29.90; 2836.99.90; 2922.49.00; 2922.49.00; 2931.90.90; 2931.90.90; 2931.90.90; 3504.00.00; 2833.29.90
9.	Na (Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride, Sodium Dihydrogen Phosphate, Sodium Iodide, Sodium	2827.49.00; 2829.90.90;

TT	Tên thành phần, hóa chất	Mã hàng hoá
	Molybdate, Sodium Selenite, Sodium SulCrude lipide, Sodium Sulfate, Monosodium Phosphate, Disodium Phosphate, Disodium Hydrogen Phosphate, Sodium formate, Sodium oxide, Sodium succinate)	2833.19.00; 2835.22.00; 2835.22.00; 2835.29.90; 2836.30.00; 2915.12.00; 2931.90.90; 2835.22.00; 2841.70.00; 2825.90.00; 2842.90.90
10.	Se (Selenium dioxide, Selenium Yeast, Selenium Yeast Complex)	2811.29.90; 2931.90.90
11.	Zn (Zinc Acetate, Zinc Amino Acid Complex, Zinc Carbonate, Zinc Chloride, Zinc Crude proteinate, Zinc proteinate, Zinc Lactate (α -Hydroxy Propionic Acid Zinc), Zinc Lysine Complex (Chelate), Zinc Methionine Complex (Chelate), Zinc Methionine Sulfate, Zinc Oxide, Zinc Peptide, Zinc SulCrude lipide, Zinc Sulfate, Zinc Hydroxychloride)	2817.00.10; 2827.39.30; 2833.29.90; 2836.99.90; 2915.29.90; 2918.11.00; 2922.41.00; 2922.49.00; 2922.49.00; 2922.49.00; 2931.90.90; 2931.90.90; 3504.00.00
12.	Khác (Lanthanum/Cerium Chintosan Chelates, Fulvic acid, Humic acid, Butaphotphan; Chromium yeast)	2931.90.90; 3824.99.99; 3824.99.99; 2942.00.00; 3504.00.00

2. Hóa chất sử dụng trong sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Tên hóa chất	Mã hàng hoá
1.	2'5-dichloro-4'-nitrosalicylanilide (ethanolamine salt)	2904.99.00
2.	Acetic acid	2915.21.00
3.	Alkyl benzene sulfonic acid	3402.11.90
4.	Alkyl phenoxy	3402.13.90
5.	Ammonium Chloride	2827.49.00
6.	Ammonium phosphate monobasic	3105.40.00
7.	Amyl acetate (pentyl acetat)	2915.29.90

TT	Tên hóa chất	Mã hàng hoá
8.	Azomite	2530.90.90
9.	Benzalkonium Bromide	2923.90.00
10.	Benzalkonium Chloride (N-Alkyl-N-benzyl-N,N-dimethylammonium chloride; Alkyldimethylbenzylammonium chloride)	2923.90.00
11.	Boric acid	2810.00.00
12.	Bromochlorodimethylhydantoin (Bromochloro-5,5-dimethylhydantoin, 1,3- Dibromo-5,5-dimethylhydantoin, 1,3-Dichloro-5,5-dimethylhydantoin)	2903.39.90
13.	Bronopol	2905.59.00
14.	Calcium cyanamide	2853.90.90
15.	Calcium hydrogenphosphate dihydrate	2835.26.00
16.	Calcium hydroxide	2828.10.00
17.	Calcium hypochlorite	2828.10.00
18.	Calcium peroxide	2825.90.00
19.	Calcium silicate	2839.90.00
20.	Cetrimonium Bromide	2923.90.00
21.	Chloramine T (N-chloro para-toluenesulfonylamide)	2935.90.00
22.	Chlorine Dioxide	2811.29.90
23.	Citric acid	2918.14.00
24.	Cobalt sulfate	2833.29.90
25.	Complex Iodine	3905.99.90
26.	Copper as Elemental (Đồng chelate)	2931.90.90
27.	Copper Sulfate Pentahydrate	2833.25.00
28.	Copper Triethanolamine Complex	2922.15.00
29.	Đá vôi - CaCO ₃ /MgCO ₃	2836.50.90
30.	Dibromohydantoin	2933.21.00
31.	Dissolvine Na ₂ - EDTA 2Na	2921.21.00
32.	Dolomite - CaMg(CO ₃) ₂	2518.10.00
33.	EDTA Disodium	2921.21.00
34.	Ethanol (Ethyl alcohol)	2207.10.00
35.	Ethylene Diamine Tetraacetic Acid (EDTA)	2921.21.00
36.	Ferrous sulfate	2833.29.90
37.	Folic acid	2936.29.00
38.	Formalin, Formaldehyde	2912.11.10
39.	Glutaraldehyde (Glutardialdehyde, Glutaric acid dialdehyde, Glutaric aldehyde, Glutaric dialdehyde, 1,5-Pentanedial)	2912.19.00
40.	Hydrochloric acid	2806.10.00
41.	Hydrogen peroxide	2847.00.10

TT	Tên hóa chất	Mã hàng hoá
42.	Isopropyl alcohol	2905.12.00
43.	Malic acid	2915.90.90
44.	Methionine Iodine	2931.90.90
45.	Monoamonium phosphat	3105.40.00
46.	Monoethanolamine	2922.11.00
47.	Myristalkonium chloride	2827.39.90
48.	Nonyl Phenol Ethoxylates	3402.13.90
49.	Nonyl Phenoxy Polyethoxy Etanol	3402.13.90
50.	Octyldecyldimethyl ammonium chloride	3402.90.19
51.	Ozone	
52.	Panthenic acid	2915.90.90
53.	Peracetic acid	2915.90.90
54.	Phosphoric acid	2809.20.92
55.	Phosphorus Pentoxide	2812.90.00
56.	Poly Aluminium Chloride	2827.32.00
57.	Polysorbate 20	3402.13.90
58.	Potassium monopersulphate	2833.29.90
59.	Potassium carbonate	2836.99.90
60.	Potassium monopersulfate triple salt (2KHSO ₅ .KHSO ₄ .K ₂ SO ₄)	2833.22.90
61.	Potassium nitrate	3105.90.00
62.	Potassium permanganate	2841.61.00
63.	Potassium persulphate	2833.29.90
64.	Potassium phosphate	2835.24.00
65.	Potassium sulfate	2833.29.90
66.	Povidone Iodine	3905.99.90
67.	Propanol	2905.12.00
68.	Quaternary ammonium	2923.90.00
69.	Salicylic acid	2918.21.00
70.	Silicon dioxide	2811.22
71.	Sodium Bromide	2827.59.00
72.	Sodium carbonate	2836.99.90
73.	Sodium carbonate peroxide	2836.99.90
74.	Sodium carbonate peroxyhydrate	2836.99.90
75.	Sodium chlorite	2827.49.00
76.	Sodium dibutyl naphthalene sulforate	3817.00.00
77.	Sodium dichloroisocyanurate	2933.69.00
78.	Sodium dodecylbenzene sulphonate	2904.99.00
79.	Sodium hexameta phosphate	2835.29.90
80.	Sodium hydroxide	2815.11.00

TT	Tên hóa chất	Mã hàng hoá
81.	Sodium hypochlorite	2828.90.10
82.	Sodium laureth sulfate	3402.19.90
83.	Sodium Lauryl Ether Sulfate	3402.19.90
84.	Sodium Lauryl sulfate	3402.19.90
85.	Sodium perborate monohydrate	2840.20.00
86.	Sodium percarbonate	2836.30.00
87.	Sodium percarbonate peroxide	2836.30.00
88.	Sodium periodate	2828.90.90
89.	Sodium polymeta phosphat	2835.22.00
90.	Sodium Silicate	2839.19.10
91.	Sodium thiosulfite	2832.10.00
92.	Sodium thiosulphate	2832.30.00
93.	Sulfamic acid	2811.19.90
94.	Sulfuric acid	2808.00.00
95.	Tetradecyl trimethya ammonium bromide	2942.00.00
96.	Than hoạt tính	3802.10.00
97.	Titanium dioxide	2811.29.90
98.	Trichloroisocyanuric acid	2917.19.00
99.	Tristyrylphenol	3402.90.99
100.	Vôi nung - CaO/MgO	2522.10.00
101.	Vôi tôi - Ca(OH) ₂ /Mg(OH) ₂	2522.20.00
102.	Zeolite	2842.10.00

3. Chất bảo quản, chất chống oxy hóa và các chất khác sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Thành phần	Mã hàng hoá
1.	Chất bảo quản (Ascorbic Acid, Axit adipic, Acetic Acid, Ammonium Formate, Ammonium Propionate, Benzoic Acid, Butyric Acid, Calcium Citrate, Calcium formate, Calcium Propionate, Citric Acid, Formic Acid, Fumaric Acid, Glycerin Fatty Acid Ester, Lactic Acid, Malic Acid, Methyl hydroxybenzoate, Phosphoric Acid, Polyoxyethylene Glycerol Fatty Acid Ester, Polyoxyethylene Sorbitan Fatty Acid Ester, Potassium Chloride, Potassium Citrate, Potassium diformate, Potassium Sorbate, Propionic Acid, Propylene Glycol, Sodium Alginate, Sodium Benzoate, Sodium Bicarbonate, Sodium Butyrate, Sodium Carbonate,	2918.12.00; 3906.90.92; 2815.11.00; 2815.12.00; 2918.16.00; 2915.29.10; 3501.90.10; 3912.31.00; 2836.20.00; 2836.30.00; 2916.31.00; 3913.10.00; 2905.32.00; 2915.50.00; 2828.90.90; 2809.20.32; 2915.90.90; 2918.11.00; 2915.11.00; 2918.14.00; 2916.31.00; 2915.50.00; 2915.12.00; 2936.27.00;

TT	Thành phần	Mã hàng hoá
	Sodium Carboxymethyl Cellulose, Sodium Caseinate, Sodium Citrate, Sodium Diacetate, Sodium gluconate, Sodium Hydroxide, sodium methylparaben, Sodium Polyacrylate, Sodium Propionate, sodium propylparaben, Sodium Sorbate, Sorbic Acid, Sorbitan Fatty Acid Ester, Sucrose Fatty Acid Ester, Tartaric Acid, Kaolin (Cao lanh); Diatomite)	2917.12.90; 2915.21.00; 2918.15.10; 2918.15.90; 2915.12.00; 2918.16.00; 2507.00.00; 3802.90.90
2.	Hương liệu (Banana essence, Cream soda flavor, Lemon Flavor, Mint flavor, Saccharin Sodium, Saroline butter, Sodium Glutamate, Disodium 5'- Inosinate, Disodium 5'-Guanylate, Garlicin (Allimin), Sodium Saccharin, Sorbitol, Thymol (carvacrol), Vanilla)	3302.90.00; 2106.90.98 2106.90.98
3.	Chất chống oxy hóa (6-Palmityl-L-Ascorbic Acid, alpha-Tocopherol (Vitamin E), Butylated Hydroxyanisole (BHA), Butylated Hydroxytoluene (BHT), Butylhydroxyanisol, Dibutylhydroxytoluene, Ethoxyquin, Propyl Gallate, Tea Polyphenol, Tertiary Butyl Hydroquinone (TBHQ), Cleanatis M1, EGCG (EpiGalloCatechin Gallate), Eugenol, Formic acid; Acetic acid; Propionic acid; Butyric acid; Cinnamic acid; Sorbic acid; Fumaric acid; Lactic acid; Oxalic acid; Malonic acid; Succinic acid; Malic acid; Citric acid; Tartaric acid; Benzoic acid)	2309.90.20; 2936.28.00; 2101.20.90; 2909.50.00; 2916.31.00
4.	Chất nhũ hóa (Chenodeoxycholic acid, Deoxycholic Acid, Lecithin, Sodium hexametaphosphate, 1,2-Propanediol, Glyceryl polyethyleneglycol ricinoleate)	2309.90.20; 2923.20; 2923.20.10; 2923.20.90; 2905.32.00
5.	Chất tạo màu (Amaranth (chất tạo màu từ rau dền), Astaxanthin, Beta-apo-8'-carotenoic acid ethyl ester, Brilliant Blue, Canthaxanthin, Caramel, Erythrosine sodium, Fea green, Lake Sunset Yellow, Lake Tartrazine, Xanthophyll, Yolk yellow pigment, Tartrazine, Ponceau 4R)	2309.90.20
6.	Chất kết dính, phụ gia, chất mang (Calibrin-z, Soudium lignosulphonate, Xanthan Gum, Dextrose, sodium starch glycolate, Chromium picolinate, colloidal anhydrous silica, Dextrose Monohydrate, Glucuronolactone, Inulin, Zeolite, Bentonite, Silicic acid, Acacia (Gum arabic), Sepiolite, Sapsicum oleoresin, Hypromellose; Hydroxyethylcellulose, Carmellose Sodium; Crospovidone; Polacrillin Potassium; Croscarmellose sodium,	2309.90.20; 2309.90.20

TT	Thành phần	Mã hàng hoá
	Polymethylolcarbamide, Glucose, Lactose, Gluten ngô, Cám gạo, tinh bột, Cholesterol, nước cất, Bột Talc (Hydrated magnesium silicate)	

II. CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, VITAMIN, ACID AMIN SỬ DỤNG TRONG THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ sinh vật sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Chế phẩm sinh học	Mã hàng hoá
1.	Sản phẩm chiết xuất từ <i>Quillaja saponaria</i>	1302.19.90
2.	Sản phẩm chiết xuất từ <i>Yucca schidigera</i>	
3.	Sản phẩm chiết xuất từ tỏi, từ gừng, từ nghệ.	
4.	Chitosan-oligosaccharide	
5.	Fructo-oligosaccharides	
6.	Galactomanno-oligosaccharides	
7.	Galacto-oligosaccharides	
8.	Low-molecular-weight Chitosan	
9.	Manno-oligosaccharides	
10.	Xylo-oligosaccharides	
11.	β -Glucan (beta-glucan)	
12.	Mannan-oligosaccharides	
13.	Milk Thistle	
14.	Sorbitol	2905.44.00
15.	(2-carboxyethyl) dimethylsulfonium chloride	2930.90.90
16.	Rotenon (chỉ sử dụng trong sản phẩm xử lý môi trường)	2306.90.90;
17.	Saponin từ bột bã trà, bột hạt trà (chỉ sử dụng trong sản phẩm xử lý môi trường)	3808.99.90

2. Vi sinh vật sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Tên vi sinh vật	Mã hàng hoá
1.	<i>Acetobacillus</i> spp.	3002.90.00
2.	<i>Alcaligenes</i> sp.	
3.	<i>Aspergillus</i> (<i>Aspergillus niger</i> , <i>Aspergillus oryzae</i>)	
4.	<i>Bacillus</i> (<i>Bacillus aminovorans</i> , <i>Bacillus natto</i> , <i>Bacillus</i>	

TT	Tên vi sinh vật	Mã hàng hoá
	<i>amyloliquefaciens</i> , <i>Bacillus azotoformans</i> , <i>Bacillus badius</i> , <i>Bacillus clausii</i> , <i>Bacillus coagulans</i> , <i>Bacillus circulans</i> , <i>Bacillus indicus</i> , <i>Bacillus laterosporus</i> , <i>Bacillus lentus</i> , <i>Bacillus licheniformis</i> , <i>Bacillus megaterium</i> , <i>Bacillus mesentericus</i> , <i>Bacillus pantothenicus</i> , <i>Bacillus polymyxa</i> , <i>Bacillus pumilus</i> , <i>Bacillus stearothermophilus</i> , <i>Bacillus subtilis</i> , <i>Bacillus thuringiensis</i> , <i>Bacillus laevolacticus</i>)	
5.	<i>Bacteroides</i> (<i>Bacteroides succinogenes</i> , <i>Bacteroides ruminicola</i>)	
6.	<i>Bifidobacterium</i> (<i>Bifidobacterium adolescentis</i> , <i>Bifidobacterium animalis</i> , <i>Bifidobacterium bifidum</i> , <i>Bifidobacterium breve</i> , <i>Bifidobacterium infantis</i> , <i>Bifidobacterium longum</i> , <i>Bifidobacterium pseudolongum</i> , <i>Bifidobacterium thermophilum</i>)	
7.	<i>Brevibacillus</i> (<i>Brevibacillus laterosporus</i> (<i>Bacillus laterosporus</i>), <i>Brevibacillus parabrevis</i> , <i>Brevibacillus velezensis</i>)	
8.	<i>Candida utilis</i>	
9.	<i>Cellulomonas</i>	
10.	<i>Clostridium butyricum</i>	
11.	<i>Dekkera bruxellensis</i>	
12.	<i>Enterobacter</i>	
13.	<i>Enterococcus</i> (<i>Enterococcus faecalis</i> , <i>Enterococcus faecium</i> , <i>Enterococcus lactis</i>)	
14.	<i>Lactobacillus</i> (<i>Lactobacillus acidophilus</i> , <i>Lactobacillus bulgaricus</i> , <i>Lactobacillus casei</i> , <i>Lactobacillus cellobiosus</i> , <i>Lactobacillus delbrueckii</i> , <i>Lactobacillus delbrueckii</i> subsp. <i>Bulgaricus</i> (<i>Lactobacillus bulgaricus</i>), <i>Lactobacillus delbrueckii</i> subsp. <i>Lactis</i> (<i>Lactobacillus lactis</i>), <i>Lactobacillus fermentum</i> , <i>Lactobacillus helveticus</i> , <i>Lactobacillus lactis</i> , <i>Lactobacillus plantarum</i> , <i>Lactobacillus reuteri</i> , <i>Lactobacillus rhamnosus</i> , <i>Lactobacillus salivarius</i> , <i>Lactobacillus sporogenes</i> , <i>Lactobacillus bifidobacterium</i> , <i>Lactobacillus farciminis</i> , <i>Lactobacillus rhammosus</i>)	
15.	<i>Nitrifier bacteria</i>	
16.	<i>Nitrobacter</i> (<i>Nitrobacter</i> sp., <i>Nitrobacter widnogradskyi</i>)	
17.	<i>Nitrococcus</i>	
18.	<i>Nitrosococcus</i>	
19.	<i>Nitrosomonas</i> (<i>Nitrosomonas</i> sp., <i>Nitrosomonas europea</i>)	
20.	<i>Paracoccus</i> (<i>Paracoccus denitrificans</i> , <i>Paracoccus pantotrophus</i>)	
21.	<i>Pediococcus</i> (<i>Pediococcus acidilactici</i> , <i>Pediococcus pentosaceus</i>)	
22.	<i>Pichia farinosa</i>	
23.	<i>Pseudomonas</i> (<i>Pseudomonas syringae</i> , <i>Pseudomonas stutzeri</i>)	
24.	<i>Rhodobacter</i>	
25.	<i>Rhodococcus</i>	

TT	Tên vi sinh vật	Mã hàng hoá
26.	<i>Rhodopseudomonas</i> (<i>Rhodopseudomonas palustris</i> , <i>Rhodopseudomonas</i> sp.)	
27.	<i>Saccharomyces</i> (<i>Saccharomyces boulardii</i> , <i>Saccharomyces cerevisiae</i>)	
28.	<i>Streptococcus thermophilus</i>	
29.	<i>Thiobacillus</i> (<i>Thiobacillus denitrificans</i> , <i>Thiobacillus ferrooxidans</i> , <i>Thiobacillus versutus</i>)	
30.	<i>Rhodospirillum</i> spp.	

3. Vitamin sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Thành phần	Mã hàng hoá
1.	Vitamin A (Beta-Carotene, Retinyl Palmitate, Vitamin A Acetate, β -Carotene, Vitamin A propionate)	2936.21.00
2.	Vitamin B1 (Dibenzoyl Thiamine Hydrochloride, Thiamine Mononitrate, Thiamine Hydrochloride)	2936.22.00
3.	Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	2936.26.00
4.	Vitamin B2 (Riboflavin, Riboflavin Tetrabutyrat)	2936.23.00
5.	Vitamin B3 (Niacinamide, Nicotinamide, Nicotinic Acid)	2936.24.00
6.	Vitamin B4 (Choline Chloride)	2936.29.00
7.	Vitamin B5 (Calcium DL-Pantothenate, Calcium L-Pantothenate, D-Pantothenyl Alcohol, D-Calcium Pantothenate, DL-Calcium Pantothenate)	2936.24.00
8.	Vitamin B6 (Pyridoxine Hydrochloride)	2936.25.00
9.	Vitamin B8 (Inositol)	2936.29.00
10.	Vitamin B9 (Folic Acid)	2936.29.00
11.	Vitamin BT (L-Carnitine, L-Carnitine Hydrochloride)	2936.29.00
12.	Vitamin C (6-Palmitoyl-L-Ascorbic Acid, Calcium L-Ascorbate, Calcium L-Ascorbate, L-Ascorbyl-2-Phosphate, L-Ascorbic Acid, L-Ascorbic acid-2-phosphoestermagnesium, Sodium L-Ascorbate, Sodium-Calcium-L-Ascorbic acid-2-phosphate ester)	2936.27.00
13.	Vitamin D (Ergocalciferol, Cholecalciferol)	2936.29.00
14.	Vitamin E (D-alpha-Tocopherol acetate, DL-alpha-Tocopherol, DL-alpha-Tocopherol Acetate)	2936.28.00
15.	Vitamin H (D-Biotin, p-Aminobenzoic Acid)	2936.29.00
16.	Vitamin K (Acetomenaphthone Menadione Dimethylpyrimidinol Bisulfite, Menadione Nicotinamide)	2936.29.00

TT	Thành phần	Mã hàng hoá
	Bisulfite, Menadione Sodium Bisulfite)	
17.	Vitamin B13 (Orotic acid)	2936.29.00
18.	Khác (Betaine, Betaine Hydrochloride, 25-Hydroxycholecalciferol)	2936.29.00; 2936.90.00

4. Enzyme sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Thành phần	Mã hàng hoá
1.	Alpha galactosidase	35.07
2.	Amylase	
3.	Arabinase	
4.	Beta glucanase	
5.	Catalase	
6.	Cellulase	
7.	Cellulobiase	
8.	Endo- Glucanase	
9.	Esterase	
10.	Glucose Oxidase	
11.	Hemicellulase	
12.	Hydrolase	
13.	Isomerase	
14.	Keratinase	
15.	Lactase	
16.	Ligninase	
17.	Lipase	
18.	Maltase	
19.	Oxidoreductase	
20.	Pectinase	
21.	Phytase	
22.	Protease (Acid Protease, Alkaline Protease, Neutral Protease, Proteinase)	
23.	Urease	
24.	Xylanase	
25.	α -Galactosidase	
26.	β -Glucanase	
27.	β -Mannanase	

5. Acid amin sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Thành phần	Mã hàng hoá
1.	Arginine (L-Arginine, L-Arginine Monohydrochloride)	2922.49.00
2.	Aspartic Acid	2922.49.00
3.	Carnitine (L-Carnitine)	2923.90.00
4.	Cysteine (L-Cysteine)	2930.90.90
5.	Cystine	2930.90.90
6.	DL-2-Hydroxy 4 - Methylthiobutanoic acid	2930.90.90
7.	Glutamate (Monosodium L-glutamate)	2922.42.20
8.	Glutamic Acid	2922.42.10
9.	Glutamine	2922.49.00
10.	Glycine	2922.49.00
11.	Histidine (L-Histidine)	2922.49.00
12.	Leucine (L-Leucine, Isoleucine)	2922.49.00
13.	Lysine (L-Lysine, L-Lysine Monohydrochloride, L-Lysine SulCrude lipide, L-Lysine sulphate)	2922.41.00
14.	Methionine (DL-Methionine, L-Methionine, Methionine Hydroxy Analogue, Methionine Hydroxy AnalogueCalcium, N-acetyl-DL-Methionine)	2930.40.00
15.	Phenylalanine	2922.49.00
16.	Proline (L-Proline)	2933.99.90
17.	Serine	2922.50.10
18.	Taurine	2921.19.00
19.	Threonine (L-Threonine)	2922.50.90
20.	Tryptophan (DL-Tryptophan, L-Tryptophan)	2922.50.90
21.	Tyrosine (L-Tyrosine)	2922.50.90
22.	Valine (L-Valine)	2922.49.00

III. NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN

TT	Nguyên liệu	Mã hàng hoá
1	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật	
1.1	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật thủy sản: Bột cá, dịch cá, cá thủy phân, các sản phẩm khác từ cá, bột giáp xác, bột nhuyễn thể, bột gan mực, các nguyên liệu khác từ động vật thủy sản	2301; 0508

TT	Nguyên liệu	Mã hàng hoá
1.2	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật trên cạn: Bột xương, bột thịt, bột thịt xương, bột huyết, sản phẩm từ sữa, bột lông vũ thủy phân, bột côn trùng và động vật không xương sống; sản phẩm từ trứng; sữa và sản phẩm từ sữa; sản phẩm, phụ phẩm khác từ động vật trên cạn.	0401; 0402; 0403; 0404; 0405; 0406; 0407; 0408; 0504.00.00; 0505; 0506; 2301
1.3	Nguyên liệu khác có nguồn gốc động vật	0508; 0511
2	Nguyên liệu có nguồn gốc thực vật	
2.1	Các loại hạt và sản phẩm từ hạt	
	Hạt ngũ cốc: Ngô, thóc, lúa mì, lúa mạch, kê, hạt ngũ cốc khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt ngũ cốc	1001; 1002; 1003; 1004; 1005; 1006; 1007; 1008; 1102; 1103; 1104; 2302; 2306
	Hạt đậu: Đậu tương, đậu xanh, đậu lupin, đậu triêu, hạt đậu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt đậu	1201; 1208; 2302; 2304
	Hạt có dầu: Hạt lạc, hạt bông, hạt lanh, hạt vừng, hạt điều, hạt có dầu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt có dầu	1207; 1208; 2008; 2302; 2305.00.00; 2306
	Hạt khác	2008; 1207
2.2	Khô dầu: Khô dầu đậu tương, khô dầu lạc, khô dầu cò, khô dầu hạt cải, khô dầu vừng, khô dầu hướng dương, khô dầu lanh, khô dầu dừa, khô dầu bông, khô dầu đậu lupin, khô dầu Guar; khô dầu khác;	2302; 2304; 2305.00.00; 2306
2.3	Rễ, thân, củ, quả: Rễ, thân, củ, quả (ví dụ khoai, sắn, cà rốt, củ cải, dong, chuối, mía, rau...); sản phẩm, phụ phẩm từ rễ, thân, củ, quả.	0701; 0702.00.00; 0703; 0704; 0705; 0706; 0707.00.00; 0708; 0709; 0710; 0712; 0713; 0714; 0801; 0802; 0803; 0804; 0805; 0806; 0807; 0809; 0810; 0811; 0813; 0814.00.00; 1211; 1212; 1214; 1302; 2303
2.4	Gluten: Gluten ngô, gluten mì, gluten khác.	1102.90.10; 1109.00.00; 2303.10.90
2.5	Nguyên liệu khác từ thực vật (trừ các nguyên liệu là dược liệu).	2308.00.00
3	Dầu, mỡ có nguồn gốc thực vật, động vật trên cạn, thủy sản, nấm, vi sinh vật, tảo và sinh vật khác	0209; 0405; 1501; 1502; 1503; 1504 1505; 1506; 1507; 1508; 1509; 1510; 1511; 1512; 1513; 1514; 1515; 1516; 1517; 1518.

TT	Nguyên liệu	Mã hàng hoá
4	Nguyên liệu từ nấm, vi sinh vật, rong, tảo: - Sản phẩm từ nấm men (<i>saccharomyces cerevisiae</i>): Yeast extract; Brewers dried yeast (Men bia sấy khô); Hydrolyze yeast (Men bia thủy phân); - Rong, tảo có trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; - Sinh khối vi sinh vật sử dụng trong thức ăn thủy sản.	2106.90.41; 2106.90.49; 3002.90.00; 1212.21; 1212.29
5	Sản phẩm, phụ phẩm từ quá trình sản xuất thực phẩm	
5.1	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến mía đường và bánh kẹo: Rỉ mật, vụn bánh, sản phẩm, phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến đường và bánh kẹo.	1703; 1704; 2303; 2309
5.2	Phụ phẩm từ sản xuất cồn, rượu, bia: Bã rượu, bông rượu, bã bia, men bia, men rượu, sản phẩm khô của sản xuất cồn từ hạt cốc (DDGS) và phụ phẩm khác từ sản xuất cồn, rượu, bia	2302.40.90; 2303.30.00; 2307.00.00
5.3	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất thực phẩm khác.	2301; 2303; 2308.00.00
5.4	Tinh bột: Tinh bột gạo, tinh bột ngô, tinh bột sắn, tinh bột mì và tinh bột khác.	1102.90.10; 1109.00.00
5.5	Đường: Glucose, lactose, mantose và đường khác	1702
6	Trứng Artemia (Artemia egg, Brine shrimp egg)	0511.91.20
7	Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn (Hỗn hợp (Premix) khoáng, vitamin, phụ gia)	2309.90.20